

QUYÊN “CHÍN”
(Navaka-Nipāta)

VỀ BẢN DỊCH AN

- Bản dịch Việt này dựa vào phiên bản Pāli-Anh của nhà sư Tỳ Kheo Bò-Đề (*Bhikkhu Bodhi*, đại trưởng lão, học giả, dịch giả uyên thâm, nhà từ thiện). Có nhiều chỗ tham chiếu với các phiên bản của nhà sư Ajahn Sujato và PTS.

- Để quý vị hình dung nhanh: Bộ Kinh AN này có 11 QUYỂN (*nipāta*) được đặt tên lần lượt từ QUYỂN “MỘT” cho đến QUYỂN “MƯỜI MỘT”, trong đó “Một”... vừa là tên của Quyển kinh (nói về một điều, một pháp, một người...) vừa là số thứ tự của Quyển kinh. Mỗi Quyển lại có nhiều NHÓM kinh (*vagga, phāṃ*), toàn bộ kinh AN này có 180 NHÓM kinh, gồm có 8.122 bài kinh (và kinh tóm lược). Các Quyển 1, 2 và 11 đơn giản đánh số các NHÓM kinh từ 1 đến cuối. Các Quyển từ 3-10 thì gom các NHÓM kinh thành những phần “Năm Mười Kinh” và một số phần “thêm vào” phần “Năm Mười Kinh” cuối.

- Các giải thích trong ngoặc tròn (...) là của người dịch, chỉ để làm rõ thêm nghĩa của câu hay chữ chỗ đó.

- Các giải thích, diễn dịch, và cả những phần chú thích cuối sách, trong ngoặc vuông [...] là của thầy Tỳ Kheo Bò-Đề (có chỗ ghi luôn [TKBĐ]).

- Các chú giải thuộc các giảng luận (như Mp, Mp-ṭ...) thì đã được ghi rõ ngay đầu câu.

- Có những số hiệu và thông tin các kinh được TKBĐ dẫn ra trong các chú thích để chỉ ra sự trùng lặp, so sánh, đối chiếu... là các số hiệu của PTS (như đã giải thích trong “BẢNG VIỆT TẮT” ở cuối sách). Người dịch Việt cũng cố gắng đưa ra những số hiệu kinh tương ứng trong bản dịch Pāli-Anh của TKBĐ, (như các bản dịch Việt).

- Cuối mỗi chú thích của bản dịch Việt có ghi một số trong ngoặc tròn, ví dụ: (8), (241) ... đó là số của các chú thích trong bản dịch Pāli-Anh của TKBĐ. Mục đích để cho những người đọc muốn đối chiếu chúng với những chú thích tiếng Việt.

- Một số chữ Hán-Việt đã rất quen dùng bởi các Phật tử Việt Nam thì được người dịch mở ngoặc ghi thêm, ví dụ: sự tạo-tác cố-ý (hành), những hiện-tượng (các pháp), nhận-thức (tưởng), gôi ngòi thiền (tọa cụ) ...

+ Lời nhắn gửi của người dịch: *người tu học nên lần lượt đọc hết những lời dạy của Phật*, một cách không mấy khó khăn. Mỗi ngày dành ít thời gian đọc một NHÓM kinh dài hay vài NHÓM kinh ngắn, thì trong số ít ngày quý vị sẽ đọc hết bộ kinh. Bản dịch Việt này ai cũng có thể đọc hiểu được. Đọc qua các kinh sẽ có một cách-nhìn bao quát hơn mà sâu sắc và đúng đắn hơn về đạo Phật, giác ngộ giáo lý đích thực của Phật để tu hành.

Do bộ kinh có nhiều NHÓM kinh với các chủ-đề khác nhau nên quý vị có thể chọn bất kỳ Quyển nào hoặc trong một Quyển có thể chọn chủ-đề nào mình quan tâm để đọc trước. Nhìn vào Mục Lục sẽ thấy. Nếu không phải ưu tiên quan tâm hay cần tra cứu theo những chủ-đề nào đó, quý vị hãy đọc từ đầu đến cuối một Quyển kinh...

và một Bộ kinh.

+ Nên *đọc một bài kinh từ đầu đến cuối* để nắm được nghĩa chính của kinh, ngay cả khi có chữ nào khó hiểu. Vì nếu cứ dừng lại để tra chú thích những chữ đó thì người đọc có thể bị lạc khỏi chủ-đề của kinh, do tâm trí chúng ta hay chuyên nhảy qua các chủ đề và liên tưởng khác khi đọc các chú thích này nọ. Nếu có chữ nào hay thuật ngữ nào không hiểu thì nên đọc chú thích để hiểu. Nếu đã đọc và hiểu nghĩa các câu chữ thì không cần phải tra cứu chú thích, vì đa phần những chú thích chỉ là những diễn dịch và giải thích của các giảng luận sau kinh.

+ Là phước lành lớn lao nhất trong muôn vàn kiếp, người dịch đã gặp gỡ và hưởng dụng đại công trình dịch thuật tận tâm và kỹ càng nhất của Ngài Tỳ Kheo Bồ-Đề từ Tạng Kinh Pāli, dựa vào đó dịch các bộ kinh ra tiếng Việt phổ thông. Mãi mãi biết ơn và cảm niệm công đức như thái dương của thầy.

*Nhà Bè, mùa đại dịch Covid-19 (PL 2564)
(dịch xong và in giữa năm 2020)*

MỤC LỤC

Về Bản Dịch AN	iii
[Năm Mười Kinh Đầu]	1
NHÓM 1. CHÁNH GIÁC	1
1 (1) <i>Chánh Giác</i>	1
2 (2) <i>Sự Trợ Giúp</i>	4
3 (3) <i>Meghiya</i>	5
4 (4) <i>Nandaka</i>	9
5 (5) <i>Những Năng Lực</i>	13
6 (6) <i>Giao Lưu</i>	16
7 (7) <i>Sutavā</i>	19
8 (8) <i>Sajjha</i>	21
9 (9) <i>Những Loại Người</i>	21
10 (10) <i>Đáng Được Tặng Quà</i>	21
NHÓM 2. TIẾNG GÀM SỰ TỬ	22
11 (1) <i>Tiếng Gàm Sự Tử</i>	22
12 (2) <i>Còn Tàn Dư</i>	26
13 (3) <i>Ngài Câu-Hi-La</i>	29
14 (4) <i>Ngài Samiddhi</i>	32
15 (5) <i>Một Ung Nhọt</i>	33
16 (6) <i>Những Nhận Thức</i>	34
17 (7) <i>Những Gia Đình</i>	34
18 (8) <i>Tâm Từ</i>	35

19	(9) <i>Những Thiên Thân</i>	38
20	(10) <i>Bà-la-môn Velāma</i>	39
NHÓM 3. NHỮNG CÔI CHÚNG SINH.....		43
21	(1) <i>Những Phương Diện</i>	43
22	(2) <i>Ngựa Non Chưa Thuần Hóa</i>	44
23	(3) <i>Dục Vọng</i>	44
24	(4) <i>Chúng Sinh</i>	45
25	(5) <i>Trí Tuệ</i>	46
26	(6) <i>Trụ Đá</i>	47
27	(7) <i>Sự Thù Ghét (1)</i>	50
28	(8) <i>Sự Thù Ghét (2)</i>	52
29	(9) <i>Sự Oán Giận (1)</i>	52
30	(10) <i>Sự Oán Giận (2)</i>	53
31	(11) <i>Sự Chấm Dứt Tiến Dàn</i>	53
NHÓM 4. NHÓM LỚN		54
32	(1) <i>Những Sự An Trú (1)</i>	54
33	(2) <i>Những Sự An Trú (2)</i>	56
34	(3) <i>Niết-bàn</i>	61
35	(4) <i>Con Bò</i>	65
36	(5) <i>Jhāna - Tầng Thiền Định Sắc Giới</i>	70
37	(6) <i>Ānanda</i>	74
38	(7) <i>Những Bà-la-môn</i>	76
39	(8) <i>Những Thiên Thân</i>	79
40	(9) <i>Một Con Voi Đực</i>	82

41	<i>(10) Tapussa</i>	85
NHÓM 5. TƯƠNG TỰ		99
42	<i>(1) Sự Giam Cầm</i>	99
43	<i>(2) Người Thân Chúng</i>	102
44	<i>(3) Bằng Trí Tuệ</i>	103
45	<i>(4) Về Cả Hai Phương Diện</i>	104
46	<i>(5) Có Thể Trực Tiếp Nhìn Thấy Được (1)</i>	106
47	<i>(6) Có Thể Trực Tiếp Nhìn Thấy Được (2)</i>	107
48	<i>(7) Niết-bàn</i>	107
49	<i>(8) Bát Niết-bàn</i>	107
50	<i>(9) Về Một Phương Diện Đó</i>	107
51	<i>(10) Ngay Trong Kiếp Này</i>	108
[Năm Mười Kinh Sau].....		109
NHÓM 1. SỰ AN TOÀN		109
52	<i>(1) Sự An Toàn (1)</i>	109
53	<i>(2) Sự An Toàn (2)</i>	109
54	<i>(3) Sự Bất Tử (1)</i>	110
55	<i>(4) Sự Bất Tử (2)</i>	110
56	<i>(5) Sự Không Sợ Hãi (1)</i>	110
57	<i>(6) Sự Không Sợ Hãi (2)</i>	110
58	<i>(7) Sự Tĩnh Lặng (1)</i>	110
59	<i>(8) Sự Tĩnh Lặng (2)</i>	110
60	<i>(9) Sự Châm Dứt</i>	111
61	<i>(10) Sự Châm Dứt Tiến Dần</i>	111

62	(11) <i>Có Thể và Không Thể</i>	111
NHÓM 2. NHỮNG NỀN TẢNG CHÁNH NIỆM (<i>Tứ niệm xứ</i>) ... 112		
63	(1) <i>Sự Tu Tập</i>	112
64	(2) (<i>Năm</i>) <i>Chướng Ngại</i>	113
65	(3) (<i>Năm</i>) <i>Khoái Lạc Giác Quan</i>	113
66	(4) (<i>Năm</i>) <i>Uẩn</i>	113
67	(5) (<i>Năm</i>) <i>Gông Cùm Thấp Hơn</i>	114
68	(6) (<i>Năm</i>) <i>Nơi Đến</i>	114
69	(7) (<i>Năm</i>) <i>Sự Keo Kiệt</i>	114
70	(8) (<i>Năm</i>) <i>Gông Cùm Nặng Đô</i>	114
71	(9) (<i>Năm</i>) <i>Sự Cản Cỗi của Tâm</i>	115
72	(10) (<i>Năm</i>) <i>Sự Trói Buộc</i>	115
NHÓM 3. NHỮNG SỰ PHÂN ĐẦU ĐÚNG ĐẮN (<i>Tứ chánh cần</i>)		
.....		117
73	(1) <i>Sự Tu Tập</i>	117
74	(2)—82 (10) (<i>Năm</i>) <i>Chướng Ngại</i>	117
NHÓM 4. NHỮNG CƠ SỞ NĂNG LỰC THẦN THÔNG (<i>Tứ thần túc</i>)		
.....		118
83	(1) <i>Sự Tu Tập</i>	118
84	(2)—92 (10) <i>Những Chướng Ngại</i>	118
NHÓM 5. NHÓM “THAM” LẬP LẠI & TÓM LƯỢC		
.....		119
93	(1)	119
94	(2)	119
95	(1)—112 (20)	119

96 (21)—432 (340)	120
BẢNG VIẾT TẮT	121
CHÚ THÍCH	127

*Kính Lễ Đức Thế Tôn,
bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác!*

[Năm Mười Kinh Đầu]

NHÓM 1
CHÁNH GIÁC

1 (1) Chánh Giác¹⁶⁷⁴

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ) trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi ông) Cấp Cô Độc. Ở đó, đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, những du sĩ các giáo phái khác (ngoài đạo) có thể hỏi các thầy: ‘Này các thiện hữu, cái gì là nguyên-nhân cận kề cho sự tu tập những phần trợ giúp dẫn tới sự giác-ngộ?’ Nếu các thầy bị hỏi như vậy, các thầy sẽ trả lời họ ra sao?”

“Thưa Thế Tôn, những giáo lý của chúng con được bắt rễ từ đức Thế Tôn, được hướng dẫn bởi đức Thế Tôn, được nương nhờ vào đức Thế Tôn. Sẽ tốt lành nếu Thế Tôn, làm rõ ý nghĩa của điều này. Sau khi nghe được từ Thế Tôn, các Tỳ kheo sẽ ghi nhớ nó.”

“Vậy hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng, ta sẽ nói.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, nếu những du sĩ giáo phái khác có hỏi các thầy: ‘Này các thiện hữu, cái gì là nguyên-nhân cận kề cho sự tu tập những phân trợ giúp dẫn đến sự giác-ngộ?’ Khi các thầy được hỏi như vậy, các thầy sẽ trả lời họ như sau:

(1) “Này các thiện hữu, ở đây, một Tỳ kheo có những bạn-tốt, đồng-đạo tốt, đồng-môn tốt. Đây là nguyên-nhân cận kề thứ nhất cho sự tu tập những phân trợ giúp dẫn đến sự giác-ngộ.

(2) “Lại nữa, này các thiện hữu, một Tỳ kheo là có giới hạnh; người đó sống được kiểm chế trong Pātimokkha [Giới-luật Tỳ kheo], có được đức-hạnh và nơi nương-tựa tốt, nhìn thấy sự nguy-hại trong từng lỗi nhỏ nhặt. Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành, người đó tu tập theo chúng. Đây là nguyên-nhân cận kề thứ hai ...

(3) “Lại nữa, này các thiện hữu, một Tỳ kheo, khi muốn, thì không khó khăn hay rắc rối gì, có thể nghe những sự đàm đạo liên quan tới đời sống thanh bần đưa đến sự mở rộng trái tim, đó là, sự đàm đạo về sự ít tham-muốn (thiểu dục), về sự biết hài-lòng (với mọi thứ có được), về sự sống tách-ly (ẩn dật), về sự không bị trói-buộc [với người này người nọ], về sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn), về giới-hạnh, về sự định-tâm, về trí-tuệ, về sự giải-thoát, về trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát. Đây là nguyên-nhân cận kề thứ ba ...

(4) “Lại nữa, này các thiện hữu, một Tỳ kheo đã phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố gắng, không lơ lãng bồn phận tu dưỡng những phẩm chất thiện lành. Đây là nguyên-nhân cận kề thứ tư ...

(5) “‘Lại nữa, này các thiện hữu, một Tỳ kheo là có trí; có được trí-tuệ để nhận biết sự khởi sinh và biến diệt, loại trí-tuệ đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn đến sự hoàn toàn diệt-khổ. Đây là nguyên-nhân cận kề thứ năm cho sự tu tập những phần trợ giúp dẫn đến sự giác-ngộ.’

“Này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo có những bạn-tốt, đồng-đạo tốt, đồng-môn tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ có giới-hạnh, là người sống được kiểm chế trong Pātimokkha [Giới-luật Tỳ kheo], sẽ tu tập trong những giới-luật đó.

“Khi một Tỳ kheo có những bạn-tốt, đồng-đạo tốt, đồng-môn tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ, khi muốn, thì không khó khăn hay rắc rối gì, có thể nghe những sự đàm đạo liên quan tới đời sống thanh bần đưa đến sự mở rộng trái tim, đó là, sự đàm đạo về sự ít tham-muốn ... về trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát.

“Khi một Tỳ kheo có những bạn-tốt, đồng-đạo tốt, đồng-môn tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố gắng, không lơ lãng bỏn phận tu dưỡng những phẩm chất thiện ... không lơ lãng bỏn phận tu dưỡng những phẩm chất thiện.

“Khi một Tỳ kheo có những bạn-tốt, đồng-đạo tốt, đồng-môn tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ là có trí; có được trí-tuệ để nhận biết sự khởi sinh và biến diệt, loại trí-tuệ đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn đến sự hoàn toàn diệt-khổ.

“Sau khi bản thân đã dựa trên năm điều đó, Tỳ kheo đó nên tu tập thêm bốn điều nữa. Bốn đó là gì? (6) [Nhận-thức về] sự không hấp-dẫn nên được tu tập để dẹp bỏ tham-dục. (7) Tâm-từ nên được tu tập để dẹp bỏ sự ác-ý. (8) Sự chánh-niệm về hơi-thở nên được tu tập để cắt bỏ những ý-nghĩ (này nọ, xấu ác, bất lợi...). (9) Nhận-thức về sự

vô-thường nên được tu tập để xóa bỏ cái ‘ta’ (tự ngã).¹⁶⁷⁵ Khi một người nhận thức sự vô-thường thì nhận-thức về sự vô-ngã được ổn định.¹⁶⁷⁶ Một người nhận thức sự vô-ngã thì xóa bỏ cái ‘ta’, [đó chính là] niết-bàn ngay trong kiếp này.”

2 (2) Sự Trợ Giúp¹⁶⁷⁷

Lúc đó có một Tỳ kheo đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, thường nghe nói ‘Được trang bị bằng những sự (điều kiện) trợ giúp, được trang bị bằng những sự trợ giúp.’ Theo cách nào một Tỳ kheo được trang bị bằng những sự trợ giúp?”¹⁶⁷⁸

(1) “Này Tỳ kheo, nếu được trợ giúp bằng ‘niềm-tin’, một Tỳ kheo sẽ dẹp bỏ những điều bất thiện và tu dưỡng những điều thiện lành; những điều bất thiện thực sự được dẹp bỏ bởi người đó. (2) Nếu được trợ giúp bằng ‘cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức’ ... (3) ... được trợ giúp bởi ‘sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức’ ... (4) ... được trợ giúp bởi ‘sự nỗ-lực’ (tinh tấn) ... (5) ... được trợ giúp bởi ‘trí-tuệ’, một Tỳ kheo sẽ dẹp bỏ những điều bất thiện và tu dưỡng những điều thiện lành; những điều bất thiện thực sự được dẹp bỏ bởi người đó.¹⁶⁷⁹ Một Tỳ kheo đã dẹp bỏ và đã khéo dẹp bỏ những điều bất thiện là khi người đó đã dẹp bỏ chúng bằng cách nhìn thấy chúng bằng trí-tuệ thánh thiện.¹⁶⁸⁰

“Sau khi bản thân đã dựa trên năm điều đó, một Tỳ kheo nên nương dựa vào bốn điều.¹⁶⁸¹ Bốn đó là gì? Ở đây, (6) sau khi suy xét, có những thứ một Tỳ kheo sử-dụng; (7) sau khi suy xét, có những thứ người đó kiên nhẫn chịu-đựng; (8) sau khi suy xét, có những thứ người đó tránh-né; và (9) sau khi suy xét, có những thứ người đó xua-tan.

“Này Tỳ kheo, chính theo cách này một Tỳ kheo được trang bị

bằng những sự trợ-giúp.”

3 (3) Meghiya¹⁶⁸²

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Cālikā trên Núi Cālikā.¹⁶⁸³ Bấy giờ có Ngài Meghiya là thị giả hầu cận của đức Thế Tôn cũng đang ở đó. Lúc đó thầy ấy đến gặp đức Thế Tôn, kính chào¹⁶⁸⁴ đức Thế Tôn, và đứng qua một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, con muốn đi vô làng Jantu (Jantugāma) để khát thực.”

“Này Meghiya, thầy có thể tùy tiện đi làm như vậy.”

Rồi, vào buổi sáng, thầy Meghiya mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô làng Jantu để khát thực. Sau khi đã đi khát thực trong làng Jantu, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa, thầy ấy đi đến chỗ bờ sông Kimikālā. Trong khi đang bước đi và dạo mát dọc bờ sông River, thầy Meghiya đã nhìn thấy một vườn xoài đẹp mắt và đáng thích. Điều này xảy đến với thầy ấy: “Vườn xoài này thật là đẹp mắt và đáng thích, thích hợp cho sự phân-đầu (tinh cần) đối với một người họ tộc có ý định phân đầu. Nếu đức Thế Tôn cho phép ta, ta sẽ quay trở lại vườn xoài này để phân đầu (thiền tập).”

Rồi thầy Meghiya đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“*[Thầy Meghiya đã thưa lại với Phật toàn bộ câu chuyện từ lúc mặc y phục đi khát thực cho đến lúc gặp vườn xoài ... và tiếp tục:]* ... Vậy nếu đức Thế Tôn cho phép con, con sẽ quay lại vườn xoài đó để phân đầu (thiền tập).”

“Này Meghiya, giờ chúng ta đang ở một mình, hãy đợi đến khi có Tỳ kheo khác đến cùng.”¹⁶⁸⁵

Lần thứ hai thầy Meghiya thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, đối với đức Thế Tôn thì không còn gì để làm thêm nữa và không [cần] làm thêm những điều đã được làm xong.¹⁶⁸⁶ Nhưng, thưa Thế Tôn, con thì có những điều phải được làm và [cần] làm thêm những điều đã làm. Nếu đức Thế Tôn cho phép con, con sẽ quay lại vườn xoài đó để phẩn đấu.”

“Này Meghiya, giờ chúng ta đang ở một mình, hãy đợi đến khi có Tỳ kheo khác đến cùng.”

Lần thứ ba thầy Meghiya lại thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, đối với đức Thế Tôn thì không còn gì để làm thêm nữa và không [cần] làm thêm những điều đã được làm xong. Nhưng, thưa Thế Tôn, con thì có những điều phải được làm và [cần] làm thêm những điều đã làm. Nếu đức Thế Tôn cho phép con, con sẽ quay lại vườn xoài đó để phẩn đấu.”

“Này Meghiya, do thầy cứ nói về sự phẩn-đấu nên ta có thể nói gì được với thầy bây giờ? Thôi thầy cứ tùy tiện mà đi.”

Rồi thầy Meghiya đứng dậy khỏi chỗ ngồi, kính chào đức Thế Tôn, đi vòng ra giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải mình, và đi tới chỗ vườn xoài đó. Thầy ấy vô vườn xoài và ngồi xuống dưới một gốc cây để trú qua ngày. Rồi, trong khi thầy Meghiya đang trú trong vườn xoài đó, ba loại ý-nghĩ xấu ác bất thiện cứ đều đặn xảy đến với thầy ấy: những ý nghĩ tham-dục, những ý nghĩ ác-ý, và những ý nghĩ làm-hại. Rồi thầy ấy nghĩ: “Điều này thực là đáng ngạc nhiên và sững sờ! Ta đã vì niềm-tin từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, nhưng ta vẫn còn bị đeo đuổi bởi ba loại ý-nghĩ xấu ác bất thiện này: những ý nghĩ tham-dục, những ý nghĩ ác-ý, và những ý nghĩ làm-hại.”

Rồi thầy Meghiya đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, trong khi con đang trú trong vườn xoài đó, ba loại ý-nghi xấu ác bất thiện cứ đều đặn xảy đến với con: những ý nghĩ tham-dục, những ý nghĩ ác-ý, và những ý nghĩ làm-hại. Rồi con nghĩ: ‘Điều này thực là đáng ngạc nhiên và sững sờ! Con đã vì niềm-tin từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, nhưng con vẫn còn bị đeo đuổi bởi ba loại ý-nghi xấu ác bất thiện này: những ý nghĩ tham-dục, những ý nghĩ ác-ý, và những ý nghĩ làm-hại.’”

“Này Meghiya, trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, có năm điều sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó.¹⁶⁸⁷ Năm đó là gì?

(1) “Ở đây, này Meghiya, một Tỳ kheo có những bạn-tốt, đồng-đạo tốt, đồng-môn tốt. Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ nhất sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó.

(2) “Lại nữa, một Tỳ kheo là có giới-hạnh; người đó sống được kiềm chế trong Pātimokkha [Giới-luật Tỳ kheo], có được đức-hạnh và nơi nương-tựa tốt, nhìn thấy sự nguy-hại trong từng lỗi nhỏ nhặt. Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành, người đó tu tập theo những điều luật đó. Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ hai sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó.

(3) “Lại nữa, một Tỳ kheo, nếu muốn, thì không khó khăn hay rắc rối gì, có thể nghe những sự đàm đạo liên quan tới đời sống thanh bần đưa đến sự mở rộng trái tim, đó là, sự đàm đạo về sự ít tham-muốn (thiếu dục), về sự biết hài-lòng (với mọi thứ có được), về sự sống tách-ly, về sự không bị trói-buộc [với người này người nọ], về sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn), về giới-hạnh, về sự định-tâm, về trí-tuệ, về sự giải-thoát, về trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát. Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ tư sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó.

(4) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện; người

đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố gắng, không lơ lãng bỏn phận tu dưỡng những phẩm chất thiện lành. Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ năm sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó.

(5) “Lại nữa, một Tỳ kheo là có trí; có được trí-tuệ để nhận biết sự khởi sinh và biến diệt, loại trí-tuệ đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn đến sự hoàn toàn diệt-khổ. Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ sáu sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó.

“Này Meghiya, khi một Tỳ kheo có những bạn-tốt, đồng-đạo tốt, đồng-môn tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ có giới-hạnh, là người sống được kiểm chế trong Pātimokkha [Giới-luật Tỳ kheo], sẽ tu tập trong những giới-luật đó.

“Khi một Tỳ kheo có những bạn-tốt, đồng-đạo tốt, đồng-môn tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ, khi muốn, thì không khó khăn hay rắc rối gì, có thể nghe những sự đàm đạo liên quan tới đời sống thanh bần đưa đến sự mở rộng trái tim, đó là, sự đàm đạo về sự ít tham-muốn ... về trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát.

“Khi một Tỳ kheo có những bạn-tốt, đồng-đạo tốt, đồng-môn tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố gắng, không lơ lãng bỏn phận tu dưỡng những phẩm chất thiện ... không lơ lãng bỏn phận tu dưỡng những phẩm chất thiện lành.

“Khi một Tỳ kheo có những bạn-tốt, đồng-đạo tốt, đồng-môn tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ là có trí; có được trí-tuệ để nhận biết sự khởi-sinh và biến-diệt, loại trí-tuệ đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn đến sự hoàn toàn diệt-khổ.

“Sau khi bản thân đã dựa trên năm điều đó, Tỳ kheo đó nên tu

tập thêm bốn điều nữa. Bốn đó là gì? (6) [Nhận-thức về] *sự không hấp-dẫn của thân* nên được tu tập để dẹp bỏ tham-dục. (7) *Tâm-từ* nên được tu tập để dẹp bỏ sự ác-ý. (8) *Sự chánh-niệm về hơi-thở* nên được tu tập để cắt bỏ những ý-nghi (này nọ, xấu ác, bất lợi...; để tâm được an, hết ý-nghi động vọng). (9) *Nhận-thức về sự vô-thường* nên được tu tập để xóa bỏ cái ‘ta’ (tự ngã). Khi một người nhận thức sự vô-thường thì nhận-thức về sự vô-ngã được ổn định. Một người nhận thức sự vô-ngã thì xóa bỏ cái ‘ta’, [đó chính là] Niết-bàn ngay trong kiếp này.”¹⁶⁸⁸

4 (4) *Nandaka*¹⁶⁸⁹

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ) trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi ông) Cấp Cô Độc. Bấy giờ, lúc đó có Ngài Nandaka đang chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ những Tỳ kheo trong hội trường bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp. Rồi, vào buổi cuối chiều, đức Thế Tôn ra khỏi chỗ ẩn cư và đi đến chỗ hội trường. Đức Thế Tôn đứng bên ngoài chờ đến khi cuộc bài pháp thoại kết thúc. Sau khi biết bài pháp thoại đã xong, đức Thế Tôn mới tăng hắng giọng và gõ trên chốt cửa. Các Tỳ kheo đã mở cửa cho đức Thế Tôn. Rồi đức Thế Tôn đi vào hội trường, ngồi xuống chỗ ngồi đã dọn sẵn cho mình, và nói với thầy Nandaka:

“Thầy mới ban cho các Tỳ kheo một bài giảng Giáo Pháp dài. Lưng ta bị đau khi ta đứng bên ngoài chờ cho đến đến lúc bài pháp thoại kết thúc.”

Khi điều này được nói ra, thầy Nandaka, cảm thấy ngỡ ngàng, thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, con không biết Thế Tôn đã đứng đợi ngoài cửa. Nếu con biết con đã không nói lâu như vậy.”

Rồi đức Thế Tôn, sau khi đã hiểu sự ngưng ngừng của thầy Nandaka, mới nói với thầy ấy như vậy:

“Tốt, tốt, này Nandaka! Thật là đúng đắn (phù hợp) đối với những người họ tộc như các thầy đã vì niềm-tin từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành giờ cũng ngồi chung ở đây chỉ để nghe một bài nói chuyện Giáo Pháp. Này Nandaka, khi các thầy tụ họp ở đây, các thầy chỉ nên làm một trong hai điều là: nói về Giáo Pháp hoặc giữ sự im lặng thánh thiện.

(1) “Này Nandaka, một Tỳ kheo có thể được phú cho niềm-tin, nhưng người đó thiếu giới-hạnh; như vậy người đó là không đầy đủ về chi phần đó.¹⁶⁹⁰ Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: ‘Làm cách nào để ta được phú cho niềm-tin và cũng có luôn giới-hạnh?’ Nhưng khi một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin và cũng có luôn giới-hạnh, thì người đó là đầy đủ về chi phần đó.

(2) “Một Tỳ kheo có thể được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, nhưng người đó không đạt được sự tĩnh-lặng bên trong của tâm (sự định tâm);¹⁶⁹¹ như vậy người đó là không đầy đủ về chi phần đó. Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: ‘Làm cách nào để ta được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, và cũng đạt được sự tĩnh-lặng bên trong của tâm?’ Nhưng khi một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin, có giới-hạnh, và cũng đạt được sự tĩnh-lặng bên trong của tâm, thì người đó là đầy đủ về chi phần đó.

(3) “Một Tỳ kheo có thể được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, và người đó có thể đạt được sự tĩnh-lặng bên trong của tâm, nhưng người đó không đạt được trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát (minh sát tuệ, quán tuệ) vào những hiện-tượng;¹⁶⁹² như vậy người đó là không đầy đủ về chi phần đó. Giống như một con vật bốn chân có một chân bị què hay bị tật thì về nó là không được đầy đủ về phần (bộ chân) đó. Cũng giống như vậy, khi một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin và có

giới-hạnh, và đạt được sự tĩnh-lặng bên trong của tâm, nhưng người đó không đạt được trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát vào những hiện-tượng, thì người đó là không đầy đủ về chi phần đó. Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: ‘Làm cách nào ta được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, đạt được sự tĩnh-lặng bên trong của tâm, và cũng đạt được luôn trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát vào những hiện-tượng?’

(4) Nhưng khi một Tỳ kheo (i) được phú cho niềm-tin và (ii) có giới-hạnh, và (iii) người đó đạt được sự tĩnh-lặng bên trong của tâm, và (iv) cũng đạt được luôn trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát vào những hiện-tượng, thì người đó là đầy đủ về chi phần đó.”

Đây là lời đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói xong, bậc Phúc Lành đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi vô chỗ ẩn cư. Rồi, không lâu sau khi đức Thế Tôn đã đi, thầy Nandaka đã nói với các Tỳ kheo:

“Này các đạo hữu, mới đây trước khi đức Thế Tôn đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi về chỗ ẩn cư, đức Thế Tôn đã khai mở cho thấy đời sống tâm linh toàn thiện và tinh khiết về bốn điều: ...

[*Thầy Nandaka lặp lại toàn lời Phật đã nói gồm điều (1)-(4) ở trên*] ...

“Này các đạo hữu, có năm ích-lợi trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp. Năm đó là gì?

(5) “Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo ‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu, tốt lành ở giữa, và tốt lành ở cuối, với ý nghĩa và câu chữ đúng đắn; người đó khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’. Dù theo cách nào Tỳ kheo đó chỉ dạy cho những Tỳ kheo ‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’, người đó cũng được vị Sư Thầy (Phật) hài lòng và vui thích, được vị Sư Thầy tôn trọng và nể trọng.¹⁶⁹³ Đây là ích lợi thứ nhất trong việc đúng thời lắng nghe Giáo

Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp.

(6) “Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo ‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’. Dù theo cách nào Tỳ kheo đó chỉ dạy cho những Tỳ kheo ‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’, người đó cũng trải nghiệm niềm cảm-hứng về ý nghĩa và niềm cảm-hứng về Giáo Pháp.¹⁶⁹⁴ Đây là ích lợi thứ hai trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp.

(7) “Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo ‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’. Dù theo cách nào Tỳ kheo đó chỉ dạy cho những Tỳ kheo ‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’, thì theo cách đó người đó nhìn thấy trong Giáo Pháp một thứ (pháp, vấn đề, chất liệu) thâm sâu và giản minh (gọn và rõ rệt, cô đọng và rõ ràng) sau khi đã xuyên thấu nó bằng trí-tuệ.¹⁶⁹⁵ Đây là ích lợi thứ ba trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp.

(8) “Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo ‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’. Dù theo cách nào Tỳ kheo đó chỉ dạy cho những Tỳ kheo ‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’, thì theo cách đó người đó được những Tỳ kheo đồng đạo càng tôn trọng nhiều hơn, [họ nghĩ rằng]: ‘Chắc chắn rồi, vị này đã chứng ngộ hoặc sẽ chứng ngộ.’ Đây là ích lợi thứ tư trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp.

(9) “Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo ‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn

thiện và tinh khiết’. Dù theo cách nào Tỳ kheo đó chỉ dạy cho những Tỳ kheo ‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’, (i) sau khi nghe Giáo Pháp đó thì những Tỳ kheo là những bậc học-nhân, ‘là những người chưa đạt tới lý-tưởng của trái tim, là những người sống với khát nguyện đạt tới sự an-toàn tối thượng thoát khỏi mọi sự trói-buộc (tức không còn tái sinh)’, sẽ phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn) để đạt được điều chưa đạt được, để thành tựu điều chưa thành tựu, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ. (ii) Nhưng sau khi đã nghe Giáo Pháp đó, những Tỳ kheo là những A-la-hán, ‘là những người đã tiêu diệt ô-nhiễm, là những người đã sống đời sống tâm linh, đã làm xong những điều cần phải làm, đã đặt xuống gánh nặng, đã đạt tới mục tiêu, đã hoàn toàn tiêu diệt những gông-cùm trói buộc hiện-hữu, và đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng’, đơn giản là sẽ tiếp tục an trú lạc trú ngay trong kiếp này. Đây là ích lợi thứ năm trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp.”

“Đây là năm ích-lợi của việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp.”

5 (5) *Những Năng Lực*¹⁶⁹⁶

“Này các Tỳ kheo, có bốn năng-lực này. Bốn đó là gì? Năng lực trí-tuệ, năng lực nỗ-lực, năng lực vô-tội-lỗi, và năng lực duy-trì mối quan hệ tốt lành.

(1) “Và, này các Tỳ kheo, cái gì là năng lực trí-tuệ? Một người rõ ràng nhìn thấy và khám phá bằng trí tuệ những phẩm chất nào là bất thiện và được coi là bất thiện; những phẩm chất nào là thiện và được coi là thiện; những phẩm chất nào là đáng chê trách (tội lỗi) và được coi là đáng chê trách; những phẩm chất nào là không bị chê trách (phi tội lỗi) và được coi là không bị chê trách; những phẩm chất nào là tối

và được coi là tối; những phẩm chất nào là sáng và được coi là sáng; những phẩm chất nào là không nên được tu dưỡng và được coi là không nên được tu dưỡng; những phẩm chất nào là nên được tu dưỡng và được coi là nên được tu dưỡng; những phẩm chất nào là không xứng đáng của những thánh nhân và được coi là không xứng đáng của những thánh nhân; những phẩm chất nào là xứng đáng của những thánh nhân và được coi là xứng đáng của những thánh nhân. Đây được gọi là năng lực trí-tuệ.

(2) “Và cái gì là năng lực nỗ-lực (tinh tấn)? Một người phát khởi mong-muốn dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và được coi là bất thiện; những phẩm chất đáng chê trách và được coi là đáng chê trách; những phẩm chất nào là tối và được coi là tối; những phẩm chất nào là không nên được tu dưỡng và được coi là không nên được tu dưỡng; những phẩm chất nào là không xứng đáng của những thánh nhân và được coi là không xứng đáng của những thánh nhân. Người đó làm nên sự nỗ-lực, phát khởi sự nỗ-lực, ứng dụng tâm mình, và phấn đấu (tinh cần) vì điều này. Đây được gọi là năng lực nỗ-lực.

(3) “Và cái gì là năng lực không-bị chê-trách (phi tội lỗi)? Ở đây, một đệ tử thánh thiện (chỉ) làm những hành-động phi tội lỗi của thân, lời nói, và tâm ý. Đây được gọi là năng lực không-bị chê-trách.

(4) “Và cái gì là năng lực duy-trì mối quan hệ tốt lành? Ở đây có bốn phương-tiện này để duy trì một mối quan hệ tốt lành, đó là: sự cho tặng, lời nói thân mến, hành vi từ thiện, và sự không thiên vị. Trong những thứ cho-tặng, bậc nhất là món quà Giáo Pháp. Trong những loại lời-nói thân mến, bậc nhất là lời chỉ dạy Giáo Pháp cho người quan tâm nó và lắng tai lắng nghe nó. Trong những loại hành-vi từ-thiện, bậc nhất là khi một người khích lệ, ổn định, và thiết lập ‘một người không có niềm-tin’ trong sự đầy đủ về niềm-tin, ‘một người thiếu giới-hạnh’ trong sự đầy đủ về giới-hạnh, ‘một người keo-kiệt’ trong sự đầy đủ về tâm rộng lòng bố-thí, và ‘một người vô-trí’ trong sự đầy đủ về

trí-tuệ. Trong những loại sự không-thiên-vị (bình đẳng, như nhau), bậc nhất là một bậc Nhập-lưu ngang bằng một bậc Nhập-lưu, một bậc Nhất-lai ngang bằng một bậc Nhất-lai, một bậc Bất-lai ngang bằng một bậc Bất-lai, và một bậc A-la-hán ngang bằng một bậc A-la-hán.¹⁶⁹⁷ Đây được gọi là năng lực duy-trì một mối quan hệ tốt lành.

“Này các Tỳ kheo, đây là bốn năng-lực. Khi một đệ tử thánh thiện có được bốn năng-lực này, thì người đó đã vượt qua năm nỗi-sợ. Năm đó là gì? (5) Sợ [mất] kế sinh nhai, (6) sợ mất danh tiếng, (7) sợ sự e ngại (mất bình tĩnh) khi ở trong những hội chúng, (8) sợ chết, và (9) sợ nơi đến (tái sinh) xấu dữ. Người đệ tử thánh thiện biết suy xét như vậy: ‘Ta không sợ chuyện sinh kế của ta. Tại sao ta phải sợ chuyện kế sinh nhai? Ta có bốn năng-lực: năng lực trí-tuệ, năng lực nỗ-lực, năng lực vô-tội-lỗi, và năng lực duy-trì mối quan hệ tốt lành. Một người vô trí có thể sợ về chuyện kế sinh nhai; một người lười biếng có thể sợ về chuyện kế sinh nhai; một người làm những hành-động đáng chê trách (tội lỗi) của thân, lời nói, và tâm ý có thể sợ về chuyện kế sinh nhai; một người không duy trì được những mối quan hệ tốt lành có thể sợ về chuyện kế sinh nhai.

“‘Ta không sợ bị mất danh tiếng ... Ta không sợ sự e ngại (mất bình tĩnh) khi ở trong những hội chúng ... Ta không sợ chết ... Ta không sợ nơi đến (tái sinh) xấu dữ. Tại sao ta phải sợ nơi đến xấu dữ? Ta có bốn năng-lực: năng lực trí-tuệ, năng lực nỗ-lực, năng lực vô-tội-lỗi, và năng lực duy-trì mối quan hệ tốt lành. Một người vô trí có thể sợ nơi đến xấu dữ; một người lười biếng có thể sợ nơi đến xấu dữ; một người làm những hành-động đáng chê trách (tội lỗi) của thân, lời nói, và tâm ý có thể sợ nơi đến xấu dữ; một người không duy trì được những mối quan hệ tốt lành có thể sợ nơi đến xấu dữ.’

“Khi một đệ tử thánh thiện có được bốn năng-lực này, thì người đó đã vượt trên năm sự nỗi-sợ đó.”

6 (6) *Giao Lưu*

Ở đó Ngài Xá-lợi-phất đã nói với các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!”

“Dạ đạo hữu!”, các Tỳ kheo đó đáp lại. Thầy Xá-lợi-phất đã nói điều này:

“Này các đạo hữu, [a] những người nên được hiểu theo hai mặt (hai phương diện, hai lần): người nên được giao lưu và người không nên được giao lưu.¹⁶⁹⁸ Cũng vậy, [b] những y áo nên được hiểu theo hai mặt: y phục nên được dùng và y phục không nên được dùng. [c] Những thức ăn khát thực nên được hiểu theo hai mặt: y áo nên được dùng và y phục không nên được dùng. [d] Những chỗ ở: chỗ ở nên được dùng và chỗ ở không nên được dùng. [e] Những khu làng hay phố thị nên được hiểu theo hai mặt: làng hay phố thị nên được trú ở và làng hay phố thị không nên được trú ở. [f] Những nước hay vùng nên được hiểu theo hai mặt: nước hay vùng nên được trú ở và nước hay vùng không nên được trú ở.

(1) “Khi điều [a] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một người: ‘Khi ta giao lưu (gặp gỡ, ở gần, sống chung, tu chung, hay tu theo) với người này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện thì giảm sút; và những thứ thiết yếu của đời sống một người xuất gia nên có được—y áo, thức ăn, chỗ ở, và thuốc thang với chu cấp cho người bệnh—thì kiếm được rất khó khăn; và mục tiêu của đời sống tu sĩ (sa-môn) vì đó mà ta đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành sẽ không đạt đến ‘sự hoàn-thiện nhờ tu tập’ cho ta được’ thì trong trường hợp đó người A nên bỏ đi khỏi người đó bất cứ lúc nào, dù đang đêm hay ngày, thậm chí không cần xin phép hay nói gì với người đó. Người A không nên tiếp tục theo người đó.¹⁶⁹⁹ (*Thiện giảm, bất thiện tăng,*

và điều kiện sống tu khó khăn)

(2) “Nếu người A biết về một người: ‘Khi ta giao lưu với người này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện thì giảm sút; nhưng những thứ thiết yếu của đời sống một người xuất gia nên có được—y áo, thức ăn, chỗ ở, và thuốc thang với chu cấp cho người bệnh—thì kiếm được không khó khăn; nhưng mục tiêu của đời sống tu sĩ (sa-môn) vì đó mà ta đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành sẽ không đạt đến ‘sự hoàn-thiện nhờ tu tập’ cho ta được’ thì trong trường hợp đó, sau khi suy xét, người A nên bỏ đi khỏi người đó sau khi đã xin phép người đó.¹⁷⁰⁰ Người A không nên tiếp tục theo người đó. (*Thiện giảm, bất thiện tăng, nhưng điều kiện sống dễ*)

(3) “Nếu người A biết về một người: ‘Khi ta giao lưu với người này, những phẩm chất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất bất thiện thì giảm sút; nhưng những thứ thiết yếu của đời sống một người xuất gia nên có được—y áo, thức ăn, chỗ ở, và thuốc thang với chu cấp cho người bệnh—thì kiếm được rất khó khăn; nhưng mục tiêu của đời sống tu sĩ (sa-môn) vì đó mà ta đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành sẽ đạt đến ‘sự hoàn-thiện nhờ tu tập’ cho ta được’ thì trong trường hợp đó, sau khi suy xét, người A nên tiếp tục theo người đó. Người A không nên từ bỏ người đó. (*Thiện tăng, bất thiện giảm, nhưng điều kiện sống khó khăn*)

(4) “Nếu người A biết về một người: ‘Khi ta giao lưu với người này, những phẩm chất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất bất thiện thì giảm sút; và những thứ thiết yếu của đời sống một người xuất gia nên có được—y áo, thức ăn, chỗ ở, và thuốc thang với chu cấp cho người bệnh—thì kiếm được không khó khăn; và mục tiêu của đời sống tu sĩ (sa-môn) vì đó mà ta đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành sẽ đạt đến ‘sự hoàn-thiện nhờ tu tập’ cho ta được’ thì trong trường hợp đó, người A nên tiếp tục theo người đó cho đến khi

nào còn sống. Người A không nên từ bỏ người đó cho dù có bị đuổi đi. (*Thiện tăng, bất thiện giảm, và điều kiện sống dễ*)

“Khi điều [a] được nói ra, vì (những) lý do này nên nó được nói như vậy.

(5) “Khi điều [b] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một y-phục (cà sa): ‘Khi ta dùng y phục này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút’, thì người đó không nên dùng y phục như vậy. Nhưng nếu người A biết về một y-phục: ‘Khi tôi dùng y phục này, những phẩm chất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút, thì người đó nên dùng y phục như vậy.

“Khi điều [b] được nói ra, vì lý do này nên nó được nói như vậy.

(6) “Khi điều [c] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về thứ thức-ăn khát thực nào: ‘Khi ta dùng thức ăn khát thực này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút’, thì người đó không nên dùng thức ăn khát thực như vậy. Nhưng nếu người A biết về một thức-ăn khát thực: ‘Khi tôi dùng thức ăn khát thực này, những phẩm chất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút, thì người đó nên dùng thức ăn khát thực như vậy.

“Khi điều [c] được nói ra, vì lý do này nên nó được nói như vậy.

(7) “Khi điều [d] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về chỗ-ở nào: ‘Khi ta dùng chỗ ở này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút’, thì người đó không nên dùng chỗ ở như vậy. Nhưng nếu người A biết về một chỗ-ở: ‘Khi tôi dùng chỗ ở này, những phẩm chất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút, thì người đó nên dùng chỗ ở như vậy.

“Khi điều [d] được nói ra, vì lý do này nên nó được nói như vậy.

(8) “Khi điều [e] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một khu làng hay phố thị nào: ‘Khi ta trú ở trong khu làng hay phố thị này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút’, thì người đó không nên trú ở trong khu làng hay phố thị như vậy. Nhưng nếu người A biết về một khu làng hay phố thị: ‘Khi tôi trú ở trong khu làng hay phố thị này, những phẩm chất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút, thì người đó nên trú ở trong khu làng hay phố thị như vậy.

“Khi điều [e] được nói ra, vì lý do này nên nó được nói như vậy.

(9) “Khi điều [f] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một đất-nước hay vùng nào: ‘Khi ta trú ở trong đất nước hay vùng này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút’, thì người đó không nên trú ở trong đất nước hay vùng như vậy. Nhưng nếu người A biết về một đất-nước hay vùng: ‘Khi tôi trú ở trong đất nước hay vùng này, những phẩm chất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút, thì người đó nên trú ở trong đất nước hay vùng như vậy.

“Khi điều [f] được nói ra, vì lý do này nên nó được nói như vậy.

7 (7) *Sutavā*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá) trên Đỉnh Núi Kền Kền. Lúc đó có một du sĩ tên là Sutavā đã đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, trong một lần đức Thế Tôn đang trú ở Rājagaha (Vương Xá), Núi Pháo Đài (Giribbaja).¹⁷⁰¹ Vào lúc đó, trước mặt đức

Thế Tôn, con đã nghe và học được điều này: ‘Này Sutavā, một Tỳ kheo này là một A-la-hán—người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, người đã sống đời sống tâm linh, đã làm xong những điều cần phải làm, đã đặt xuống gánh nặng, đã đạt tới mục tiêu, đã hoàn toàn tiêu diệt những gông-cùm trói buộc hiện-hữu, và đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng—là không còn khả năng vi phạm năm (05) trường hợp. (1) Vị đó không còn khả năng sát-sinh [lấy mạng một chúng sinh] một cách cố ý; (2) vị đó không còn khả năng gian-cấp thứ không được cho; (3) vị đó không còn khả năng dâm-dục (hành vi tính dục); (4) vị đó không còn khả năng nói-dối nói sai một cách cố ý; (5) vị đó không còn khả năng tích-giữ thứ này thứ nọ để thụ hưởng chúng như đã từng làm khi còn là một người tại gia.’ Thưa Thế Tôn, có phải con đã nghe đúng từ Thế Tôn, đã nắm bắt đúng điều đó, đã chú tâm đúng vào điều đó, đã nhớ đúng điều đó?”

“Đúng rồi, này Sutavā, anh đã nghe đúng điều đó, đã nắm bắt đúng điều đó, đã chú tâm đúng điều đó, đã nhớ đúng điều đó. Này Sutavā, trước đây và bây giờ ta đều tuyên bố như vậy: ‘Một Tỳ kheo là một A-la-hán—người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm ... đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng—là không còn khả năng vi phạm chín (09) điều [trường hợp]. (1) Vị đó không còn khả năng sát-sinh một cách cố ý; (2) vị đó không còn khả năng gian-cấp thứ không được cho; (3) vị đó không còn khả năng dâm-dục; (4) vị đó không còn khả năng nói-dối nói sai một cách cố ý; (5) vị đó không còn khả năng tích-giữ thứ này thứ nọ để thụ hưởng chúng như đã từng làm khi còn là một người tại gia; và thêm nữa, (6) vị đó không còn khả năng chối-bỏ (về) Đức Phật; (7) vị đó không còn khả năng chối-bỏ Giáo Pháp; (8) vị đó không còn khả năng chối-bỏ Tăng Đoàn; (9) vị đó không còn khả năng chối-bỏ sự tu-hành.’¹⁷⁰² Này Sutavā, trước đây và bây giờ ta đều nói như vậy: ‘Một Tỳ kheo là một A-la-hán—người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm ... đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối

cùng—là không còn khả năng vi phạm chín điều này.”

8 (8) *Sajjha*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá) trên Đỉnh Núi Kền Kền. Lúc đó có du sĩ tên là Sajjha đã đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, trong một lần đức Thế Tôn đang trú ở Rājagaha (Vương Xá), Núi Pháo Đài (Giribbaja) ... [*câu hỏi giống hệt như kinh 9:07 kể trên*] ... Thưa Thế Tôn, có phải con đã nghe đúng từ Thế Tôn, đã nắm bắt đúng điều đó, đã chú tâm đúng vào điều đó, đã nhớ đúng điều đó?”

[*Tiếp tục phần trả lời giống như kinh 9:07 kể trên, chỉ khác là trong kinh này Phật trả lời cho du sĩ Sajjha.*]

9 (9) *Những Loại Người*

“Này các Tỳ kheo, có chín¹⁷⁰³ loại người này được thấy có trong thế gian. Chín đó là gì? Bạc A-la-hán, người đang tu tập tới thánh quả A-la-hán; bạc Bất-lai, người đang tu tập tới thánh quả Bất-lai; bạc Nhất-lai, người đang tu tập tới thánh quả Nhất-lai; bạc Nhập-lưu, người đang tu tập tới thánh quả Nhập-lưu; và người phạm tục. Đây là chín loại người được thấy có trong thế gian.”

10 (10) *Đáng Được Tặng Quà...*

“Này các Tỳ kheo, chín loại người này là đáng được tặng quà, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là

ruộng gieo trồng công đức tốt nhất (phước điền vô thượng) trong thế gian. Chín đó là gì? Bạc A-la-hán, người đang tu tập tới thánh quả A-la-hán; bạc Bất-lai, người đang tu tập tới thánh quả Bất-lai; bạc Nhất-lai, người đang tu tập tới thánh quả Nhất-lai; bạc Nhập-lưu, người đang tu tập tới thánh quả Nhập-lưu; và người họ tộc.¹⁷⁰⁴ Đây là chín loại người đáng được tặng quà ... là ruộng gieo trồng công đức vô thượng trong thế gian.”

NHÓM 2

TIẾNG GÀM SƯ TỬ

11 (1) Tiếng GàM Sư Tử

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ) trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi ông) Cấp Cô Độc. Lúc đó có Ngài Xá-lợi-phất đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, con đã xong kỳ an cư mùa mưa ở Sāvathī. Con muốn đi một chuyến tới vùng quê.”

“Này Xá-lợi-phất, thầy cứ tùy tiện mà đi.”

Rồi thầy Xá-lợi-phất đứng dậy khỏi chỗ ngồi, kính chào đức Thế Tôn, đi vòng ra giữ hướng đức Thế Tôn ở bên phải mình, và đi ra. Rồi, không lâu sau khi thầy Xá-lợi-phất đã đi, một Tỳ kheo đã thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, thầy Xá-lợi-phất đã đánh con và rồi bỏ đi du hành mà không xin lỗi.”¹⁷⁰⁵

Rồi đức Thế Tôn đã nói với một Tỳ kheo ở đó: “Này Tỳ kheo,

hãy đi, nhân danh ta gọi thầy Xá-lợi-phất [nói với thầy ấy:] ‘Này đạo hữu Xá-lợi-phất, Sư Thầy đang cho gọi thầy.’”¹⁷⁰⁶

“Đạ, thưa Thế Tôn”, vị Tỳ kheo đó đáp lại. Rồi thầy đó đi gặp thầy Xá-lợi-phất và nói: “Này đạo hữu, Sư Thầy đang cho gọi thầy.”

“Được, này đạo hữu”, thầy Xá-lợi-phất đáp lại.

Bấy giờ, lúc đó thầy Đại Mục-kiền-liên cầm lấy chìa khóa và đi khắp các nơi ở (của các Tỳ kheo khác), và lên tiếng gọi: “Các thầy, hãy đến nghe! Giờ thầy Xá-lợi-phất sẽ cất tiếng gầm sư tử của thầy ấy trước mặt đức Thế Tôn!”

Rồi thầy Xá-lợi-phất quay lại gặp đức Thế Tôn, kính chào Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn đã nói với thầy ấy: “Này Xá-lợi-phất, một đạo hữu của thầy đã than phiền rằng thầy đã đánh thầy ấy, và giờ thầy bỏ đi du hành mà không xin lỗi.”

(1) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đạo hữu và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như người ta quăng thải những thứ sạch và dơ lên *đất*—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng đất không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó; cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như đất—rộng lớn, cao thượng, và vô lượng, không thù hận không ác ý.

(2) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một người tu sĩ đạo hữu và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như người ta giặt rửa những thứ sạch và dơ trong *nước*—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng nước không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó; cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như nước—rộng lớn, cao thượng, và vô lượng, không thù hận không ác ý.

(3) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một người tu sĩ đạo hữu và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *lửa* đốt cháy những thứ sạch và dơ—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng lửa không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó; cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như lửa—rộng lớn, cao thượng, và vô lượng, không thù hận không ác ý.

(4) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đạo hữu và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *gió* thổi bay những thứ sạch và dơ—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng gió không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó; cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như gió—rộng lớn, cao thượng, và vô lượng, không thù hận không ác ý.

(5) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đạo hữu và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *tắm lau chùi* chùi rửa những thứ sạch và dơ—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng tắm lau không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó; cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như tắm lau chùi—rộng lớn, cao thượng, và vô lượng, không thù hận không ác ý.

(6) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đạo hữu và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *một đĩa trẻ bị bỏ rơi*, che thân bằng giẻ rách rưới, tay cầm một cái bát, đi vô trong làng hay phố chợ với một cái tâm biết tự-hạ khiêm-nhường; cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như đất—rộng lớn, cao thượng, và vô lượng, không thù hận không ác ý.

(7) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về

thân' mới có thể đánh một tu sĩ đạo hữu và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *một con bò bị cắt sừng*, hiền, được thuần hóa kỹ và được chăn dạy kỹ, nó đi lang thang từ đường này qua đường khác, từ khu này tới khu khác nhưng chẳng hề húc sừng hay đá ai bị thương; cũng tương tự vậy, thừa Thế Tôn, con sống với một cái tâm giống một con bò đã bị cắt sừng—rộng lớn, cao thượng, và vô lượng, không thù hận không ác ý.

(8) “Thừa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đạo hữu và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *một thiếu nam hay thiếu nữ* sẽ bị khó chịu, bị nhục nhã, và bị ghê tởm nếu xác chết của một con rắn, của một con chó, hay của một người đang quấn quanh cổ của mình; cũng tương tự vậy, thừa Thế Tôn, con cũng bị khó chịu, bị nhục nhã, và bị ghê tởm bởi thân này ô uế hôi thối.

(9) “Thừa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đạo hữu và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *một người đang cầm một cái chén bị nứt và bị đục lỗ mà đựng nước mỡ* thì nó rỉ ra và rỉ chảy; cũng tương tự vậy, thừa Thế Tôn, con đang mang thân này bị nứt và bị đục lỗ, nó rỉ ra và rỉ chảy.

“Thừa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đạo hữu và bỏ đi du hành mà không xin lỗi.”

Rồi, vị Tỳ kheo tổ cáo đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, chỉnh phần y áo trên vai, cuối đầu quỳ lạy dưới chân đức Thế Tôn, và thưa với đức Thế Tôn rằng:

“Thừa Thế Tôn, con đã vi phạm một tội trong đó con đã thật ngu xuẩn, ngu ngốc, và bất thiện vu khống thầy Xá-lợi-phất một cách vô căn cứ như vậy. Thừa Thế Tôn, mong Thế Tôn chấp nhận

(bỏ qua) tội này của con, coi đó là điều để con giữ giới sau này.”

“Này Tỳ kheo, được rồi, thầy đã vi phạm một tội trong đó thầy thật ngu xuẩn, ngu ngốc, và bất thiện vu khống thầy Xá-lợi-phất một cách vô căn cứ như vậy. Nhưng vì thầy đã nhìn thấy tội lỗi của mình là một tội và muốn tu sửa nó theo đúng Giáo Pháp, chúng ta chấp nhận nó (lời thú tội và tu sửa đó). Bởi vì điều đó là (cho thấy) sự phát triển trong giới luật của Thánh Nhân (tức Giới luật Tăng đoàn) rằng người tu nhìn thấy tội lỗi của mình là một tội, tu sửa nó đúng theo Giáo Pháp, và thực thi (đảm nhận) sự giữ-giới trong tương lai.”

Rồi đức Thế Tôn nói với thầy Xá-lợi-phất:

“Này Xá-lợi-phất, hãy tha thứ cho con người rỗng tuếch này nếu không cái đầu người đó bị bẻ ra thành bảy miếng ngay tại đây.”

“Thưa Thế Tôn, con sẽ tha thứ cho thầy ấy nếu thầy ấy nói: ‘Xin thầy tha thứ cho tôi’.”

12 (2) Còn Tàn Dư

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ) trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi ông) Cấp Cô Độc. Rồi, vào buổi sáng, Ngài Xá-lợi-phất mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, và đi vô thành Sāvathī để khát thực. Rồi ý nghĩ này đã xảy đến với thầy ấy: “Giờ vẫn còn quá sớm để đi khát thực trong thành Sāvathī. Vậy ta hãy ghé đến khu ở (khu vườn, khuôn viên...) của những du sĩ giáo phái khác.”¹⁷⁰⁷

Rồi thầy Xá-lợi-phất đã đi đến khu ở của những du sĩ những giáo phái khác. Thầy ấy chào hỏi qua lại với họ; sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, thầy ấy ngồi xuống một bên. Vào lúc đó những du sĩ ở đó đang tụ tập và có cuộc đàm đạo này đang diễn ra giữa họ: “Này các

đạo hữu, bất cứ ai qua đời mà còn tàn dư (hơi hướng) thì không thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, hay cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; người đó không thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi đến xấu dữ, cõi dưới.”

Rồi thầy Xá-lợi-phất không hài lòng cũng không phản bác câu nói này của những du sĩ đó, thầy đứng dậy khỏi chỗ ngồi và ra về, [thầy ấy nghĩ]: “Minh sẽ tìm hiểu coi đức Thế Tôn sẽ nói gì về điều này.”

Sau đó, sau khi đã đi khát thực trong thành Sāvattthī, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa, thầy ấy đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. [*Thầy ấy thưa lại với đức Thế Tôn đúng từng bộ câu chuyện, và nói thêm câu này:*] “Con đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi và ra về, [con nghĩ]: ‘Minh sẽ tìm hiểu coi đức Thế Tôn sẽ nói gì về điều này.’”

“Này Xá-lợi-phất, ai¹⁷⁰⁸ là những du sĩ ngu ngốc và bất tài của những giáo phái khác đó, và ai là người biết được người nào còn tàn dư là ‘người còn tàn dư’ và người nào không còn tàn dư là ‘người không còn tàn dư’ như vậy?¹⁷⁰⁹

“Này Xá-lợi-phất, chín người này, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi đến xấu dữ, cõi dưới. Chín đó là gì?

“Ở đây, này Xá-lợi-phất, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn.¹⁷¹⁰ Với sự đã hoàn toàn tiêu diệt năm gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử), người này là một người chứng ngộ Niết-bàn trong nửa-đầu kiếp sau. Đây là người thứ nhất, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi đến xấu dữ, cõi dưới.

(1)–(5) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự đã hoàn toàn tiêu diệt năm gông-cùm thấp hơn, người này là một người chứng ngộ

Niết-bàn trong nửa-sau kiếp sau ... là một người chứng ngộ Niết-bàn không cần nỗ-lực thêm ... là một người chứng ngộ Niết-bàn nhờ nỗ-lực thêm ... là một người hướng thượng dòng, hướng đến cõi trời Akanitṭha (Sắc cứu kính thiên: cõi trời cao nhất trong năm cõi-trời trong sạch (năm tịnh cư thiên) dành cho những bậc thánh Bất-lai). Đây là người thứ hai ... thứ năm, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục ... cõi dưới.

(6) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự đã hoàn toàn tiêu diệt ba gông-cùm thấp hơn, và cộng với sự giảm thiểu tham, sân, si, người này là một thánh Nhất-lai, sau khi quay lại thế gian này một lần nữa, sẽ làm nên sự chướng-dứt khổ đau. Đây là người thứ sáu, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục ... cõi dưới.

(7) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự đã hoàn toàn tiêu diệt ba gông-cùm thấp hơn, người này là người ‘một-hạt-giống’ chứng ngộ (tức tối đa trong một kiếp nữa), sau khi được tái sinh một lần nữa làm người, sẽ làm nên sự chướng-dứt khổ đau. Đây là người thứ bảy, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục ... cõi dưới.

(8) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự đã hoàn toàn tiêu diệt ba gông-cùm thấp hơn, người này là một người ‘từ nhà-này sang nhà-kia’ rồi chứng ngộ (tức sẽ được tái sinh làm người trong gia đình này, rồi tái sinh trong gia đình khác), sau khi lang thang và trôi giạt trong những gia đình tốt hai hay ba lần (tức trong hai hay ba kiếp), sẽ làm nên sự chướng-dứt khổ. Đây là người thứ tám, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục ... cõi dưới.

(9) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự đã hoàn toàn

tiêu diệt ba công-cùm thấp hơn, người này là một người ‘tối-đa bảy-lần’ rồi chứng ngộ (tức tối đa trong bảy kiếp), sau khi lang thang và trôi giạt trong số những thiên thần và loài người tối đa bảy lần, sẽ làm nên sự chấm-dứt khổ đau. Đây là người thứ chín, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới hồn ma nạ quý; thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi đến xấu dữ, cõi dưới.

“Này Xá-lợi-phất, ai là những du sĩ ngu ngốc và bất tài của những giáo phái khác đó và ai là người biết được người nào còn tàn dư là ‘người còn tàn dư’ và người nào không còn tàn dư là ‘người không còn tàn dư’ như vậy?

“Này Xá-lợi-phất, chín người này, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới hồn ma nạ quý; thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi đến xấu dữ, cõi dưới. Này Xá-lợi-phất, ta đã không định nói ra bài thuyết giảng Giáo Pháp này cho những Tỷ kheo, những Tỷ kheo ni, những đệ tử tại gia nam, và những đệ tử tại gia nữ. Vì lý do gì? Vì ta lo rằng khi nghe bài giảng Giáo Pháp này, họ có thể sẽ chọn những cách (cách tu, đường tu) lơ tâm phóng dật. Tuy nhiên ta đã nói ra bài giảng Giáo Pháp này, vì mục đích trả lời cho câu hỏi của thầy.”¹⁷¹¹

13 (3) Ngài Câu-Hi-La

Lúc đó có Ngài Đại Câu-hi-la (Mahākoṭṭhita) đến gặp Ngài Xá-lợi-phất và chào hỏi qua lại với thầy ấy. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, thầy Đại Câu-hi-la ngồi xuống một bên, và nói với thầy Xá-lợi-phất:

“Này đạo hữu Xá-lợi-phất, bây giờ, có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] được nếm trải trong kiếp này sẽ trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải trong kiếp tương lai’?”¹⁷¹²

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

“Vậy có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được ném trái trong kiếp tương lai trở thành nghiệp [quả] ta sẽ ném trái trong kiếp này’?”

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

“Bây giờ, này đạo hữu Xá-lợi-phất, có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được ném trái là sương trở thành nghiệp [quả] ta sẽ ném trái là khô’?”¹⁷¹³

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

“Vậy có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được ném trái là khô trở thành nghiệp [quả] ta sẽ ném trái là sương’?”

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

“Bây giờ, này đạo hữu Xá-lợi-phất, có phải đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] của ta sẽ được ném trái khi nó đã chín muối trở thành nghiệp [quả] ta sẽ ném trái khi nó chưa chín muối’?”¹⁷¹⁴

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

“Vậy có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] của ta sẽ được ném trái khi nó chưa chín muối trở thành nghiệp [quả] ta sẽ ném trái khi nó đã chín muối’?”

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

“Bây giờ, này đạo hữu Xá-lợi-phất, có phải đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ

được ném trái nhiều trở thành nghiệp [quả] sẽ được trải nghiệm chút ít thôi’?”

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

“Vậy có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được ném trái ít trở thành nghiệp [quả] sẽ được trải nghiệm nhiều’?”

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

“Bây giờ, này đạo hữu Xá-lợi-phất, có phải đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được trải nghiệm trở thành nghiệp [quả] ta sẽ không ném trái’?”¹⁷¹⁵

Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

“Vậy có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ không được trải nghiệm trở thành nghiệp [quả] ta sẽ ném trái’?”

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”¹⁷¹⁶

“Này đạo hữu Xá-lợi-phất, khi được hỏi [*nguyên bản kinh lặp lại từng câu hỏi ở trên*] ... thầy đều nói: “Chắc chắn không phải, này đạo hữu.” Vậy thì vì mục đích gì một người đi sống đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn?”

“Một người sống đời sống đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích để biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập điều chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập.”

“Nhưng, này đạo hữu, cái gì là điều người đó chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập?”

“Này đạo hữu, (i) ‘Này là khổ’ là điều người đó chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập, và chính vì mục đích

để biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập điều này nên người đó mới đi sống đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn.
(ii) ‘Này là nguồn-gốc khổ’ ... ‘Này là sự chấm-dứt khổ’ ... ‘Này là con-đường dẫn tới sự chấm dứt khổ’ là điều người đó chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập, và chính vì mục đích để biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập điều này nên người đó mới đi sống đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn. Đây đạo hữu, đây là điều một người chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập, và chính vì mục đích để biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập điều này nên người đó mới đi sống đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn.”

14 (4) Ngài Samiddhi

Lúc đó có Ngài Samiddhi đến gặp Ngài Xá-lợi-phất, kính chào thầy Xá-lợi-phất, và ngồi xuống một bên. Thầy Xá-lợi-phất mới nói với thầy Samiddhi:¹⁷¹⁷

(1) “Này Samiddhi, dựa trên cơ sở nào những ý-định và ý-nghĩ¹⁷¹⁸ khởi sinh trong một người?”

“Trên cơ sở phần danh-sắc, thừa thầy.”¹⁷¹⁹

(2) “Chúng trở thành đa dạng ở đâu?”

“Trong các yếu-tố.”

(3) “Chúng khởi sinh từ cái gì?”

“Chúng khởi sinh từ sự tiếp-xúc.”

(4) “Chúng hội tụ trên cái gì?”

“Chúng hội tụ trên cảm-giác.”¹⁷²⁰

(5) “Chúng được dẫn đầu bởi cái gì?”

“Chúng được dẫn đầu bởi sự định-tâm.”

(6) “Sự thực hành nào là thẩm quyền đối với chúng?”

“Những sự thực hành chánh-niệm là thẩm quyền đối với chúng.”

(7) “Cái gì là người giám sát chúng?”

“Trí-tuệ là người giám sát chúng.”

(8) “Cái gì là cốt lõi của chúng?”

“Sự giải-thoát là cốt lõi của chúng.”¹⁷²¹

(9) “Chúng dẫn tới đỉnh cao là cái gì?”

“Chúng dẫn tới đỉnh cao (của chúng) là sự bất-tử.”¹⁷²²

“Này Samiddhi, khi thầy được hỏi ... thầy đã trả lời ... [*nguyên bản lặp lại tất cả từng cặp câu hỏi và câu trả lời như trên*] ... Tốt, tốt, này Samiddhi! Khi thầy được hỏi những câu hỏi như vậy, thầy đã trả lời hay khéo, nhưng đừng có trở nên tự phụ vì điều đó.”

15 (5) *Một Ung Nhọt*

“Này các Tỳ kheo, giả sử có một ung nhọt đã nhiều năm. Nó có chín lỗ, chín lỗ tự nhiên.¹⁷²³ Mọi thứ gì chảy ra từ chúng đều là không-sạch, hôi thối, và ghê tởm. Mọi thứ gì tiết rỉ ra từ chúng đều là không-sạch, hôi thối, và ghê tởm.

“Này các Tỳ kheo, ‘một ung nhọt’ là chũ (cách) để chỉ thân này gồm có bốn yếu-tố lớn (tứ đại), bắt nguồn từ cha và mẹ, được tạo thành từ cơm và cháo, ắt sẽ bị vô-thường, sẽ bị nhồi nặn và mài mòn, sẽ bị tan rã và tiêu tán. Nó có chín lỗ vết thương, chín lỗ tự nhiên. Những gì chảy ra từ chúng đều là không sạch, hôi thối, và ghê tởm. Những gì tiết rỉ ra từ chúng đều là không sạch, hôi thối, và ghê tởm. Bởi vậy, này các Tỳ kheo, hãy trở nên tinh ngộ [hết mê đắm] với thân này.”

16 (6) Những Nhận Thức

“Này các Tỳ kheo, có chín nhận-thức này, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đưa đến đỉnh cao là sự bất-tử, có sự bất-tử là chung-cuộc của chúng.¹⁷²⁴ (1) Nhận thức về sự không hấp-dẫn (không sạch; của thân), (2) nhận thức về cái chết, (3) nhận thức về sự góm-ghiếc của thức ăn, (4) nhận-thức về sự không thích-thú trong toàn bộ thế gian, (5) nhận thức về sự vô-thường, (6) nhận thức về sự khổ trong những thứ vô-thường, (7) nhận thức về sự vô-ngã trong những thứ khổ, (8) nhận-thức về sự từ-bỏ, và (9) nhận-thức về sự chán-bỏ. Đây là chín nhận-thức, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới kết quả và ích lợi lớn lao, dẫn tới đỉnh cao là sự bất-tử, có sự bất-tử là chung-cuộc của chúng.”

17 (7) Những Gia Đình

“Này các Tỳ kheo, có bảy yếu tố, một gia đình chưa đến gặp thì không đáng để đến gặp, hoặc nếu đã đến gặp thì không đáng để ngồi lại với họ.¹⁷²⁵ Chín đó là gì? (1) Họ không vui vẻ đứng dậy.¹⁷²⁶ (2) Họ không vui vẻ kính chào (xá chào, lễ lạy).¹⁷²⁷ (3) Họ không vui vẻ mời chỗ ngồi. (4) Họ che giấu những thứ mình có. (5) Ngay cả họ có nhiều họ cũng bố thí ít ỏi. (6) Ngay cả họ có những thứ tốt ngon họ cũng bố thí những thứ thô dở. (7) Họ bố thí không có sự kính trọng, một cách bất kính. (8) Họ không ngồi gần để lắng nghe Giáo Pháp. (9) Họ không thương thức mùi vị của lời nói ra (từ những vị Tỳ kheo). Có chín yếu tố này, một gia đình chưa đến gặp thì không đáng để đến gặp, hoặc nếu đã đến gặp thì không đáng để ngồi lại với họ.

“Này các Tỳ kheo, có được chín yếu tố, một gia đình chưa đến gặp thì đáng để đến gặp, hoặc nếu đã đến gặp thì đáng để ngồi lại với họ. Bảy đó là gì? (1) Họ không vui vẻ đứng dậy. (2) Họ vui vẻ kính chào (xá chào, lễ lạy). (3) Họ vui vẻ mời chỗ ngồi. (4) Họ không che

giấu những thứ mình có. (5) Nếu họ có nhiều họ bỏ thí nhiều. (6) Nếu họ có những thứ tốt ngon họ bỏ thí những thứ tốt ngon đó. (7) Họ bỏ thí với sự kính trọng, một cách kính trọng. (8) Họ ngồi gần để lắng nghe Giáo Pháp. (9) Họ thường thức mùi vị của lời nói ra (từ những vị Tỳ kheo). Có được chín yếu tố này, một gia đình chưa đến gặp thì đáng để đến gặp, hoặc nếu đã đến gặp thì đáng để ngồi lại với họ.”

18 (8) Tâm Từ

“Này các Tỳ kheo, nếu trai giới toàn bộ tám chi phần (yếu tố, thành phần, giới phần), thì dịp bố-tát [uposatha] sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập.¹⁷²⁸ Và theo cách nào là dịp bố-tát được trai giới toàn bộ tám chi phần, để nó sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập?¹⁷²⁹

(1) “Ồ đây, này các Tỳ kheo, một đệ tử thánh thiện biết quán chiếu như vậy: ‘Khi còn sống, những vị A-la-hán đẹp bỏ và kiêng cử sự sát-sinh; đẹp bỏ gây gộc và vũ khí, có lương tâm và từ ái, họ sống bi mẫn với tất cả mọi chúng sinh. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng đẹp bỏ và kiêng cử sự sát-sinh; đẹp bỏ gây gộc và vũ khí, đầy lương tâm và hiền từ, tôi cũng sống bi-mẫn với tất cả mọi chúng sinh. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.’ Đây là chi phần thứ nhất nó (dịp bố-tát) có được. (*không sát sinh*)

(2) “‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán đẹp bỏ và *kiêng cử gian-cấp*, chỉ nhận lấy thứ đã được cho, chỉ trông đợi thứ được cho, và trung thực hết lòng, tránh bỏ việc gian-cấp. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng đẹp bỏ và kiêng cử gian-cấp; tôi chỉ nhận lấy thứ đã được cho, chỉ trông đợi thứ được cho, và trung thực hết lòng, tránh bỏ sự gian-cấp... Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.’ Đây là chi phần thứ hai nó (dịp bố-

tát) có được.] (*không trộm, cướp, gian, lận, manh múng, tham nhũng...*)

(3) “‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán dẹp bỏ và *kiêng cử hành vi dâm-dục* và giữ giới sống độc-thân, sống tách ly, kiêng cử giao hợp, kiêng cử mọi hành vi dâm-dục của người phàm (dù là chính dâm, tà dâm, hay thủ dâm, thị dâm, ý dâm...). Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi sẽ dẹp bỏ hành vi tính-dục, và giữ giới sống độc-thân, sống tách ly, kiêng cử giao hợp, kiêng cử mọi hành vi dâm-dục của người phàm... Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bỏ-tát sẽ được tôi tuân thủ.’ Đây là chi phần thứ ba nó (dịp bỏ-tát) có được. (*không dâm dục*)

(4) “‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán dẹp bỏ và *kiêng cử nói-dối, nói sai sự thật*; họ nói sự thật, giữ đúng sự thật; họ là những người đáng tin tưởng và đáng tin cậy, không phải là người lừa dối trong đời. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng dẹp bỏ và kiêng cử nói dối, nói sai sự thật; tôi chỉ nói sự thật, giữ đúng sự thật; tôi làm người đáng tin tưởng và đáng tin cậy, không phải là người lừa dối trong đời. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bỏ-tát sẽ được tôi tuân thủ. Đây là chi phần thứ tư nó (dịp bỏ-tát) có được. (*không nói dối, nói sai*)

(5) “‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán dẹp bỏ và *kiêng cử rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại*, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi sẽ dẹp bỏ và kiêng cử rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bỏ-tát sẽ được tôi tuân thủ. Đây là chi phần thứ năm nó (dịp bỏ-tát) có được. (*không uống rượu bia, không dùng những chất độc hại như thuốc lá, ma túy...*)

(6) “‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán chỉ ăn một bữa một ngày,¹⁷³⁰ kiêng cử ăn ban đêm và không ăn thức ăn ngoài giờ quy định.

Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ ăn một bữa một ngày, kiêng cử ăn ban đêm và không ăn thức ăn ngoài giờ quy định. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ. Đây là chi phần thứ sáu nó (dịp bố-tát) có được. (*không ăn quá một bữa ăn một ngày, ăn trước giờ ngo, không ăn phi thời*).

(7) ““Khi còn sống, những bậc A-la-hán *kiêng cử múa, hát, đàn trống, nhạc kịch không thích hợp, và kiêng cử việc trang điểm, làm đẹp, đeo vòng hoa, dùng nước hoa, phấn sáp*. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ kiêng cử việc múa, hát, đàn trống, nhạc kịch không thích hợp, và kiêng cử việc trang điểm, làm đẹp, đeo vòng hoa, dùng nước hoa, phấn sáp. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ. Đây là chi phần thứ bảy nó (dịp bố-tát) có được (*không ca múa, tuồng kịch, trang điểm, sơn phấn, làm đẹp...*).

(8) ““Khi còn sống, những bậc A-la-hán *đẹp bỏ và kiêng cử nằm ngòì trên giường ghé cao và sang; họ nằm nghỉ ngủ ở chỗ nằm thấp, nằm trên tấm chiếu hay giường nhỏ*. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ đẹp bỏ và kiêng cử việc nằm trên giường cao và sang; tôi nằm nghỉ ngủ ở chỗ nằm thấp, nằm trên tấm chiếu hay giường nhỏ. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ. Đây là chi phần thứ tám nó (dịp bố-tát) có được (*không nằm ngòì trên giường ghé cao sang sung sướng*).

(9) “Ở đây, một đệ tử thánh thiện sống bao trùm một phương với một cái tâm thấm đẫm tâm-từ [sự từ ái], cũng giống như vậy đối phương thứ hai, phương thứ ba, và phương thứ tư. Như vậy là trên, dưới, ngang dọc, khắp nơi, và đối với tất cả cũng như đối với bản thân mình, người đó sống bao trùm một phương với một cái tâm thấm đẫm tâm-từ, rộng lớn, cao thượng, vô lượng, không thù ghét, không ác ý. Đây là chi phần thứ chín nó (dịp bố-tát) có được.

“Này các Tỳ kheo, chính theo cách này là sự trai giới bố-tát được tuân giữ toàn bộ chín chi phần, để nó mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập.”

19 (9) *Những Thiên Thần*

“Này các Tỳ kheo, tối hôm qua, khi đêm đã khuya, một số thiên thần với sắc đẹp tuyệt vời, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta (Kỳ-đà), đến gặp ta, kính lễ ta, và đứng qua một bên.

(1) “Rồi những thiên thần đó nói: ‘Thưa Thế Tôn, trong quá khứ, khi chúng con còn là con người, những Tỳ kheo đã đến nhà của chúng con. Chúng con đã đứng dậy nhưng không lễ lạy các thầy. Do đã không làm tốt bổn phận của mình, rồi đầy hối tiếc và hối hận, chúng con bị tái sinh trong một hạng [những thiên thần] thấp kém.’

(2) “Mấy thiên thần khác đến gặp ta và thưa: ‘Thưa Thế Tôn, trong quá khứ, khi chúng con còn là con người, những Tỳ kheo đã đến nhà của chúng con. Chúng con đã đứng dậy và lễ lạy các thầy, nhưng chúng con không mời họ chỗ ngồi. Do đã không làm tốt bổn phận của mình, rồi đầy hối tiếc và hối hận, chúng con bị tái sinh trong một hạng (thiên thần) thấp kém.’

(3) “Mấy thiên thần khác đến gặp ta và thưa: ‘Thưa Thế Tôn, trong quá khứ, khi chúng con còn là con người, những Tỳ kheo đã đến nhà của chúng con. Chúng con đã đứng dậy, lễ lạy, và mời các thầy chỗ ngồi, nhưng chúng con không chia sẻ với họ các thứ với năng lực và khả năng tốt nhất của chúng con ... (4) ... chia sẻ với họ các thứ với năng lực và khả năng tốt nhất của chúng con, nhưng chúng con không ngồi gần sát để lắng nghe Giáo Pháp ... (5) ... ngồi gần sát để lắng nghe Giáo Pháp, nhưng chúng con không lóng tai lắng nghe nó ... (6) ... lóng tai lắng nghe Giáo Pháp, nhưng không lưu giữ Giáo Pháp trong tâm ... (7) ... sau khi đã nghe Giáo Pháp, chúng con đã lưu

giữ Giáo Pháp trong tâm, nhưng chúng con không xem xét ý nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm ... (8) ... đã xem xét ý nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm, nhưng chúng con không hiểu được ý nghĩa và Giáo Pháp và do vậy không thực hành đúng theo Giáo Pháp. Do đã không làm tốt bổn phận của mình, rồi đầy hối tiếc và hối hận, chúng con bị tái sinh trong một hạng (thiên thần) thấp kém.’

(9) “Mấy thiên thần khác đến gặp ta và thưa: ‘Thưa Thế Tôn, trong quá khứ, khi chúng con còn là con người, những Tỳ kheo đã đến nhà của chúng con. Chúng con đã (i) đứng dậy vì các thầy, (ii) chúng con lễ lạy các thầy, (iii) chúng con mời các thầy chỗ ngồi, (iv) chúng con chia sẻ với các thầy mọi thứ với năng lực và khả năng tốt nhất của chúng con, (v) chúng con không ngồi gần sát để lắng nghe Giáo Pháp, (vi) chúng con không lóng tai lắng nghe Giáo Pháp, (vii) chúng con lưu giữ Giáo Pháp trong tâm, (viii) chúng con xem xét ý nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm, (ix) chúng con hiểu được ý nghĩa và Giáo Pháp, và thực hành đúng theo Giáo Pháp. Sau khi đã làm tốt bổn phận của mình, không phải hối tiếc và hối hận, chúng con được tái sinh trong hạng [những thiên thần] cao hơn.’

“Này các Tỳ kheo, ngoài này có những gốc cây, ngoài kia có những chòi trống. Này các Tỳ kheo, hãy thiền tập, đừng lơ tâm phóng dật. Đừng để có lý do phải hối tiếc sau này, giống như những thiên thần hạng thấp kém kia.”

20 (10) Bà-la-môn Velāma

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ) trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh xá (được cúng dường bởi ông) Cấp Cô Độc. Lúc đó có gia chủ Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika) đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn đã nói với ông:

“Này gia chủ, có phải thức ăn khát thực đang được bố thí trong nhà của chú?”

“Thưa Thế Tôn, thức ăn đang được bố thí trong nhà của con, nhưng trong đó chỉ có cơm gạo bẻ (tấm) với cháo gạo.”¹⁷³¹

“Này gia chủ, nếu một người bố thí thức ăn, dù ngon hay dở, và người đó bố thí một cách không tôn trọng, bố thí một cách không cẩn trọng, không tự tay mình bố thí, bố thí thứ đã bỏ đi, bố thí mà không nhìn (nghĩ) về những hậu quả tương lai,¹⁷³² thì khi nào (nghiệp) quả của sự bố thí đó được sản sinh cho người đó, tâm người đó sẽ không có khuynh hướng thụ hưởng thức ăn cao sang, không khuynh hướng thụ hưởng quần áo cao sang, không khuynh hướng thụ hưởng xe cộ cao sang, không có khuynh hướng thụ hưởng thứ gì cao sang thuộc năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan (dục lạc). Cũng vậy, các con và các vợ của người đó, và các nô lệ, người hầu, và người làm của người đó, đều không muốn nghe lời người đó, không lóng tai lắng nghe, và không thêm vận dụng tâm trí của họ để hiểu. Vì lý do gì? Đơn giản đây là hậu quả của những hành-động (nghiệp) đã làm một cách không tôn trọng.

“Này gia chủ, nếu một người bố thí thức ăn, dù ngon hay dở, và người đó bố thí một cách tôn trọng, bố thí một cách cẩn trọng, tự tay mình bố thí, bố thí không phải thứ đã bỏ đi, bố thí có nhìn (nghĩ) về những hậu quả tương lai, thì khi nào (nghiệp) quả của sự bố thí đó được sản sinh cho người đó, tâm người đó sẽ có khuynh hướng thụ hưởng thức ăn cao sang, khuynh hướng thụ hưởng quần áo cao sang, khuynh hướng thụ hưởng xe cộ cao sang, có khuynh hướng thụ hưởng bất cứ thứ gì cao sang thuộc năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan (dục lạc). Cũng vậy, các con và các vợ của người đó, và các nô lệ, người hầu, và người làm của người đó, đều muốn nghe lời người đó, lóng tai lắng nghe, và vận dụng tâm trí của họ để hiểu. Vì lý do gì? Đơn giản đây là hậu quả của những hành-động (nghiệp) đã làm một cách tôn

trọng.

“Này gia chủ, trong quá khứ có một bà-la-môn tên là Velāma. Ông ta bố thí rất nhiều đồ cúng dường như vậy:¹⁷³³ (1) 84.000 chén vàng đựng đầy bạc; (2) 84.000 chén bạc đựng đầy vàng; (3) 84.000 chén đồng đựng đầy vàng thỏi; (4) 84.000 voi với những đồ trang trí bằng vàng, cờ xí bằng vàng, được phủ trên mình bằng lưới sợi vàng (kim tuyến); (5) 84.000 xe ngựa với đồ nội thất được làm từ da sư tử, da cạp, da báo, và những tấm phủ được nhuộm màu nghệ tươi, với những thứ trang trí bằng vàng, cờ xí bằng vàng, được phủ bởi lưới sợi vàng; (6) 84.000 con bò sữa với những dây thùng bằng sợi gai¹⁷³⁴ và những thùng (đựng sữa) bằng đồng; (7) 84.000 người hầu có trang sức bông tai bằng châu báu; (8) 84.000 trường kỷ được trải bằng thảm, có chăn mềm, và tấm phủ, có tấm phủ làm từ da linh dương, có mái che ở trên và có hai gối đỏ đặt ở hai đầu; (9) 84.000 *koti*¹⁷³⁵ vải được dệt từ lanh mịn, lụa mịn, len mịn, và bông vải mịn. Còn bao nhiêu là thức ăn, thức uống, thức ăn nhẹ, bữa ăn chính, đồ ăn giải khát và đồ uống giải khát?¹⁷³⁶ Nó (món quà to lớn đó) dường như chảy như những dòng sông vậy.

“Này gia chủ, chú có thể nghĩ: ‘Bà-la-môn Velāma, người đã bố thí những thứ cúng dường lớn vào lúc đó, là một ai khác.’ Nhưng chú không nên nhìn nhận theo cách như vậy. Chính ta là bà-la-môn Velāma, người đã bố thí những thứ cúng dường lớn lao vào lúc đó.

“Bây giờ, này gia chủ, vào lúc cúng dường những thứ lớn lao đó không có một ai xứng đáng với những thứ cúng dường, không ai để làm trong sạch (thanh tịnh) sự cúng dường. Dù bà-la-môn Velāma có bố thí to lớn tới đâu, cũng không phước quả bằng sự bố thí (thứ gì) cho một người đã thành tựu về chánh-kiến (hàm nghĩa là bậc Nhập-lưu). Dù bà-la-môn Velāma có bố thí cho 100 người thành tựu về chánh-kiến, cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một bậc Nhất-lai. Dù bà-la-môn Velāma có bố thí cho 100 bậc Nhất-lai, cũng không phước

quả bằng sự bố thí cho một bậc Bất-lai. Dù bà-la-môn Velāma có bố thí cho 100 bậc Bất-lai, cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một bậc A-la-hán. Dù bà-la-môn Velāma có bố thí cho 100 bậc A-la-hán, cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một vị Phật Duyên Giác (paccekabuddha). Dù bà-la-môn Velāma có bố thí cho 100 vị Phật Duyên Giác, cũng không phước quả bằng sự bố thí cho Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Dù bà-la-môn Velāma có bố thí to lớn tới đâu, cũng không phước quả bằng bố thí thức ăn cho Tăng Đoàn các Tỳ kheo được dẫn dắt bởi Phật ... cũng không phước quả bằng xây một chỗ ở cho Tăng Đoàn khắp bốn phương ... cũng không phước quả bằng một người với cái tâm tự-tin quy y nương tựa theo Phật, Pháp, Tăng ... cũng không phước quả bằng một người với một cái tâm tự-tin nhận lãnh năm giới-luật: kiêng cử sát-sinh, kiêng cử gian-cấp, kiêng cử tà dục tà dâm, kiêng cử nói láo nói sai, kiêng cử uống rượu nặng, rượu nhẹ và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật ... cũng không phước quả bằng tu tập một cái tâm từ-ái trong một thời gian thậm chí chỉ đủ để kéo núm vú con bò (để vắt sữa).

“Này gia chủ, dù bà-la-môn Velāma có bố thí to lớn tới đâu, cũng không phước quả bằng sự bố thí (thứ gì) cho một người đã thành tựu về chánh-kiến; cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một bậc Nhất-lai; cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một bậc Bất-lai; cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một bậc A-la-hán; cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một vị Phật Duyên Giác; cũng không phước quả bằng sự bố thí cho Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác; cũng không phước quả bằng bố thí thức ăn cho Tăng Đoàn các Tỳ kheo được dẫn dắt bởi Phật; cũng không phước quả bằng xây một chỗ ở cho Tăng Đoàn khắp bốn phương; cũng không phước quả bằng một người với cái tâm tự-tin quy y nương tựa theo Phật, Pháp, Tăng; cũng không phước quả bằng một người với một cái tâm tự-tin nhận

lãnh năm giới-luật: kiêng cữ sát-sinh ... dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật; cũng không phước quả bằng tu tập một cái tâm từ-ái trong một thời gian thậm chí chỉ đủ để kéo nùm vú con bò; cũng không phước quả bằng tu tập sự nhận-thức về sự vô-thường trong một thời gian bằng cái búng ngón tay.”¹⁷³⁷

NHÓM 3

NHỮNG CÔI CHÚNG SINH

21 (1) *Những Phương Diện*

Những người ở cõi Uttarakuru vượt trên những thiên thần cõi trời Đao-lợi (Tāvātīṣa) và những người ở cõi Diêm-phù-nê (Jambudīpa).¹⁷³⁸ Ba đó là gì? (1) Họ không có sự ích-kỷ và tư-hữu; (2) tuổi thọ của họ được cố định; và (3) những điều kiện sống của họ là siêu tốt [ngoại hạng, ngoại lệ].¹⁷³⁹ Về ba phương diện này những người Uttarakuru vượt trên những thiên thần cõi trời Đao-lợi và những người ở cõi Diêm-phù-nê.

“Những thiên thần cõi trời Đao-lợi vượt trên những người ở cõi Uttarakuru và những người ở cõi Diêm-phù-nê về ba phương diện. Ba đó là gì? (4) Về tuổi thọ cõi trời, (5) về sắc đẹp cõi trời, và (5) về hạnh phúc cõi trời. Về ba phương diện này những thiên thần cõi trời Đao-lợi vượt trên những người ở cõi Uttarakuru và những người ở cõi Diêm-phù-nê.

“Những người ở cõi Diêm-phù-nê vượt trên những người ở cõi Uttarakuru và những thiên thần cõi trời Đao-lợi về ba phương diện. Ba đó là gì? (7) Họ là những anh hùng; (8) họ có chánh-niệm; và (9) ở đây có sự sống đời sống tâm linh. Về ba phương diện này những người ở

cõi Diêm-phù-nê vượt trên những người ở cõi Uttarakuru và những thiên thần cõi trời Đao-lợi.”

22 (2) Ngựa Non Chưa Thuần Hóa

“Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các thầy (i) ba loại ngựa non hoang dã (chưa thuần hóa), (ii) ba loại ngựa tốt và ba loại người giống như ba loại ngựa tốt, và (iii) ba loại ngựa thuần chủng xuất sắc và ba loại người giống như ba loại ngựa thuần chủng xuất sắc.¹⁷⁴⁰ Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng. Ta sẽ nói.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, những Tỳ kheo đó đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

¹⁷⁴¹(1)-(3): “Và, này các Tỳ kheo, cái gì là ba loại ngựa non hoang dã? ... [tiếp tục giống như kinh 3:140 về “ba loại ngựa non hoang dã” và “ba loại người giống như ba loại ngựa non hoang dã”] ...

¹⁷⁴²(4)-(6) “Và, này các Tỳ kheo, cái gì là ba loại ngựa tốt? ... [tiếp tục giống như kinh 3:141 về “ba loại ngựa tốt” và “ba loại người giống như ba loại ngựa tốt”] ... ¹⁷⁴³

¹⁷⁴⁴(7)-(9) “Và, này các Tỳ kheo, cái gì là ba loại ngựa thuần chủng xuất sắc? ... [tiếp tục giống như kinh 3:142 về “ba loại ngựa thuần chủng xuất sắc” và “ba loại người giống như ba loại ngựa thuần chủng xuất sắc”] ... ”

23 (3) Dục Vọng

“Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các thầy chín điều bắt rễ từ dục-vọng.¹⁷⁴⁵ Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng. Ta sẽ nói.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Và cái gì là chín điều bắt rễ từ dục-vọng? (1) Do có [tùy thuộc vào] dục-vọng nên có sự tìm-kiếm. (2) Do có sự tìm-kiếm nên có sự đạt-được này nọ. (3) Do có sự đạt-được nên có sự phán-xét (khen chê) này nọ. (4) Do có sự phán-xét nên có tham-muốn và nhục-dục. (5) Do có tham-muốn và nhục-dục nên có sự ràng-buộc (dính chấp). (6) Do có sự ràng-buộc nên có sự tư-hữu. (7) Do có sự tư-hữu nên có sự keo-kiệt. (8) Do có tính keo-kiệt nên có sự phòng-thủ. (9) Với sự phòng-thủ là nền móng nên phát sinh chuyện cầm gậy gộc và vũ khí (đánh nhau), tranh cãi, tranh giành, và tranh chấp, những sự kết tội này nọ, những lời nói gây chia-rẻ, và những lời nói-dối nói láo, và nhiều điều xấu ác bất thiện khác. Đây là chín điều bắt rễ từ dục-vọng.”¹⁷⁴⁶

24 (4) Chúng Sinh

“Này các Tỳ kheo, có chín cõi chúng sinh này. Chín đó là gì?”¹⁷⁴⁷

(1) “Này các Tỳ kheo, có những chúng sinh khác nhau về thân và khác nhau về nhận-thức, như trong loài người, một số thiên thần, và một số trong cõi dưới. Đây là cõi chúng sinh thứ nhất.”¹⁷⁴⁸

(2) “Có những chúng sinh khác nhau về thân nhưng giống nhau về nhận-thức, như những thiên thần trong đoàn tùy tùng của Trời Brahmā được tái sinh thông qua (tâm thức của) tầng thiên định thứ nhất. Đây là cõi chúng sinh thứ hai.”¹⁷⁴⁹

(3) “Có những chúng sinh giống nhau về thân nhưng khác nhau về nhận-thức, như những thiên-thần chiếu hào quang thành dòng (quang âm thiên). Đây là cõi chúng sinh thứ ba.”¹⁷⁵⁰

(4) “Có những chúng sinh giống nhau về thân và giống nhau về nhận-thức, nhưng những thiên-thần hào quang chói lợi (biến tịnh thiên). Đây là cõi chúng sinh thứ tư.”¹⁷⁵¹

(5) “Có những chúng sinh thuộc loại không có nhận-thức, không

có trải nghiệm, chẳng hạn như những thiên thần thuộc loại không có nhận-thức. Đây là cõi chúng sinh thứ năm.

(6) “Có những chúng sinh: với sự đã vượt qua những nhận-thức về sắc-giới, với sự phai biến những nhận-thức về sự chạm-xúc giác quan, với sự không-còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng, [nhận thức rằng] ‘Không gian là vô biên’, thuộc về cảnh xứ vô-biên của không-gian (không vô biên xứ). Đây là cõi chúng sinh thứ sáu.

(7) “Có những chúng sinh: bằng cách hoàn toàn vượt trên ‘cảnh xứ vô-biên của không gian’, [nhận thức rằng] ‘thức là vô biên’, thuộc về cảnh xứ vô-biên của thức (thức vô biên xứ). Đây là cõi chúng sinh thứ bảy.

(8) “Có những chúng sinh: bằng cách hoàn toàn vượt trên ‘cảnh xứ vô-biên của thức’, [nhận thức rằng] ‘sự không có gì’, thuộc về cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ). Đây là cõi chúng sinh thứ tám.

(9) “Có những chúng sinh, bằng cách hoàn toàn vượt trên ‘cảnh xứ trống-không’, là thuộc về cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không có nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ). Đây là cõi chúng sinh thứ chín.

“Đây là chín cõi chúng sinh.”

25 (5) Trí Tuệ

“Này các Tỳ kheo, khi tâm của một Tỳ kheo được củng cố tốt bằng trí-tuệ, người đó có khả năng khẳng định: ‘Sinh đã tận, đời sống thánh thiện đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn quay lại trạng thái hiện-hữu này nữa.’

“Và theo cách nào là tâm của một Tỳ kheo được củng cố tốt bởi trí-tuệ? (1) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có tham dục.’ (2) Tâm người đó được củng

cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có sân giận.’ (3) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có si mờ.’ (4) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự mê đắm.’ (5) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự thù oán.’ (6) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự bối rối.’ (7) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu dục-giới.’ (8) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu sắc-giới.’ (9) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu vô-sắc-giới.’

“Này các Tỳ kheo, khi tâm của một Tỳ kheo được củng cố tốt bởi trí-tuệ, người đó có khả năng khẳng định: ‘Sinh đã tận, đời sống thánh thiện đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn quay lại trạng thái hiện-hữu này nữa.’”

26 (6) Trụ Đá

Tôi nghe như vậy. Trong một lần có Ngài Xá-lợi-phất và Ngài Candikāputta đang sống ở Rājagaha (Vương Xá) trong khu Rừng Tre, chỗ (được gọi là chỗ) tìm thức ăn của bầy sóc. Ở đó thầy Candikāputta đã nói với các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!”

“Dạ đạo hữu!”, các Tỳ kheo đó đáp lại. Thầy Candikāputta đã nói điều này:

“Này các đạo hữu, thầy Đê-bà-đạt-đa (Devadatta) chỉ dạy Giáo Pháp cho các Tỳ kheo như vậy: ‘Này các đạo hữu, khi tâm của một Tỳ kheo được củng cố bởi tâm,¹⁷⁵² thì đó là hợp lý cho người đó tuyên bố: “Tôi hiểu rằng: ‘Sinh đã tận, đời sống thánh thiện đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn quay lại trạng thái hiện-hữu này

nữa.”””

Lúc đó thầy Xá-lợi-phất mới nói với thầy Candikāputta:

“Này đạo hữu Candikāputta, không phải thầy Đề-bà-đạt-đa chỉ dạy Giáo Pháp cho các Tỷ kheo như vậy. Thay vì vậy, thầy Đề-bà-đạt-đa chỉ dạy các Tỷ kheo như vậy: ‘Này các đạo hữu, khi tâm của một Tỷ kheo được củng cố *tốt* bởi tâm,¹⁷⁵³ thì đó là hợp lý cho người đó tuyên bố: ‘Tôi hiểu rằng: ‘Sinh đã tận, đời sống thánh thiện đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn quay lại trạng thái hiện-hữu này nữa.’””

Lần thứ hai ... Lần thứ ba thầy Candikāputta lại nói với các Tỷ kheo: [*y hết như trên*].”””

Lần thứ ba thầy Xá-lợi-phất lại nói với thầy Candikāputta: [*y hết như trên, và nói tiếp*:]

“Và, này đạo hữu, theo cách nào là tâm của một Tỷ kheo được củng cố tốt bởi tâm? (1) Tâm người đó được củng cố tốt bởi tâm [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có tham dục.’ (2) Tâm người đó được củng cố tốt bởi tâm [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có sân giận.’ (3) Tâm người đó được củng cố tốt bởi tâm [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có si mờ.’ (4) Tâm người đó được củng cố tốt bởi tâm [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự tham-đắm.’ (5) Tâm người đó được củng cố tốt bởi tâm [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự oán-giận.’ (6) Tâm người đó được củng cố tốt bởi tâm [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự bối rối.’ (7) Tâm người đó được củng cố tốt bởi tâm [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu dục-giới.’ (8) Tâm người đó được củng cố tốt bởi tâm [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu sắc-giới.’ (9) Tâm người đó được củng cố tốt bởi tâm [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu vô-sắc-giới.’¹⁷⁵⁴

“Này đạo hữu, khi một Tỳ kheo được giải-thoát trong tâm một cách toàn thiện như vậy, thì ngay cả khi những hình-sắc mạnh mẽ (khó cưỡng, hấp dẫn, tác động mạnh) được nhận biết bởi mắt có đi vào tầm của mắt, chúng cũng không (thể) ám muội cái tâm; tâm người đó không hề bị tác động gì.¹⁷⁵⁵ Nó vẫn vững chắc, đã đạt tới sự bất lay động, và người đó chỉ nhìn (quan sát) sự biến-qua của nó.¹⁷⁵⁶ Ngay cả khi những âm-thanh mạnh mẽ được nhận biết bởi tai có đi vào tầm của tai ... Ngay cả khi những mùi-hương mạnh mẽ được nhận biết bởi mũi có đi vào tầm của mũi ... Ngay cả khi những mùi-vị mạnh mẽ được nhận biết bởi lưỡi có đi vào tầm của lưỡi ... Ngay cả khi những chạm-xúc mạnh mẽ được nhận biết bởi thân có đi vào tầm của thân ... Ngay cả khi những hiện-tượng mạnh mẽ được nhận biết bởi tâm có đi vào tầm của tâm cũng không (thể) ám muội cái tâm; tâm người đó không hề bị tác động gì. Nó vẫn vững chắc, đã đạt tới sự bất lay động, và người đó chỉ nhìn (quan sát) sự biến-qua của nó.

“Này đạo hữu, ví như có một trụ đá dài tám thước.¹⁷⁵⁷ Bốn thước nằm chôn dưới mặt đất và bốn thước ở trên mặt đất. Nếu một trận mưa bão dữ dội có kéo đến từ phía đông, (bão) sẽ không (thể) rung lắc nó hay làm nó rung chuyển, chao đảo, và rung rẩy;¹⁷⁵⁸ nếu một trận mưa bão dữ dội có kéo đến từ hướng tây ... từ hướng bắc ... từ hướng nam, (bão) sẽ không (thể) rung lắc nó hoặc làm nó rung chuyển, chao đảo, và rung rẩy. Vì lý do gì? Vì trụ đá ở sâu dưới mặt đất và được chôn chắc chắn. Cũng giống như vậy, này đạo hữu, khi một Tỳ kheo được giải-thoát trong tâm một cách toàn thiện như vậy, thì ngay cả khi những hình-sắc mạnh mẽ được nhận biết bởi mắt ... Ngay cả khi những hiện-tượng mạnh mẽ được nhận biết bởi tâm có đi vào tầm của tâm cũng không (thể) ám muội cái tâm; tâm người đó không hề bị tác động gì. Nó vẫn vững chắc, đã đạt tới sự bất lay động, và người đó chỉ nhìn (quan sát) sự biến-qua của nó.”

27 (7) Sự Thù Ghét (1)

Lúc đó có gia chủ Cấp Cô Độc đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn đã nói với ông:

“Này gia chủ, khi một đệ tử thánh thiện đã loại bỏ ‘năm hiểm-họa và sự thù-ghét’, và có được ‘bốn yếu tố (cần có để) Nhập-lưu’, thì người đó, nếu muốn, có thể tuyên bố về mình rằng: ‘Tôi đã hết bị địa ngục, cõi súc sinh, và cõi ngạ quỷ đày đọa; tôi đã hết bị cảnh giới khổ đau, hết bị nơi đến xấu dữ, hết bị cõi dưới; tôi là bậc Nhập-lưu, không còn bị [tái sinh] trong cõi dưới, đã định xong vận mệnh, đang hướng tới sự giác-ngộ.’¹⁷⁵⁹

(I) “Cái gì là năm hiểm-họa và sự thù-ghét đã được loại bỏ? (1) Này gia chủ, một người sát-sinh, với sự sát-sinh là điều kiện (duyên), tạo ra hiểm-họa và sự thù-ghét thuộc kiếp này và hiểm-họa và sự thù-ghét thuộc kiếp sau¹⁷⁶⁰ và người đó cũng trải nghiệm sự khổ tâm và ưu phiền. Một người kiêng cử sát-sinh thì không tạo ra hiểm-họa và sự thù-ghét như vậy thuộc kiếp này, và hiểm-họa và sự thù-ghét như vậy thuộc kiếp sau, và người đó cũng không trải nghiệm sự khổ tâm và ưu phiền. Như vậy đối với người kiêng cử sát-sinh, hiểm-họa và sự thù-ghét đã được loại bỏ.

(2) “Một người gian-cấp ... (3) Một người có tà-dâm tà dục ... (4) Một người nói-dối nói láo ... (5) Một người uống rượu nặng, rượu nhẹ, và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật, với những (hành vi) đó là điều kiện (duyên), tạo ra hiểm-họa và sự thù-ghét thuộc kiếp này và hiểm-họa và sự thù-ghét thuộc kiếp sau và người đó cũng trải nghiệm sự khổ tâm và ưu phiền. Một người kiêng cử gian-cấp ... kiêng cử uống rượu nặng, rượu nhẹ, và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật, thì không tạo ra hiểm-họa và sự thù-ghét như vậy thuộc kiếp này và hiểm-họa và sự thù-ghét như vậy thuộc kiếp sau, và người đó cũng không trải nghiệm

sự khổ tâm và ưu phiền. Như vậy đối với người kiêng cử gian-cấp ... kiêng cử uống rượu nặng, rượu nhẹ, và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật, thì hiểm-họa và sự thù-ghét đã được loại bỏ.

“Đây là năm hiểm-họa và sự thù-ghét đã được loại bỏ.

(II) “Và cái gì là bốn yếu-tố Nhập-lưu mà người đó đã có được?”¹⁷⁶¹

(6) Ở đây, này gia chủ, người người đệ tử thánh thiện đã có được niềm-tin xác thực vào Đức Phật như vậy: ‘Đức Thế Tôn là một bậc A-la-hán, đã giác ngộ hoàn toàn, đã thành tựu với sự hiểu biết và đức hạnh đích thực, là bậc Phúc Lành, người hiểu biết thế giới, người dẫn dắt tối thượng của những người cần được chỉ dạy, bậc thầy của các thiên thần và người, bậc Giác Ngộ, bậc Thế Tôn.’

(7) “Người đó có được niềm-tin xác thực vào Giáo Pháp như vậy: ‘Giáo Pháp được đức Thế Tôn giảng bày khéo léo, có thể trực tiếp nhìn thấy được, có hiệu quả tức thì, mời người đến để thấy, đáng được áp dụng, được tự thân chứng nghiệm bởi những người trí hiền.’

(8) “Người đó có được niềm-tin xác thực vào Tăng Đoàn như vậy: ‘Tăng Đoàn các đệ tử của đức Thế Tôn đang tu tập cách thức tốt lành, đang tu tập cách thức chánh thẳng, đang tu tập cách thức đích thực, đang tu tập cách thức đúng đắn; Tăng Đoàn đó gồm bốn cặp, tám loại người—Tăng Đoàn này của các đệ tử của Đức Thế Tôn là đáng được tặng quà, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được lễ chào tôn kính, là ruộng gieo trồng công đức (phước điền) cao nhất ở thế gian.’

(9) “Người đó có được đức-hạnh mà các bậc thánh nhân quý trọng (tức, năm giới hạnh)—không bị sút mẻ, không bị đứt rách, không bị ô nhiễm, không bị vết ố, giúp giải thoát, được khen ngợi bởi người hiền trí, không bị dính chấp, dẫn tới đạt định.”¹⁷⁶²

“Đây là bốn yếu-tố Nhập-lưu mà người đó có được.

“Này gia chủ, khi một đệ tử thánh thiện đã loại bỏ ‘năm hiêm-họa và sự thù-ghét’, và có được ‘bốn yếu-tố Nhập-lưu’, thì người đó, nếu muốn, có thể tuyên bố về mình rằng: ‘Tôi đã hết bị địa ngục, cõi súc sinh, và cõi ngạ quỷ đầy đọa; tôi đã hết bị cảnh giới khổ đau, hết bị nơi đến xấu dữ, hết bị cõi dưới; tôi là bậc Nhập-lưu, không còn bị [tái sinh] trong cõi dưới, đã định xong vận mệnh, đang hướng tới sự giác-ngộ.’”

28 (8) Sự Thù Ghét (2)

[Giống hết kinh 9:27 kể trên, chỉ khác là ở kinh này do Phật nói cho các Tỳ kheo.]

29 (9) Sự Oán Giận (1)

“Này các Tỳ kheo, có chín căn cứ cho (tạo ra) sự oán-giận. Chín đó là gì? (1) [Do nghĩ:] ‘Người đó đã làm hại mình’, nên người chấp chứa oán giận. (2) [Do nghĩ:] ‘Người đó đang làm hại mình’, nên người chấp chứa oán giận. (3) [Do nghĩ:] ‘Người đó sẽ làm hại mình’, nên người chấp chứa oán giận. (4) [Do nghĩ:] ‘Người đó đã làm hại người thân của mình’, nên người chấp chứa oán giận. (5) [Do nghĩ:] ‘Người đó đang làm hại người thân của mình’, nên người chấp chứa oán giận. (6) [Do nghĩ:] ‘Người đó sẽ làm hại người thân của mình’, nên người chấp chứa oán giận. (7) [Do nghĩ:] ‘Người đó đã làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình’, nên người chấp chứa oán giận. (8) [Do nghĩ:] ‘Người đó đang làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình’, nên người chấp chứa oán giận. (9) [Do nghĩ:] ‘Người đó sẽ làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình’, nên người chấp chứa oán giận.

“Này các Tỳ kheo, đây là chín căn cứ cho sự oán giận.”¹⁷⁶³

30 (10) Sự Oán Giận (2)

“Này các Tỳ kheo, có chín cách loại bỏ sự oán-giận. Chín đó là gì? (1) [Nhờ nghĩ:] ‘Người đó đã làm hại mình, nhưng biết làm sao được?’,¹⁷⁶⁴ nên người nguôi oán giận. (2) [Nhờ nghĩ:] ‘Người đó đang làm hại mình, nhưng biết làm sao được?’, nên người nguôi oán giận. (3) [Nhờ nghĩ:] ‘Người đó sẽ làm hại mình, nhưng biết làm sao được?’, nên người nguôi oán giận. (4) [Nhờ nghĩ:] ‘Người đó đã làm hại người thân của mình ... (5) ... ‘Người đó đang làm hại người thân của mình ... (6) ... ‘Người đó sẽ làm hại người thân của mình, nhưng biết làm sao được?’, nên người nguôi oán giận. (7) [Nhờ nghĩ:] ‘Người đó đã làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình ... (8) ... ‘Người đó đang làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình ... (9) ... ‘Người đó sẽ làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình, nhưng biết làm sao được?’, nên người nguôi oán giận.

“Này các Tỳ kheo, đó là chín cách loại bỏ sự oán giận.”¹⁷⁶⁵

31 (11) Sự Chấm Dứt Tiến Dần

“Này các Tỳ kheo, có chín sự chấm-dứt tiến dần (sự tiến diệt).¹⁷⁶⁶ Chín đó là gì? (1) Với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ nhất thì ‘nhận-thức giác quan’ đã chấm dứt. (2) Với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ hai thì ‘ý-nghĩ’ (tầm) và ‘sự soi-xét’ (tứ) đã chấm dứt. (3) Với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ ba thì ‘sự hoan-hỷ’ (hỷ) đã chấm dứt. (4) Với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ tư thì ‘sự thở-vào và thở-ra’ đã chấm dứt. (5) Với người đã chứng đắc cảnh xứ [cơ sở] vô biên của không-gian (không vô biên xứ) thì (những) ‘nhận-thức về thể-sắc’ (sắc giới tướng) đã chấm dứt.¹⁷⁶⁷ (6) Với người

đã chứng đắc cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ) thì ‘nhận-
thức thuộc cảnh xứ vô biên của không-gian’ đã chấm dứt. (7) Với
người đã chứng đắc cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ) thì ‘nhận-
thức thuộc cảnh xứ vô biên của thức’ đã chấm dứt. (8) Với người đã
chứng đắc cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn
nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ), thì ‘nhận-thức thuộc cảnh xứ
trống-không’ đã chấm dứt. (9) Với người đã chứng đắc sự chấm dứt
nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng) thì ‘cảm-giác và nhận-thức’ đã
chấm dứt. Với một Tỳ kheo đã tiêu diệt những ô-nhiễm thì ‘tham’ đã
chấm dứt, ‘sân’ đã chấm dứt, ‘si’ đã chấm dứt.”

NHÓM 4

NHÓM LỚN

32 (1) *Những Sự An Trú (1)*

“Này các Tỳ kheo, có chín sự an trú tiến dần.¹⁷⁶⁸ Chín đó là gì?

(1) “Ở đây, một Tỳ kheo: Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó.

(2) “Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền), trạng thái có sự tự-tin bên trong và sự hợp-nhất của tâm, và có sự hoan-hỷ và sự hạnh-phúc được sinh ra từ sự định-tâm, không còn ý-nghĩ và sự soi-xét.

(3) “Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ, người đó an trú buông-

xả, và có chánh-niệm và rõ-biết (tỉnh giác), người đó trải nghiệm niềm hạnh phúc cùng với thân; người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền), trạng thái mà các bậc thánh nhân gọi là: ‘Người đó buông xả, có chánh niệm, là người an trú một cách hạnh phúc’.

(4) “Với sự dẹp bỏ sự sợ hãi-khổ (không còn sợ hãi hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn vui hay buồn), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền), trạng thái không còn sợ hãi hay khổ, và gồm có sự chánh-niệm được thanh lọc tinh khiết nhờ sự buông-xả.

(5) “Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ).

(6) “Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ).

(7) “Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của thức, [nhận thức rằng:] ‘không có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ).

(8) “Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ).

(9) “Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng).

“Này các Tỳ kheo, đây là chín sự an trú tiến dần.”

33 (2) Những Sự An Trú (2)

“Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy về sự chứng đắc chín sự an trú tiến dần.¹⁷⁶⁹ Hãy lắng nghe. Và, này các Tỳ kheo, cái gì là sự chứng đắc chín sự an trú tiến dần?

(1) “Ta nói về nơi [trạng thái đó] những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những khoái-lạc giác-quan: ‘Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát; họ đã vượt qua (bờ)¹⁷⁷⁰ và đã vượt khỏi về phương diện đó.’¹⁷⁷¹ Nếu có ai nói: ‘Những khoái-lạc giác-quan chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những khoái-lạc giác-quan? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’, thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này thiện hữu, ở đây, một Tỳ kheo: “Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan, tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiên định thứ nhất (Nhất thiên).” Đó là nơi những khoái-lạc giác-quan chấm dứt, và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc khoái-lạc giác-quan.’ Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, ai là người không xảo trá hay đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(2) “Ta nói về nơi [trạng thái đó] ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ) chấm dứt và về những an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc ý-nghĩ và sự soi-xét: ‘Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Ý-nghĩ và sự soi-xét chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc ý-nghĩ và sự soi-xét? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’, thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này thiện hữu, một Tỳ kheo: “Với sự lắng lặn của ý-nghĩ và sự soi-xét, một

Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).” Đó là nơi ý-nghi và sự soi-xét chấm dứt, và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc ý-nghi và sự soi-xét.’
 Nay các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(3) “Ta nói về nơi [trạng thái đó] sự hoan-hỷ (hỷ) chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự hoan-hỷ: ‘Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Sự hoan-hỷ chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự hoan-hỷ? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’, thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này thiện hữu, một Tỳ kheo: “Với sự phai biến của sự hoan-hỷ, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền).” Đó là nơi sự hoan-hỷ chấm dứt, và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự hoan-hỷ.’ Nay các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(4) “Ta nói về nơi [trạng thái đó] sự sừng (lạc) [liên kết với] sự buông-xả (xả) chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự sừng [liên kết với] sự buông-xả.¹⁷⁷² ‘Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Sự sừng [liên kết với] sự buông-xả chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự sừng [liên kết với] sự buông-xả? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’, thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này thiện hữu, một Tỳ kheo: “Với dẹp bỏ sừng và khổ, một Tỳ kheo

chúng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).” Đó là nơi sự sướng chấm dứt, và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự sướng [liên kết với] sự buông-xả.’ Nay các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(5) “Ta nói về nơi [trạng thái đó] những nhận-thức về thể-sắc chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những nhận-thức về thể-sắc.¹⁷⁷³ ‘Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Những nhận-thức về thể-sắc chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những nhận-thức về thể-sắc? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’, thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này thiện hữu, một Tỳ kheo: “Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ).” Đó là nơi những nhận-thức về thể-sắc chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những nhận-thức về thể-sắc.’ Nay các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(6) “Ta nói về nơi [trạng thái đó] nhận-thức về cảnh xứ vô biên của không-gian chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về cảnh xứ vô biên của không-gian: ‘Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt

qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Nhận-thức về cảnh xứ vô biên của không-gian chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về cảnh xứ vô biên của không-gian? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’, thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này thiện hữu, một Tỳ kheo: “Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ).” Đó là nơi nhận-thức về cảnh xứ vô biên của không-gian chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về cảnh xứ vô biên của không-gian.’ Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(7) “Ta nói về nơi [trạng thái đó] nhận-thức về cảnh xứ vô biên của thức chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về cảnh xứ vô biên của thức: ‘Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Nhận-thức về cảnh xứ vô biên của thức chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về cảnh xứ vô biên của thức? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’, thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này thiện hữu, một Tỳ kheo: “Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của thức, [nhận thức rằng:] ‘không có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ).” Đó là nơi nhận-thức về cảnh xứ vô biên của thức chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về cảnh xứ vô biên của thức.’ Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu

kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(8) “Ta nói về nơi [trạng thái đó] nhận-thức về cảnh xứ trống-không chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về cảnh xứ trống-không: ‘Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Nhận-thức về cảnh xứ trống-không chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về cảnh xứ trống-không? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’, thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này thiện hữu, một Tỷ kheo: “Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ).” Đó là nơi nhận-thức về cảnh xứ trống-không chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về cảnh xứ trống-không.’ Này các Tỷ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(9) “Ta nói về nơi [trạng thái đó] nhận-thức về cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức: ‘Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Nhận-thức về cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’, thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này thiện hữu, một Tỷ kheo: “Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải

không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng).” Đó là nơi nhận-thức về cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức.’ Nay các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

“Này các Tỳ kheo, đây là sự chứng đắc chín sự an trú tiến dần.”

34 (3) Niết-bàn

Tôi nghe như vậy. Trong một lần có Ngài Xá-lợi-phất và Ngài Candikāputta đang sống ở Rājagaha (Vương Xá) trong khu Rừng Tre, chỗ (được gọi là chỗ) tìm thức ăn của bầy sóc. Ở đó thầy Xá-lợi-phất đã nói với các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!”

“Dạ, đạo hữu”, các Tỳ kheo đó đáp lại. Thầy Xá-lợi-phất đã nói điều này:

“Này các đạo hữu, Niết-bàn này là sự hạnh phúc. Này các đạo hữu, Niết-bàn này là sự hạnh phúc.”

Sau khi điều này được nói ra, Ngài Udāyī¹⁷⁷⁴ đã nói với thầy Xá-lợi-phất:

“Nhưng, đạo hữu Xá-lợi-phất, hạnh phúc là cái gì khi trong đó [ở đây] không có gì được cảm nhận?”

“Này đạo hữu, chính đó mới là sự hạnh phúc, là khi không có gì được cảm nhận trong đó.

[Thầy Xá-lợi-phất nói tiếp:]

“Này các đạo hữu, có năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan. Năm đó là gì? Những hình-sắc được nhận biết bởi mắt thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến nhục dục, hấp dẫn. Những âm-thanh được nhận biết bởi tai ... Những mùi-hương được nhận biết bởi mũi ... Những mùi-vị được nhận biết bởi lưỡi ... Những đối-tượng chạm xúc được nhận biết bởi thân thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến nhục dục, hấp dẫn. Đây là năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan. Mọi sự sướng (lạc) hay vui (hỷ) khởi sinh tùy thuộc theo năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan này đều được gọi là khoái-lạc giác-quan.

(1) “Này đạo hữu, ở đây, một Tỷ kheo: Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó. Nếu, trong Tỷ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý [chú-tâm] đi kèm bởi nhục-dục xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ [thứ hư, bệnh, hư hại]. Giống như sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhục-dục đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Nhưng đức Thế Tôn đã gọi thứ làm khổ là sự khổ. Chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc.”¹⁷⁷⁵

(2) “Lại nữa, một Tỷ kheo: Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền). Nếu, trong khi Tỷ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi ý-nghĩ (tâm) xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì làm khổ người đó; cũng giống như vậy, nếu nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi ý-nghĩ đó

xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Nhưng đức Thế Tôn đã gọi thứ làm khổ là sự khổ. Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc.

(3) “Lại nữa, một Tỳ kheo: Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền). Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự hoan-hỷ (hỷ) xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ ... Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc.

(4) “Lại nữa, một Tỳ kheo: Với sự dẹp bỏ sự sượng-khổ (không còn sượng hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn hỷ hay ưu), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền). Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự sượng (lạc) [liên kết với] sự buông-xả (xả)¹⁷⁷⁶ xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ ... Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc.

(5) “Lại nữa, một Tỳ kheo: Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ). Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi thể-sắc đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ ... Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc.

(6) “Lại nữa, một Tỳ kheo: Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ).

Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhận-thức về cảnh xứ vô biên của không-gian đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc.

(7) “Lại nữa, một Tỳ kheo: Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của thức, [nhận thức rằng:] ‘không có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ). Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhận-thức về cảnh xứ vô biên của thức đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ ... Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc.

(8) “Lại nữa, một Tỳ kheo: Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ). Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhận-thức về cảnh xứ trống-không xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sưng thì làm khổ người đó; cũng giống như vậy, nếu nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhận-thức về cảnh xứ trống-không đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Nhưng đức Thế Tôn đã gọi thứ làm khổ là sự khổ. Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc.

(9) “Lại nữa: Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng), và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó được hoàn toàn tiêu diệt. Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc.”

35 (4) Con Bò

(I) “Này các Tỳ kheo, giả sử có một con bò sống ở vùng núi, nó ngu ngốc, thiếu năng, thiếu kinh nghiệm, và không giỏi khéo trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh.¹⁷⁷⁷ Nó nghĩ: ‘Ta sẽ đi đến một vùng trước giờ ta chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống.’ Rồi nó đặt xuống một chân trước, và khi chân trước chưa được đặt chắc chắn, nó đỡ một chân sau. Có lẽ nó không nên đi đến một vùng trước giờ nó chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống; và (vì) có lẽ nó sẽ không an toàn quay về vùng nó hiện đang ở và đang nghĩ: ‘Ta sẽ đi đến một vùng trước giờ ta chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống.’ Vì lý do gì? Vì con bò sống ở vùng núi đó là ngu ngốc, thiếu năng, thiếu kinh nghiệm, và không giỏi khéo trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh.

“Cũng giống như vậy, ở đây có Tỳ kheo là ngu ngốc, thiếu năng, thiếu kinh nghiệm, và không thiện khéo; sau khi: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó’, người đó không theo đuổi đối-tượng (tướng, tâm ảnh) đó,¹⁷⁷⁸ không tu tập và tu dưỡng nó, không khéo tập trung (chú tụ) vào nó.

“Người đó nghĩ: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), ta nên chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).’ Nhưng người đó không thể chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai. Rồi người đó nghĩ lại: ‘(Vậy ta) tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, ta nên

chúng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất ...’ Nhưng người đó không thể chứng nhập và an trú (lại) trong tầng thiền định thứ nhất ... Đây được gọi là một Tỳ kheo đã trượt rớt khỏi cả hai,¹⁷⁷⁹ đã rớt khỏi cả hai (hai tầng thiền định). Người đó giống như con bò sống ở vùng núi, nó ngu ngốc, thiếu năng, thiếu kinh nghiệm, và không giỏi khéo trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh.

(II) “Này các Tỳ kheo, giả sử có một con bò sống ở vùng núi, nó khôn trí, có năng lực, có kinh nghiệm, và khéo giỏi trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh. Nó nghĩ: ‘Ta sẽ đi đến một vùng trước giờ ta chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống.’ Khi đặt xuống một chân trước, và khi chân trước đó đã được đặt vững chắc, sau đó nó mới dỡ một chân sau. Có lẽ nó nên đi đến một vùng trước giờ nó chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống; và (vì) có lẽ nó sẽ an toàn quay về vùng nó hiện đang ở và đang nghĩ: ‘Ta sẽ đi đến một vùng trước giờ ta chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống.’ Vì lý do gì? Vì con bò sống ở vùng núi đó là khôn trí, có năng lực, có kinh nghiệm, và khéo giỏi trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh.

(1) “Cũng giống như vậy, ở đây có mấy Tỳ kheo là khôn trí, có năng lực, và thiện khéo, sau khi: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó’, người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, khéo tập trung vào nó.

(2) “Rồi người đó nghĩ: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), ta nên chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).’ Không làm hư tổn¹⁷⁸⁰ tầng thiền định thứ hai, với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền

định thứ hai ... Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, khéo tập trung vào nó.

(3) “Rồi người đó nghĩ: ‘Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ) ... ta nên chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền).’ Không làm hư tổn tầng thiền định thứ ba, với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, khéo tập trung vào nó.

(4) “Rồi người đó nghĩ: ‘Với sự dẹp bỏ sự sượng-khổ (không còn sượng hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn vui hay buồn), ta nên chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Không làm hư tổn tầng thiền định thứ tư, với sự dẹp bỏ sự sượng-khổ ... người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, khéo tập trung vào nó.

(5) “Rồi người đó nghĩ: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] “không gian là vô biên”, ta nên chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ).’ Không làm hư tổn cảnh xứ vô biên của không-gian, với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của không-gian. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, khéo tập trung vào nó.

(6) “Rồi người đó nghĩ: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, ta nên chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ).’ Không làm hư tổn cảnh xứ vô biên của thức, với sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian, người đó chứng nhập và an

trú trong cảnh xứ vô biên của thức. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, khéo tập trung vào nó.

(7) “Rồi người đó nghĩ: “Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của thức, [nhận thức rằng:] ‘không có gì’, ta nên chứng nhập và an trú trong cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ).’ Không làm hư tổn cảnh xứ trống-không, với sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của thức, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ trống-không. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, khéo tập trung vào nó.

(8) “Rồi người đó nghĩ: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, ta nên chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ).’ Không làm hư tổn cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, với sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, khéo tập trung vào nó.

(9) “Rồi người đó nghĩ: ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng).’ Không làm hư tổn sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác, với sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác.

“Này các Tỷ kheo, khi một Tỷ kheo chứng nhập và thoát ra khỏi mỗi tầng chứng đắc thiên định này, tâm của người đó trở nên dễ uốn nắn và dễ vận dụng. Với một cái tâm dễ uốn nắn và dễ vận dụng, sự định-tâm của người đó trở thành vô lượng và được khéo tu dưỡng. Với sự định-tâm vô lượng và được khéo tu dưỡng, bất kỳ trạng thái nào có

thể được chứng ngộ bằng trí-biết trực tiếp mà người đó khuynh hướng tâm mình tới đó để chứng ngộ bằng trí-biết trực tiếp, thì người đó đều có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ sở thích hợp.

“Nếu người đó ước: ‘Cầu cho ta: có thể vận dụng được nhiều loại thần thông khác nhau (*thần thông biến hóa*) như: biến một thân thành nhiều thân ... [*tiếp tục như đoạn (1) kinh 6:2*] ... vận dụng thân bay xa tới tận cõi trời Brahma’, thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ sở thích hợp.

“Nếu người đó ước: ‘Cầu ta ta: với yếu-tố tai thiên thánh (*thiên nhĩ thông*), đã được thanh lọc và vượt trên loài người, có thể nghe được cả những âm thanh cõi trời và cõi người, dù ở xa hay ở gần’, thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ sở thích hợp.

“Nếu người đó ước: ‘Cầu cho ta: hiểu được tâm của những chúng sinh khác và những người khác (*tha tâm thông*), sau khi đã bao trùm họ bằng tâm của ta’, thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ sở thích hợp.

“Nếu người đó ước: ‘Cầu cho ta: nhớ lại nhiều cõi kiếp quá khứ ... [*tiếp tục như đoạn (4) kinh 6:2*] ... Ta có thể nhớ lại nhiều cõi kiếp quá khứ với những tổng quan và chi tiết như vậy’, thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ sở thích hợp.

“Nếu người đó ước: ‘Cầu cho ta: với yếu-tố mắt thiên thánh (*thiên nhãn minh*), đã được thanh lọc và vượt trên loài người, có thể nhìn thấy những chúng sinh chết đi và tái sinh ... [*tiếp tục như đoạn (5) kinh 6:2*] ... và ta hiểu được cách những chúng sinh trả giá (sống, chết, tái sinh) tùy theo những nghiệp của mình, như vậy’, thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ sở thích hợp.

“Nếu người đó ước: ‘Cầu cho ta: với sự đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, ngay trong kiếp này, bằng trí-biết trực-tiếp, ta có thể tự mình chứng ngộ sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau

khi đã chứng nhập trong đó, ta an trú trong đó’, thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ sở thích hợp.

36 (5) *Jhāna -Tăng Thiền Định Sắc Giới*

“Này các Tỳ kheo, [1] ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm xảy ra tùy thuộc vào tầng thiền định thứ nhất. [2] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm xảy ra cũng tùy thuộc vào tầng thiền định thứ hai. [3] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào tầng thiền định thứ ba. [4] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào tầng thiền định thứ tư. [5] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào cảnh xứ vô biên của không-gian (không vô biên xứ). [6] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ). [7] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ). [8] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ). [9] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng).

(1) “Khi điều [1] được nói, vì lý do gì nó được nói như vậy? Ở đây, một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan ... người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất.’ (i) Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc thân-sắc, cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức (năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là vô thường, khổ, là một căn bệnh, một ung nhọt, một mũi tên (độc), sự thống khổ, thứ làm khổ, là kẻ lạ, là đang tan rã, trống không, và vô ngã.¹⁷⁸¹ (ii) Người đó hướng tâm mình khỏi những hiện-tượng đó và hướng nó tới yếu-tố bất tử như vậy: ‘Đây (trạng thái này) là bình an, đây là siêu phàm, đó là: sự làm tĩnh lặng mọi hành-vi, sự từ bỏ mọi sự chấp-thủ, sự tiêu diệt dục-vọng, sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, niết-

bàn.’¹⁷⁸² (iii) Nếu người đó vững chắc về điều (phương thức, pháp tu) này, người đó sẽ đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm. Nhưng nếu người đó không đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm (quả A-la-hán) vì còn sự tham-muốn đối với Giáo Pháp (pháp dục), vì còn sự thích-thú đối với Giáo Pháp,¹⁷⁸³ thì, với sự hoàn toàn tiêu diệt năm gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử), người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động (thành Bất-lai), rồi từ cõi đó sẽ chứng ngộ Niết-bàn cuối cùng (bát-niết-bàn) chứ không còn quay lại (thế gian) nữa.

“Giống như một cung thủ [hay người học bắn của ông] đang luyện tập bắn đích một hình nộm bằng rom hay một đồng đất sét, và sau đó trở thành (i) một người bắn tầm xa, (ii) một người bắn chính xác (bắn tỉa), (iii) người bắn phá vật thể lớn (công phá);¹⁷⁸⁴ cũng giống như vậy, một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan ... người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất.’ Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc thân-sắc, cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức là vô thường ... người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động (thành Bất-lai), rồi từ cõi đó sẽ chứng ngộ Niết-bàn cuối cùng (bát-niết-bàn) chứ không còn quay lại (thế gian) nữa.

“Khi điều [1] được nói, chính vì điều này nên nó được nói như vậy.

(2)–(4) “Khi điều [2] ... [3] ... [4] được nói, vì lý do gì nó được nói như vậy? ... [*tiếp tục tương tự kể trên*] ...

“Khi điều [2] ... [3] ... [4] được nói, chính vì điều này nên nó được nói như vậy.

(5) “Khi điều [5] được nói, vì lý do gì nó được nói như vậy? Ở đây, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt

này nọ), [nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ).’ Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức (bốn uẩn: thọ, tưởng, hành, thức)¹⁷⁸⁵ là vô thường, khổ, là một căn bệnh, một ung nhọt, một mũi tên (độc), sự thống khổ, thứ làm khổ, là kẻ lạ, là đang tan rã, trống không, và vô ngã. Người đó hướng tâm mình khỏi những hiện-tượng đó và hướng nó tới yếu-tố bất tử như vậy: ‘Đây (trạng thái này) là bình an, đây là siêu phàm, đó là: sự làm tĩnh lặng mọi hành-vi, sự từ bỏ mọi sự chấp-thủ, sự tiêu diệt dục-vọng, sự chán-bỏ, sự chắm-dứt, niết-bàn.’ (iii) Nếu người đó vững chắc về điều (phương thức, pháp tu) này, người đó sẽ đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm. Nhưng nếu người đó không đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm vì tham-dục đó về Giáo Pháp (pháp dục), vì sự thích-thú về Giáo Pháp, thì, với sự hoàn toàn tiêu diệt năm gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử), người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động (thành Bất-lai), rồi từ cõi đó sẽ chứng ngộ Niết-bàn cuối cùng (bát-niết-bàn) chứ không còn quay lại (thế gian) nữa.

“Giống như một cung thủ [hay người học bắn của ông] đang luyện tập bắn đích một hình nộm bằng rom hay một đồng đất sét, và sau đó trở thành (i) một người bắn tầm xa, (ii) một người bắn chính xác (bắn tia), (iii) người bắn phá vật thể lớn (công phá); cũng giống như vậy, một Tỷ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc ... người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của không-gian.’ Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức là vô thường ... người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động (thành Bất-lai), rồi từ cõi đó sẽ chứng ngộ Niết-bàn cuối cùng (bát-niết-bàn) chứ không còn quay lại (thế gian) nữa.

“Khi điều [5] được nói, chính vì điều này nên nó được nói như vậy.

(6)–(7) “Khi điều [6] ... [7] được nói, vì lý do gì nó được nói như vậy? Ở đây, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian ... cảnh xứ vô biên của thức, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’ ... ‘không có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ) ... cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ).’ Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức (bốn uẩn: thọ, tưởng, hành, thức) là vô thường. Nhưng nếu người đó không đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm, người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động (thành Bất-lai), rồi từ cõi đó sẽ chứng ngộ Niết-bàn cuối cùng (bát-niết-bàn) chứ không còn quay lại (thế gian) nữa.

“Giống như một cung thủ [hay người học bắn của ông] đang luyện tập bắn đích một hình nộm bằng rom hay một đồng đất sét, và sau đó trở thành (i) một người bắn tầm xa, (ii) một người bắn chính xác (bắn tia), (iii) người bắn phá vật thể lớn (công phá); cũng giống như vậy, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian ... cảnh xứ vô biên của thức, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức ... cảnh xứ trống-không.’ Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức là vô thường. Nhưng nếu người đó không đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm, người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động (thành Bất-lai), rồi từ cõi đó sẽ chứng ngộ Niết-bàn cuối cùng (bát-niết-bàn) chứ không còn quay lại (thế gian) nữa.

“Khi điều [6] ... [7] được nói, chính vì điều này nên nó được nói như vậy.¹⁷⁸⁶

(8)–(9) “Như vậy, này các Tỳ kheo, có sự thâm nhập tới trí-biết cuối cùng mà những tầng chứng đắc thiền định đi kèm nhận-thức đạt tới được. Nhưng hai cảnh xứ này—cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức và sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác—sẽ được mô tả bởi những Tỳ kheo tu thiền đã thiện thạo về

những tầng chứng-đắc và đã thiện tạo về sự thoát-ra khỏi những tầng chứng-đắc đó sau khi họ đã từng chứng nhập trong chúng và thoát ra khỏi chúng.”¹⁷⁸⁷

37 (6) Ānanda

Trong một lần Ngài Ānanda đang sống ở Kosambi trong Tịnh xá (được cúng dường bởi gia chủ) Ghosita. Ở đó thầy Ānanda đã nói với các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!”

“Dạ đạo hữu!”, các Tỳ kheo đó đáp lại. Thầy Ānanda đã nói điều này:

“Thật đáng ngạc nhiên và tuyệt vời, này các đạo hữu, rằng đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, người biết và thấy, đã khai phá sự thành tựu là một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm:¹⁷⁸⁸ (vì mục đích) để thanh lọc chúng sinh, để vượt qua sự buồn-sầu và ai-oán, để vượt qua sự đau khổ và ưu phiền, để thành tựu phương pháp (giáo pháp, pháp tu), để chứng ngộ Niết-bàn.¹⁷⁸⁹ (1) Bản thân mắt cũng như những hình-sắc đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở (xứ) đó.¹⁷⁹⁰ (2) Bản thân tai cũng như những âm-thanh đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở đó. (3) Bản thân mũi cũng như những mùi-hương đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở đó. (4) Bản thân lưỡi cũng như những mùi-vị đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở đó. (5) Bản thân thân cũng như những chạm-xúc đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở đó.”

Khi điều này được nói ra, Ngài Udāyī đã nói với thầy Ānanda:

“Này đạo hữu Ānanda, là khi một người thực sự có nhận-thức hay khi một người không có nhận-thức không trải nghiệm cơ-sở đó?”

“Này đạo hữu, là khi một người thực sự có nhận-thức mà không

trải nghiệm cơ-sở đó, không phải là khi một người không có nhận-thức.”

“Nhưng, này đạo hữu, người đó là có nhận-thức về cái gì khi người đó không trải nghiệm cơ-sở đó?”

(6) “Ở đây, này đạo hữu, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ).’ Khi người tu là có nhận-thức như vậy thì người đó không trải nghiệm cơ-sở (xứ) đó.

(7) “Lại nữa, này đạo hữu, một Tỳ kheo: ‘Bằng cách vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ).’ Khi người tu là có nhận-thức như vậy thì người đó không trải nghiệm cơ-sở (xứ) đó.

(8) “Lại nữa, này đạo hữu, một Tỳ kheo: ‘Bằng cách vượt trên cảnh xứ vô biên của thức, [nhận thức rằng:] ‘không có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ).’ Khi người tu là có nhận-thức như vậy thì người đó không trải nghiệm cơ-sở (xứ) đó.¹⁷⁹¹

“Này đạo hữu, khi tôi đang trú ở Sāketa trong khu vườn nai ở Rừng Añjana. Lúc đó có Tỳ kheo ni tên là Jaṭilagāhiyā¹⁷⁹² đã đến gặp tôi, kính chào và ngồi xuống một bên, và nói với tôi: ‘Thưa thầy Ānanda, sự định-tâm không ngã tới và không chối lui,¹⁷⁹³ và nó không phải do bị chế ngự và kiểm soát bằng cách không chế kiềm hãm [những ô nhiễm] mà có¹⁷⁹⁴—mà bằng cách được giải-thoát, nên nó ổn định, nó hài lòng; bằng cách được hài lòng, người tu không bị khích động.¹⁷⁹⁵ Thầy Ānanda, đức Thế Tôn đã nói sự định-tâm này có kết quả của nó

là gì?’¹⁷⁹⁶

(9) “Khi ni ấy hỏi tôi điều này, tôi đã trả lời: ‘Này ni, sự định-tâm này không ngã tới và không chối lui, và nó không phải do bị chế ngự và kiểm soát bằng cách khống chế kiềm hãm [những ô-nhiễm] mà có—mà bằng cách được giải-thoát, nên nó ổn định; bằng cách được ổn định, nó hài lòng; bằng cách được hài lòng, người tu không bị kích động. Đức Thế Tôn đã nói sự định-tâm này có trí-biết cuối cùng là kết quả của nó.’¹⁷⁹⁷ Khi người tu là có nhận-thức như vậy thì người đó không trải nghiệm cơ-sở (xứ) đó.”

38 (7) Những Bà-la-môn

Lúc đó có hai bà-la-môn là những nhà vũ trụ luận¹⁷⁹⁸ đã đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, họ ngồi xuống một bên, và một người nói với đức Thế Tôn :

“Thưa Thầy Cồ-đàm, ông Pūraṇa Kassapa tuyên bố là biết tất-cả và thấy tất-cả và có được sự hiểu-biết và tầm-nhìn bao trùm tất-cả như vậy: ‘Dù khi ta đang đi, đang đứng, đang ngủ, hay đang thức, sự hiểu-biết và tầm-nhìn là thường trực và liên tục có mặt đối với ta.’ Ông ta nói như vậy: ‘Với sự hiểu-biết vô hạn, ta sống biết và thấy thế giới là vô hạn.’ Nhưng Ni-kiền-tử Nātaputta cũng tuyên bố: ‘(y hết như vậy; trừ câu cuối cùng là:) ... Với sự hiểu-biết vô hạn, ta sống biết và thấy thế giới là hữu hạn.’ Khi hai người đó tuyên bố sự hiểu-biết, họ đã nói mâu thuẫn với nhau, vậy ai là người nói đúng và ai là người nói sai?”

“Đủ rồi, này các bà-la-môn, cứ để nguyên cái câu hỏi đó vậy. Ta sẽ chỉ dạy cho các chú Giáo Pháp. Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng. Ta sẽ nói.

“Dạ, thưa thầy”, các bà-la-môn đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều

này:

“Này các bà-la-môn, giả sử có bốn người đứng ở bốn hướng có sự chuyển động tối cao và tốc độ tối cao và sai bước chân tối cao. Tốc độ của họ như một mũi tên nhẹ được bắn bởi một cung thủ dùng loại cung cứng lớn¹⁷⁹⁹—được thao luyện, thiện thạo, và đầy kinh nghiệm¹⁸⁰⁰—bắn xuyên qua bóng một cây bô-đa [palmyra]. Sai chân của họ có thể bước từ bờ đông đại dương sang bờ tây. Rồi người đứng ở hướng đông nói như vậy: ‘Tôi sẽ đến được chỗ kết thúc của thế giới (chỗ tận cùng của thế giới) nhờ sự du hành.’ Rồi nhờ có tuổi thọ 100 năm, sống được 100 năm, người đó đã du hành suốt 100 năm không dừng lại, trừ những lúc ăn, uống, nhai, và nếm, đại tiện, và tiểu tiện, và ngủ để xua tan sự mệt mỏi; nhưng người đó sẽ qua đời dọc đường mà vẫn chưa tới được chỗ kết thúc thế giới.¹⁸⁰¹ Rồi người đứng ở hướng tây nói như vậy ... Rồi người đứng ở hướng bắc nói như vậy ... Rồi người đứng ở hướng nam nói như vậy: ‘Tôi sẽ đến được chỗ kết thúc thế giới nhờ sự du hành.’ Nhờ có tuổi thọ 100 năm, sống được 100 năm, người đó đã du hành suốt 100 năm không dừng lại, trừ những lúc ăn, uống, nhai, và nếm, đại tiện, và tiểu tiện, và ngủ để xua tan sự mệt mỏi; nhưng người đó sẽ qua đời dọc đường mà vẫn chưa tới được chỗ kết thúc thế giới. Vì lý do gì? Này các bà-la-môn, ta nói, bằng kiểu chạy này,¹⁸⁰² người đó không thể biết, nhìn thấy, hay tới được chỗ kết thúc thế giới đó. Và ta nói rằng, nếu không tới được (đạt tới) chỗ kết thúc thế giới thì không tới (làm) được sự chấm-dứt khổ.

“Này các bà-la-môn, năm đối-tượng của khoái-lạc giác-quan (dục lạc) này được gọi là ‘thế giới’ theo Giới-luật của Thánh Nhân. Năm đó là gì? Những hình-sắc được nhận biết bởi mắt thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến nhục dục, hấp dẫn. Những âm-thanh được nhận biết bởi tai ... Những mùi-hương được nhận biết bởi mũi ... Những mùi-vị được nhận biết bởi lưỡi ... Những đối-tượng chạm xúc được nhận biết bởi thân thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ

chịu, dễ thương, liên hệ đến nhục dục, hấp dẫn. Năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan này được gọi là ‘thế giới’ theo Giới-luật của Thánh Nhân.

(1) “Ồ đây, này các bà-la-môn, một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan ... người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).’ Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết thúc của thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết thúc của thế giới. Người ta nói về vị đó như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ Ta cũng nói như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’”

(2)–(4) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ... tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết thúc của thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết thúc của thế giới. Người ta nói về vị đó như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ Ta cũng nói như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’”

(5) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ).’ Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết thúc của thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết thúc của thế giới. Người ta nói về vị đó như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ Ta cũng nói như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’”

(6)–(8) “Lại nữa, một Tỳ kheo: (6) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ)’ ... (7) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của thức, [nhận thức rằng:] ‘không có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ)’ ... (8) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ)’. Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết thúc của thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết thúc của thế giới. Người ta nói về vị đó như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ Ta cũng nói như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’”

(9) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng)’, và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó hoàn toàn bị tiêu diệt. Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết thúc của thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết thúc của thế giới, là người đã vượt khỏi sự dính buộc với thế giới.”

39 (8) *Những Thiên Thần*

(I) “Này các Tỳ kheo, thuở xưa có trận đánh nhau bởi những thiên thần (deva) và những quỷ thần a-tu-la (asura). Trong trận chiến đó, những quỷ thần thắng và những thiên thần thua. Do bị thua, những thiên thần bỏ chạy về phương bắc, và bị truy đuổi bởi những quỷ thần. Rồi những thiên thần nghĩ: ‘Những quỷ thần vẫn đang truy đuổi chúng ta. Giờ chúng ta phải chiến đấu với họ lần nữa.’ Lần thứ hai những

thiên thần chiến đấu với những quỷ thần, và lần thứ hai những quỷ thần lại thắng, những thiên thần lại thua. Do bị thua¹⁸⁰³ những thiên thần bỏ chạy về phương bắc, và bị truy đuổi bởi những quỷ thần. Rồi những thiên thần nghĩ: ‘Những quỷ thần vẫn đang truy đuổi chúng ta. Giờ chúng ta phải chiến đấu với họ lần nữa.’ Lần thứ ba những thiên thần chiến đấu với những quỷ thần, và lần thứ ba những quỷ thần lại thắng, những thiên thần lại thua. Do bị thua và hoảng sợ, những thiên thần chạy vô trong kinh thành của mình.

Sau khi đã vô trong kinh thành của mình, những thiên thần lại nghĩ: ‘Giờ chúng ta đã an toàn khỏi sự nguy hiểm và những quỷ thần không thể làm gì chúng ta.’ Những quỷ thần cũng nghĩ như vậy: ‘Giờ những thiên thần an toàn khỏi sự nguy hiểm và chúng ta không thể làm gì họ.’

(II) “Này các Tỳ kheo, thuở xưa có trận đánh nhau bởi những thiên thần và những quỷ thần a-tu-la. Trong trận chiến đó, những thiên thần thắng và những quỷ thần thua. Do bị thua, những quỷ thần bỏ chạy về phương nam, và bị truy đuổi bởi những thiên thần. Rồi những quỷ thần nghĩ: ‘Những thiên thần vẫn đang truy đuổi chúng ta. Giờ chúng ta phải chiến đấu với họ lần nữa.’ Lần thứ hai những quỷ thần chiến đấu với những thiên thần, và lần thứ hai những thiên thần lại thắng, những quỷ thần lại thua. Do bị thua những quỷ thần bỏ chạy về phương nam, và bị truy đuổi bởi những thiên thần. Rồi những quỷ thần nghĩ: ‘Những thiên thần vẫn đang truy đuổi chúng ta. Giờ chúng ta phải chiến đấu với họ lần nữa.’ Lần thứ ba những quỷ thần chiến đấu với những thiên thần, và lần thứ ba những thiên thần lại thắng, những quỷ thần lại thua. Do bị thua và hoảng sợ, những quỷ thần chạy vô trong kinh thành của mình.

Sau khi đã vô trong kinh thành của mình, những quỷ thần lại nghĩ: ‘Giờ chúng ta an toàn khỏi sự nguy hiểm và những thiên thần không thể làm gì chúng ta.’ Những thiên thần cũng nghĩ như vậy: ‘Giờ

những quỷ thần đã an toàn khỏi sự nguy hiểm và chúng ta không thể làm gì họ.’

(1) “Cũng giống như vậy, này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền)’, thì Tỳ kheo đó nghĩ trong thời đó: ‘Giờ ta an toàn khỏi sự nguy-hại hiểm và Ma-vương không thể làm gì ta.’ Ma-vương Ác Ma cũng nghĩ như vậy: ‘Giờ Tỳ kheo đó an toàn khỏi sự nguy hại và ta không thể làm gì người đó.’

(2)–(4) “Khi một Tỳ kheo: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ... tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền)’, thì Tỳ kheo đó nghĩ trong thời đó: ‘Giờ ta an toàn khỏi sự nguy-hại hiểm và Ma-vương không thể làm gì ta.’ Ma-vương Ác Ma cũng nghĩ như vậy: ‘Giờ Tỳ kheo đó an toàn khỏi sự nguy hại và ta không thể làm gì người đó.’

(5) “Khi một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ)’, thì trong thời đó người đó được gọi là một Tỳ kheo là người đã làm mù mắt Ma-vương,¹⁸⁰⁴ đã móc mắt Ma-vương không còn một dấu vết,¹⁸⁰⁵ và đã qua khỏi tầm mắt của Ác Ma.

(6)–(9) “Khi một Tỳ kheo: (6) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ)’ ... (7) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của thức, [nhận thức rằng:] ‘không có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong

cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ) ... (8) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ)’ ... (9) ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng), và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó được hoàn toàn tiêu diệt, thì trong thời đó người đó được gọi là một Tỳ kheo là người đã làm mù mắt Ma-vương, đã móc mắt Ma-vương, đã qua khỏi sự dính buộc với thế giới.’”

40 (9) Một Con Voi Đực

“Này các Tỳ kheo, khi một con voi lớn sống trong rừng đang đi tới khu kiếm ăn của nó, và những con voi khác—những con đực, những con cái, những con trẻ,¹⁸⁰⁶ và những con con—đến trước và đập nát ngọn đám cỏ, thì con voi lớn thấy chán, bị làm nhục, và ghê tởm với điều này. Khi một con voi lớn sống trong rừng đang đi tới khu kiếm ăn của nó, và những con voi khác—những con đực, những con cái, những con trẻ, và những con con—ăn những mớ cành lá cong queo và xoắn xít (cành ngọn non thường cong và xoắn?), thì con voi lớn thấy chán, bị làm nhục, và ghê tởm với điều này. Khi một con voi lớn sống ở trong rừng đã bước xuống ao nước, và những con voi khác—những con đực, những con cái, những con trẻ, và những con con—xuống ao trước nó và quậy tung nước bằng thân của chúng, thì con voi lớn thấy chán, bị làm nhục, và ghê tởm với điều này.

“Trong thời đó con voi lớn sống trong rừng nghĩ: ‘Giờ ta đang sống bị bủa vây bởi những con voi khác—những con đực, những con cái, những con trẻ, và những con con—những con đực, những con cái, những con trẻ, và những con con. Ta ăn cỏ với ngọn bị đập nát, còn

chúng thì ăn những mớ cành lá cong queo và xoắn tít của ta. Ta uống nước bùn, và khi ta lên khỏi ao những con voi cái đến cọ quẹt vào thân ta. Vậy ta nên sống một mình, rút lui khỏi bầy đàn.’

“Rồi sau đó nó sống một mình, rút lui khỏi bầy đàn. Rồi nó ăn cỏ ngọn không bị đập nát; những con voi kia không (có mặt để) ăn những mớ cành lá cong queo và xoắn tít của nó; nó uống nước trong; và khi nó lên khỏi ao nước, những con voi cái không (có mặt để) cọ quẹt vào thân nó. Trong thời đó con voi lớn sống trong rừng nghĩ: ‘Trước đây ta đã sống bị bủa vây bởi những con voi khác ... và khi ta lên khỏi ao nước những con voi cái đến cọ quẹt vào thân ta. Nhưng giờ ta sống một mình, rút lui khỏi bầy đàn. Ta ăn cỏ ngọn không bị đập nát; chúng không (có mặt để) ăn những mớ cành lá cong queo và xoắn tít của ta; ta uống nước trong; và khi ta lên khỏi ao nước, những con voi cái không (có mặt để) cọ quẹt vào thân ta.’ Sau khi đã dùng thân bẻ xuống một mớ cành lá, sau khi cọ xát thân mình vào chúng, điều đó làm đã những chỗ ngứa một cách sung sướng.

“Cũng giống như vậy, này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo sống bị bủa vây bởi những người khác—Tỳ kheo khác, những Tỳ kheo ni, những đệ tử tại gia nam và nữ, vua chúa và quan thần, những vị sư thầy giáo phái khác, và những đệ tử của những sư thầy khác đạo đó — thì trong thời đó người đó nghĩ: ‘Ta giờ đang sống bị bủa vây bởi những người khác—Tỳ kheo khác, những Tỳ kheo ni, những đệ tử tại gia nam và nữ, vua chúa và quan thần, những vị sư thầy giáo phái khác và những đệ tử của những sư thầy khác đạo đó. Vậy ta nên sống một mình, rút lui khỏi sự giao lưu gặp gỡ.’

“Người đó lui về sống ở một nơi—ở tách ly: ở trong rừng, ở gốc cây, ở trên núi, ở vực núi, ở hang động bên sườn núi, ở nghĩa địa, ở trong rừng rậm, hay ở một chỗ trống. Sau khi đã đi vô rừng, tới một gốc cây hay một chòi trống, người đó ngồi xuống, hai chân chéo nhau, giữ thân thẳng đứng, và thiết lập sự chánh-niệm ở trước mặt. Sau khi

đã dẹp bỏ sự thèm-muốn đối với thế giới, người đó sống với một cái tâm không còn sự thèm-muốn; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự thèm-muốn. Sau khi đã dẹp bỏ sự ác-ý và sân-giận, người đó sống với một cái tâm không còn sự ác-ý và sân-giận, đầy bi-mẫn vì phúc-lợi của tất cả chúng sinh; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự ác-ý và sân-giận. Sau khi đã dẹp bỏ sự đờ-đẫn và buồn-ngủ, người đó sống không còn sự đờ-đẫn và buồn-ngủ, nhận thức ánh sáng có chánh-niệm và rõ-biết; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự đờ-đẫn và buồn-ngủ. Sau khi đã dẹp bỏ sự bất-an và hối-tiếc, người đó sống không còn sự bất-an và hối-tiếc, người đó sống không còn sự động-vọng, với một cái tâm bình-an hướng nội; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự bất-an và hối-tiếc. Sau khi đã dẹp bỏ sự nghi-ngờ, người đó sống sau khi đã vượt khỏi nghi-ngờ, không còn hoài nghi về những phẩm chất thiện; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự nghi-ngờ.

(1) “Sau khi đã dẹp bỏ năm chướng-ngại này, là những chướng-ngại của tâm, là những thứ làm suy yếu trí-tuệ, rồi: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).’ Được hoan hỷ, người đó giải tỏa những sự ngưng ngáy.

(2)–(4) “‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ... tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Được hoan hỷ, người đó giải tỏa những sự ngưng ngáy.

(5) “‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, một Tỷ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ).’ Được hoan hỷ, người đó giải tỏa những sự ngưng ngáy.

(6)–(9) “(6) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ)’ ... (7) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của thức, [nhận thức rằng:] ‘không có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ)’ ... (8) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ)’ ... (9) ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng), và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó được hoàn toàn tiêu diệt. Được hoan hỷ, người đó giải tỏa những sự ngứa ngáy.’”

41 (10) Tapussa

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Malla gần một thị trấn của họ có tên là Uruvelakappa.¹⁸⁰⁷ Lúc đó, vào buổi sáng, đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành thị trấn Uruvelakappa để khát thực. Sau khi đã đi khát thực trong thị trấn Uruvelakappa, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa, đức Thế Tôn đã nói với Ngài Ānanda:

“Này Ānanda, thầy cứ ở đây trong khi ta vô khu Rừng Lớn để qua ngày.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, thầy Ānanda đáp lại. Rồi đức Thế Tôn đi vô khu Rừng Lớn, và ngồi xuống qua ngày dưới một gốc cây.

Rồi gia chủ Tapussa đã đến gặp thầy Ānanda, kính chào thầy ấy, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa thầy Ānanda, chúng con những người tại gia thụ hưởng những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), thích thú khoái-lạc giác-quan, tìm sự thích thú trong những khoái-lạc giác-quan, và tìm niềm vui trong những khoái-lạc giác-quan. Sự từ-bỏ (là quá khó) giống như một vách núi đối với chúng con. Chúng con đã nghe rằng trong Giáo Pháp và giới-luật này có những Tỷ kheo rất trẻ, tâm của họ đã tiến tới (phóng tới, háo hức, nhảy tới) sự từ-bỏ, và trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong {nhắm tới} nó (sự từ-bỏ),¹⁸⁰⁸ nhìn thấy¹⁸⁰⁹ nó (sự từ-bỏ) là bình-an. Thưa thầy, sự từ-bỏ chính là đường phân chia giữa quần chúng và những Tỷ kheo trong Giáo Pháp và giới-luật này.”¹⁸¹⁰

“Này gia chủ, đây là một chủ đề chúng ta nên đến gặp đức Thế Tôn. Nào, giờ hãy đến gặp đức Thế Tôn và thưa lại vấn đề này với đức Thế Tôn. Rồi chúng ta sẽ lưu nhớ trong tâm sự giảng giải của đức Thế Tôn.

“Dạ, thưa thầy”, gia chủ Tapussa đáp lại.

Rồi thầy Ānanda, cùng với gia chủ Tapussa, đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thầy ấy đã thưa lại:

“Thưa Thế Tôn, gia chủ Tapussa này đã nói: ‘Thưa thầy Ānanda, chúng con chúng con những người tại gia thụ hưởng những khoái-lạc giác-quan ... [và] Sự từ-bỏ (là quá khó) giống như một vách núi đối với chúng con, [nhưng] có những Tỷ kheo rất trẻ tâm của họ được giải-thoát trong nó, nhìn thấy nó là bình-an. Thưa thầy, sự từ-bỏ chính là đường phân chia giữa đại chúng và những Tỷ kheo trong Giáo Pháp và giới-luật này.’”

“Đúng là vậy, này Ānanda! Đúng là vậy, này Ānanda!”¹⁸¹¹

(1) “Trước khi ta giác ngộ, khi ta còn là một bò-tát, chưa giác ngộ hoàn toàn, ý này đã xảy đến với ta: ‘Tốt thay sự từ-bỏ, tốt thay sự sống tách ly’. Nhưng lúc đó tâm ta vẫn chưa tiến tới *sự từ-bỏ*, và chưa

trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó (*sự từ-bỏ*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý [điều] này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới sự từ-bỏ, và trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’ Rồi ý này đã xảy đến với ta: ‘Do ta đã không nhìn thấy sự nguy-hại trong những khoái-lạc giác-quan và không tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong sự từ-bỏ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự từ-bỏ, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những khoái-lạc giác-quan, ta sẽ tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong sự từ-bỏ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự từ-bỏ, và sẽ trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những khoái-lạc giác-quan, ta đã tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong sự từ-bỏ, ta đã theo đuổi nó, nên tâm ta đã tiến tới sự từ-bỏ và đã trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Rồi thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan ... ta chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, có sự nhận-thức và sự tác-ý [chú-tâm] đi kèm bởi nhục-dục xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ [làm hư, bệnh, hư hại]. Giống như sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sưng thì làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhục-dục đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(2) “Rồi nữa, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Với sự lắng

lặng ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), ta hãy chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới *sự ngưng ý-nghĩ* [hết tầm, vắng mặt ý-nghĩ], và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó (*sự ngưng ý-nghĩ*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới sự ngưng ý-nghĩ, và trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’ Rồi ý này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong những ý-nghĩ, và chưa tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong sự ngưng ý-nghĩ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự ngưng ý-nghĩ, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những ý-nghĩ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong sự ngưng ý-nghĩ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự ngưng ý-nghĩ, và sẽ trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những ý-nghĩ, ta đã tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong sự ngưng ý-nghĩ, ta đã theo đuổi nó, nên tâm ta đã tiến tới sự ngưng ý-nghĩ, và đã trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó,¹⁸¹² này Ānanda: ‘Với sự lắng lặng ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), ta đã chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi ý-nghĩ đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì làm khổ người đó; cũng giống

như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi ý-nghĩ đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(3) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ), ta hãy chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền).’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới sự ngưng hoan-hỷ [hết hỷ, vắng mặt hỷ], và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó (sự ngưng hoan-hỷ), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới sự ngưng hoan-hỷ, và trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’ Rồi ý này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong sự hoan-hỷ, và chưa tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong sự ngưng hoan-hỷ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự ngưng hoan-hỷ, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong sự hoan-hỷ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong sự ngưng hoan-hỷ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự ngưng hoan-hỷ, và sẽ trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong sự hoan-hỷ, ta đã tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong sự ngưng hoan-hỷ, ta đã theo đuổi nó, nên tâm ta đã tiến tới sự ngưng hoan-hỷ, và đã trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Với sự lắng lặn sự hoan-hỷ (hỷ), ta đã chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền).’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự hoan-hỷ đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy

đó là thứ làm khổ. Giống như sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự hoan-hỷ đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(4) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Với sự dẹp bỏ sự sướng-khổ (không còn sướng hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn vui hay buồn), ta hãy chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới sự ngưng (cái sự) sướng [liên kết với] sự buông-xả (xả)¹⁸¹³ [sự hết lạc, vắng mặt sự sướng], và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó (sự ngưng sự sướng), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới sự ngưng sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, và trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’ Rồi ý này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong sự-sướng [liên kết với] sự buông-xả, và chưa tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong sự ngưng sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự ngưng sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, ta sẽ tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong sự ngưng sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự ngưng sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, và sẽ trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, ta đã tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có

trong sự ngưng sự sướng [liên kết với] sự buồn-xả, ta đã theo đuổi nó, nên tâm ta đã tiến tới sự ngưng sự sướng [liên kết với] sự buồn-xả, và đã trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Với sự lắng lặn sự sướng-khổ, ta đã chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự sướng [liên kết với] sự buồn-xả đã xảy ra trong ta,¹⁸¹⁴ và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự sướng [liên kết với] sự buồn-xả đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(5) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] “không gian là vô biên”, ta hãy chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ).’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới cảnh xứ vô biên của không-gian, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó (*cảnh xứ vô biên của không-gian*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới cảnh xứ vô-biên của không gian, và trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’ Rồi ý này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong những thể-sắc, và chưa tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong cảnh xứ vô biên của không-gian, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới cảnh xứ vô biên của không-gian, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong những thể-sắc, ta sẽ tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong cảnh xứ vô biên của không-gian, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới cảnh xứ vô biên của không-gian, và sẽ trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những thể-sắc, ta đã tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong cảnh xứ vô biên của không-gian, ta đã theo đuổi nó, nên tâm ta đã tiến tới cảnh xứ vô biên của không-gian, và đã trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] “không gian là vô biên”, ta chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của không-gian (không vô biên xứ).’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi những thể-sắc đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi những thể-sắc đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(6) “Rồi, ý này đã xảy đến với ta: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian, [nhận thức rằng:] “thức là vô biên”, ta hãy chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ).’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới cảnh xứ vô biên của thức, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó (*cảnh xứ vô biên của thức*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới cảnh xứ vô biên của thức, và trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong

nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’ Rồi ý này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong cảnh xứ vô biên của không-gian, và chưa tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong cảnh xứ vô biên của thức, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới cảnh xứ vô biên của thức, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong cảnh xứ vô biên của không-gian, ta sẽ tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong cảnh xứ vô biên của thức, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới cảnh xứ vô biên của thức, và sẽ trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong cảnh xứ vô biên của không-gian, ta đã tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong cảnh xứ vô biên của thức, ta đã theo đuổi nó, nên tâm ta đã tiến tới cảnh xứ vô biên của thức, và đã trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian, [nhận thức rằng:] “thức là vô biên”, ta hãy chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ).’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi cảnh xứ vô biên của không-gian đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sưng thì làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi cảnh xứ vô biên của không-gian đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(7) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Bằng sự hoàn

toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của thức, [nhận thức rằng:] “không có gì”, ta hãy chứng nhập và an trú trong cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ).’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới cảnh xứ trống-không, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó (*cảnh xứ trống-không*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới cảnh xứ trống-không, và trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’ Rồi ý này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong cảnh xứ vô biên của thức, và chưa tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong cảnh xứ trống-không, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới cảnh xứ trống-không, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong cảnh xứ vô biên của thức, ta sẽ tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong cảnh xứ trống-không, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới cảnh xứ trống-không, và sẽ trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong cảnh xứ vô biên của thức, ta đã tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong cảnh xứ trống-không, ta đã theo đuổi nó, nên tâm ta đã tiến tới cảnh xứ trống-không, và đã trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của thức, [nhận thức rằng:] “không có gì”, ta hãy chứng nhập và an trú trong cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ).’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi cảnh xứ vô biên của thức đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như sự đau khổ có thể khởi sinh đối với

người đang cảm giác sướng thì làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi cảnh xứ vô biên của thức đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(8) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, ta hãy chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tưởng phi phi tưởng xứ). Nhưng tâm của ta đã không tiến tới cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó (*cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, và trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’ Rồi ý này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong cảnh xứ trống-không, và chưa tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong cảnh xứ trống-không, ta sẽ tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, và sẽ trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong cảnh xứ trống-không, ta đã tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và sau khi đã thành

tự sự ích-lợi có trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, ta đã theo đuổi nó, nên tâm ta đã tiến tới cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, và đã trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ). Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi cảnh xứ trống-không đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sương thì làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi cảnh xứ trống-không đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(9) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: “Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, ta hãy chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng). Nhưng tâm của ta đã không tiến tới sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó (*sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác, và trở nên hiền-lặng, ổn-định, và không được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’ Rồi ý này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, và chưa tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác, và chưa trở nên hiền-lặng, ổn-định, và chưa giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn

thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, ta sẽ tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác, và sẽ trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, ta đã tu tập [sự minh sát, thiền quán] đó, và sau khi đã thành tựu sự ích-lợi có trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác, ta đã theo đuổi nó, nên tâm ta đã tiến tới sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác, và đã trở nên hiền-lặng, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tưởng)’, và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của ta đã được tiêu diệt.

“Này Ānanda, chừng nào ta đã không chứng-nhập và thoát-ra khỏi chín tầng chứng đắc những sự an-trú tiến dần này theo thứ tự trực tiếp và thứ tự ngược lại (từ thấp tới cao và từ cao xuống thấp), thì ta đã không tuyên bố mình đã tỉnh thức tới sự giác-ngộ vô thượng toàn thiện trong thế giới này có những thiên thần, Ma-vương, và trời Brahmā, trong quần thể chúng sinh này có những tu sĩ và bà-la-môn, những thiên thần và loài người. Nhưng khi ta đã chứng-nhập và thoát-ra khỏi chín tầng chứng đắc những sự an-trú tiến dần này theo thứ tự trực tiếp và thứ tự ngược lại, thì ta tuyên bố mình đã tỉnh thức tới sự giác-ngộ vô thượng toàn thiện trong thế giới này có ... những thiên thần và loài người. Trí-biết và tầm-nhìn đã khởi sinh trong ta như vậy:

‘Sự giải-thoát của ta là bất lay chuyển; đây là lần sinh cuối cùng của ta; từ đây không còn sự tái hiện-hữu nữa.’”

NHÓM 5

TƯƠNG TỰ¹⁸¹⁵

42 (I) Sự Giam Cầm

Tôi nghe như vậy. Trong một lần có Ngài Ānanda đang sống ở Kosambī trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Ghosita. Lúc đó có Ngài Udāyī đã đến gặp và chào hỏi qua lại với thầy Ānanda. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, thầy ấy ngồi xuống một bên, và nói với thầy Ānanda:

“Này đạo hữu, điều này đã được nói bởi thiên thần trẻ Pañcālacaṇḍa:

“Bậc sa-môn, con bò đầu đàn đã thu mình (lui về, ẩn dật),
Đức Phật là người đã tỉnh thức tới tầng thiền định.
Bậc Trí Rộng đã tìm thấy,
Sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm.”¹⁸¹⁶

“Này đạo hữu, đức Thế Tôn đã nói về cái gì là sự giam-cầm và cái gì là sự đạt được (thành tựu) một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm?”¹⁸¹⁷

“Này đạo hữu, đức Thế Tôn đã nói năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan là sự giam-cầm. Năm đó là gì? Những hình-sắc được nhận biết bởi mắt thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến nhục dục, hấp dẫn. Những âm-thanh được nhận biết bởi tai ... Những mùi-hương được nhận biết bởi mũi ... Những mùi-vị được nhận biết bởi lưỡi ... Những đối-tượng chạm xúc được nhận biết bởi thân thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến nhục dục, hấp dẫn. Đức Thế Tôn đã nói về năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan này là sự giam-cầm.

(1) “Ở đây, này đạo hữu: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).’ Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời (tạm thời, lâm thời, chỉ trong thời gian chứng nhập tầng thiền định).¹⁸¹⁸ Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ) nào chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(2) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).’ Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Sự hân-hoan (hỷ) nào chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(3) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền).’ Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Sự sừng (lạc) nào [liên kết với] sự buông-xả chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(4) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Với sự dẹp bỏ sự sừng-khổ ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Nhận-thức nào về thể-sắc¹⁸¹⁹ chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(5) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] “không gian là vô biên”, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ). Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Nhận-thức nào về cảnh xứ vô biên của không-gian chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(6) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của không-gian, [nhận thức rằng:] “thức là vô biên”, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ). Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Nhận-thức nào về cảnh xứ vô biên của thức chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(7) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ vô biên của thức, [nhận thức rằng:] “không có gì”, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ). Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Nhận-thức nào về cảnh xứ trống-không chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(8) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tưởng phi phi tưởng xứ). Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt

được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Nhận-thức nào về cảnh xử không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(9) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xử không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng). Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa không phải là nhất thời (tức theo nghĩa là sự giải-thoát rất ráo).”¹⁸²⁰

43 (2) *Người Thân Chứng*

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘một người thân chứng, một người thân chứng’.¹⁸²¹ Đức Thế Tôn đã nói về ‘một người thân chứng’ theo cách nào?”

(1) “Này đạo hữu, ở đây: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).’ Người đó sống sau khi đã tiếp xúc cảnh xử [cơ sở] đó bằng thân theo [bất cứ] cách nào [mà nó được chứng đắc].¹⁸²² Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘một người thân chứng’ theo nghĩa nhất thời.

(2)–(4) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tú), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ... tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Người đó sống sau khi đã tiếp xúc cảnh xử đó bằng thân theo cách [mà nó được chứng đắc]. Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘một người thân chứng’ theo nghĩa nhất thời.

(5)–(8) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] “không gian là vô biên”, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ) ... cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ) ... cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ) ... cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ). Người đó sống sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó bằng thân theo cách [mà nó được chứng đắc]. Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘một người thân chứng’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng)’, và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Người đó sống sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó bằng thân theo cách [mà nó được chứng đắc]. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘một người thân chứng’ theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa bậc ấy đã được giải-thoát rốt ráo).”¹⁸²³

44 (3) Bằng Trí Tuệ

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘được giải-thoát nhờ trí-tuệ, được giải-thoát nhờ trí-tuệ’. Đức Thế Tôn đã nói về ‘người được giải-thoát nhờ trí-tuệ’ theo cách nào?”¹⁸²⁴

(1) “Này đạo hữu, ở đây: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).’ Và người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát nhờ trí-tuệ’ theo nghĩa nhất thời.

(2)–(4) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ... tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Và người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát nhờ trí-tuệ’ theo nghĩa nhất thời.

(5)–(8) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] “không gian là vô biên”, một Tỷ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xứ) ... cảnh xứ vô biên của thức (thức vô biên xứ) ... cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ) ... cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ). Và người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát nhờ trí-tuệ’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng)’, và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Và người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát nhờ trí-tuệ’ theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa đã giải thoát rốt ráo).”

45 (4) Về Cả Hai Phương Diện

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự giải-thoát về/bằng cả hai phương diện, được giải-thoát về cả hai phương diện’. Đức Thế Tôn đã

nói về ‘người được giải-thoát về cả hai phương diện’ theo cách nào?”

(1) “Này đạo hữu, ở đây: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).’ (i) Người đó sống sau khi đã tiếp xúc cảnh xú [cơ sở] đó bằng thân theo [bất cứ] cách nào [mà nó được chứng đắc], và (ii) người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát về cả hai phương diện’ theo nghĩa nhất thời.

(2)–(4) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ... tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ (i) Người đó sống sau khi đã tiếp xúc cảnh xú đó bằng thân theo cách [mà nó được chứng đắc], và (ii) người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát về cả hai phương diện’ theo nghĩa nhất thời.

(5)–(8) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc, với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [nhận thức rằng:] “không gian là vô biên”, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xú (cơ sở) vô biên của không-gian (không vô biên xú) ... cảnh xú vô biên của thức (thức vô biên xú) ... cảnh xú trống-không (vô sở hữu xú) ... cảnh xú không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xú). (i) Người đó sống sau khi đã tiếp xúc cảnh xú đó bằng thân theo cách [mà nó được chứng đắc], và (ii) người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát về cả hai phương diện’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh

xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng)', và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. (i) Người đó sống sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó bằng thân theo cách [mà nó được chứng đắc], và (ii) người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là 'người được giải-thoát về cả hai phương diện' theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa đã giải thoát rốt ráo)."

46 (5) Có Thể Trực Tiếp Nhìn Thấy Được (1)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được, Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được’. Đức Thế Tôn đã nói về ‘Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được’ theo cách nào?”¹⁸²⁵

(1)–(8) “Ở đây, này đạo hữu: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) ... chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ). Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói là ‘Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng)', và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được’ theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa rốt ráo).”

47 (6) Có Thể Trực Tiếp Nhìn Thấy Được (2)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được, Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được’. Đức Thế Tôn đã nói về ‘Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được’ theo cách nào?”

(1)–(8) “Ở đây, này đạo hữu: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) ... chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ). Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói là ‘Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng)’, và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được’ theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa rốt ráo).”

48 (7) Niết-bàn

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Niết-bàn, Niết-bàn’ ... [*Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:47 ở trên.*]

49 (8) Bát Niết-bàn

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Bát Niết-bàn, Bát Niết-bàn’ [Niết-bàn cuối cùng] ... [*Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:47 ở trên.*]

50 (9) Về Một Phương Diện Đó

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Niết-bàn về phương diện đó, Niết-bàn về phương diện đó’ ... [*Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:47 ở trên.*]

51 (10) Ngay Trong Kiếp Này

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Niết-bàn ngay trong kiếp này, Niết-bàn ngay trong kiếp này’ ... [*Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:47 ở trên.*]

[Năm Mười Kinh Sau]

NHÓM 1 SỰ AN TOÀN

52 (1) *Sự An Toàn (1)*

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự an-toàn, sự an-toàn’. Đức Thế Tôn đã nói về ‘sự an toàn’ theo cách nào?”

(1)–(8) “Ở đây, này đạo hữu: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiên) ... chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tưởng phi phi tưởng xứ). Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói là ‘sự an-toàn’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng)’, và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự an-toàn’ theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa rốt ráo).”

53 (2) *Sự An Toàn (2)*

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘người đã đạt tới sự an-toàn, người đã đạt tới sự an-toàn’ ... [*Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên.*]

54 (3) Sự Bất Tử (1)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự bất-tử, sự bất-tử’ ... [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên.]

55 (4) Sự Bất Tử (2)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘người đã đạt tới sự bất-tử, người đã đạt tới sự bất-tử’ ... [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên.]

56 (5) Sự Không Sợ Hãi (1)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự không còn sợ-hãi, sự không-còn sợ-hãi’ ... [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên.]

57 (6) Sự Không Sợ Hãi (2)

Này đạo hữu, thường nghe nói ‘người đã đạt tới sự không-còn sợ-hãi, người đã đạt tới sự không-còn sợ-hãi’ ... [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên.]

58 (7) Sự Tĩnh Lặng (1)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự tĩnh-lặng, sự tĩnh-lặng’ ... [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên.]

59 (8) Sự Tĩnh Lặng (2)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự tĩnh-lặng tiến dần, sự tĩnh-lặng tiến dần’ ... [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên.]

60 (9) Sự Chấm Dứt

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự chấm-dứt, sự chấm-dứt’ ...
[Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên.]

61 (10) Sự Chấm Dứt Tiến Dần

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự chấm-dứt tiến dần, sự chấm-dứt tiến dần’ (sự tiến diệt). Đức Thế Tôn đã nói về ‘sự chấm-dứt tiến dần’ theo cách nào?”

(1)–(8) “Ở đây, này đạo hữu: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) ... chứng nhập và an trú trong cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ). Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói là ‘sự chấm-dứt tiến dần’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng)’, và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự chấm-dứt tiến dần’ theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa rốt ráo).”

62 (11) Có Thể và Không Thể

“Này các Tỳ kheo, nếu chưa dẹp bỏ chín điều, một người không có khả năng chứng ngộ thánh quả A-la-hán. Chín đó là gì? Tham, sân, si, sự nóng giận, sự hung dữ, sự chê bai, sự hỗn xược, sự ganh tỵ, và sự

keo kiệt. Nếu chưa dẹp bỏ xong chín điều này, một người không có khả năng chứng ngộ thánh quả A-la-hán.

“Này các Tỳ kheo, sau khi đã dẹp bỏ chín điều, một người là có khả năng chứng ngộ thánh quả A-la-hán. Chín đó là gì? Tham, sân, si, sự nóng giận, sự hung dữ, sự chê bai, sự hỗn xược, sự ganh tỵ, và sự keo kiệt. Sau khi đã dẹp bỏ xong chín điều này, một người là có khả năng chứng ngộ thánh quả A-la-hán.”

NHÓM 2

NHỮNG NỀN TẢNG CHÁNH NIỆM

(Tứ niệm xứ)

63 (1) Sự Tu Tập

“Này các Tỳ kheo, có năm sự kéo-lùi (sự yếu kém, khuyết điểm) này trong tu học.¹⁸²⁶ Năm đó là gì? (1) Sự sát-sinh, (2) sự gian-cắp, (3) sự dâm-dục, (4) lời nói-dối nói láo, và (5) [sự dính vào] rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Đây là năm sự kéo-lùi trong tu học. Bốn nền tảng chánh-niệm (bốn sự thiết lập chánh-niệm, tứ niệm xứ) nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi này trong tu học. Bốn đó là gì? Ở đây, (6) một Tỳ kheo sống quán sát (quán niệm, thiền quán) thân trong thân, nhiệt thành, thường rõ-biết, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (ưu) đối với thế giới. (7) Người đó sống quán sát những cảm-giác trong những cảm-giác ... (8) ... tâm trong tâm ... (9) ... những hiện-tượng trong những hiện-tượng, nhiệt thành, thường rõ-biết, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (ưu) đối với thế giới. Đây là bốn nền tảng chánh-niệm nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi này.”

64 (2) (Năm) Chướng Ngại

“Này các Tỳ kheo, có năm chướng-ngại này. Năm đó là gì? Chướng ngại là tham-dục, chướng ngại là sự ác-ý, chướng ngại là sự buồn-ngủ và đờ-đần, chướng ngại là sự bất-an và hối-tiếc, và chướng ngại là sự nghi-ngờ. Đây là năm chướng-ngại. Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm chướng-ngại này.”

65 (3) (Năm) Khoái Lạc Giác Quan

“Này các Tỳ kheo, có năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan này. Năm đó là gì? Những hình-sắc được nhận biết bởi mắt thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến nhục dục, hấp dẫn. Những âm-thanh được nhận biết bởi tai ... Những mùi-hương được nhận biết bởi mũi ... Những mùi-vị được nhận biết bởi lưỡi ... Những đối-tượng chạm xúc được nhận biết bởi thân thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến nhục dục, hấp dẫn. Đây là năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan. Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan này.”

66 (4) (Năm) Uẩn

“Này các Tỳ kheo, có năm uẩn bị dính chấp (chấp thủ; nắm thủ uẩn) này. Năm đó là gì? Uẩn thân-sắc bị dính chấp, uẩn cảm-giác bị dính chấp, uẩn nhận-thức bị dính chấp, uẩn những sự tạo-tác cố-ý, và uẩn thức bị dính chấp. Đây là năm uẩn bị dính chấp; (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm uẩn bị dính chấp này.”

67 (5) (Năm) Gông Cùm Thấp Hơn

“Này các Tỳ kheo, có năm gông-cùm thấp hơn (thấp hơn; hạ phần kiết sử) này. Năm đó là gì? Quan-điểm có sự hiện-hữu cá thể (thân kiến), sự nghi-ngờ, sự chấp-thủ những lễ nghi và luật lệ mê tín (giới cầm thủ), tham-dục, và sự ác-ý. Đây là năm gông-cùm thấp hơn. Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm gông-cùm thấp hơn này.”

68 (6) (Năm) Nơi Đến

“Này các Tỳ kheo có năm nơi-đến này. Năm đó là gì? Địa ngục, cõi súc sinh, cảnh giới hồn ma ngạ quỷ, (cõi) con người, và (cõi) những thiên thần. Đây là năm nơi-đến. Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm nơi-đến này.” (tức là để không còn tái sinh, để niết-bàn)

69 (7) (Năm) Sự Keo Kiệt

“Này các Tỳ kheo, có năm loại sự keo-kiệt. Năm đó là gì? Sự keo kiệt về chỗ-ở, sự keo kiệt về những gia-đình (cúng dường), sự keo kiệt về những lợi-lộc, sự keo kiệt về lời-khen, và sự keo kiệt về Giáo Pháp. Đây là năm loại sự keo-kiệt. Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm loại sự keo-kiệt này.”

70 (8) (Năm) Gông Cùm Nặng Đô

“Này các Tỳ kheo, có năm gông-cùm nặng đô (cao hơn; thượng phần kiết sử) này. Năm đó là gì? Tham-muốn (cảnh) sắc-giới, tham-muốn (cảnh) vô-sắc giới, sự tự-ta (ngã mạn), sự bắt-an, và vô-minh. Đây là năm gông-cùm nặng đô. Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được

tu tập để dẹp bỏ năm gông-cùm nặng đô này.”

71 (9) (Năm) Sự Cản Cỗi của Tâm

“Này các Tỳ kheo, có năm loại sự cản-cỗi này của tâm. Năm đó là gì?

(1) “Ở đây, một Tỳ kheo còn hoài nghi về Vị Thầy (Phật), nghi ngờ bậc ấy, không tâm phục về bậc ấy, và không đặt niềm-tin vào bậc ấy. Khi một Tỳ kheo còn hoài nghi về Vị Thầy (Phật), nghi ngờ bậc ấy, không tâm phục về bậc ấy, và không đặt niềm-tin vào bậc ấy, thì tâm của người đó không khuynh hướng tới sự nhiệt-thành, sự cố-gắng, sự kiên-trì, và sự phấn-đấu (tinh cần). Vì tâm người đó không khuynh hướng sự nhiệt-thành ... và sự phấn-đấu, nên đây được gọi là sự cản-cỗi thứ nhất của tâm.

(2)–(5) “Lại nữa, một Tỳ kheo còn hoài nghi về Giáo Pháp ... còn hoài nghi về Tăng Đoàn ... còn hoài nghi về sự tu-tập ... bực bội với những Tỳ kheo đồng đạo, khó chịu với họ, cương ngạnh với họ, có ác ý với họ. Khi một Tỳ kheo bực bội với những Tỳ kheo đồng đạo, khó chịu với họ, cương ngạnh với họ, có ác ý với họ, thì tâm của người đó không khuynh hướng tới sự nhiệt-thành, sự cố-gắng, sự kiên-trì, và sự phấn-đấu. Vì tâm người đó không khuynh hướng sự nhiệt-thành ... và sự phấn-đấu, nên đây được gọi là sự cản-cỗi thứ hai ... thứ năm của tâm.

“Đây là năm sự cản-cỗi của tâm. Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự cản-cỗi này của tâm.”

72 (10) (Năm) Sự Trói Buộc

“Này các Tỳ kheo, có năm sự trói-buộc này của cái tâm. Năm đó là gì?

(1) “Ở đây, một Tỳ kheo không thiếu tham-muốn đối với khoái-lạc giác-quan (dục lạc), không thiếu sự ham-muốn, sự luyến-ái, sự thèm-khát, sự đam-mê, và dục-vọng đối với chúng. Khi một Tỳ kheo không thiếu tham-muốn đối với khoái-lạc giác-quan, không thiếu sự ham-muốn, sự luyến-ái, sự thèm-khát, sự đam-mê, và dục-vọng đối với chúng, thì tâm của người đó không khuynh hướng tới sự nhiệt-thành, sự cố-gắng, sự kiên-trì, và sự phấn-đấu. Vì tâm người đó không khuynh hướng sự nhiệt-thành ... và sự phấn-đấu, nên đây được gọi là sự trói-buộc thứ nhất của cái tâm.

(2)–(5) “Lại nữa, (2) một Tỳ kheo không thiếu tham-muốn đối với thân-thể, không thiếu sự ham-muốn, sự luyến-ái, sự thèm-khát, sự đam-mê, và dục-vọng đối với nó ... (3) Người đó không thiếu tham-muốn đối với thể-sắc, không thiếu sự ham-muốn, sự luyến-ái, sự thèm-khát, sự đam-mê, và dục-vọng đối với nó ... (4) Sau khi ăn thỏa thích đến căng phình bụng, người đó chỉ khoái thích nằm, khoái thích lười biếng, khoái thích ngủ ... (5) Người đó sống đời sống tâm linh với tâm nguyện [được tái sinh trong] một hạng thiên thần nào đó, [nghĩ rằng]: ‘bằng giới-hạnh này, sự giữ-giới này, sự khổ-hạnh này, hay đời sống tâm linh này, ta sẽ thành một thiên thần hay một [trong một hạng] những thiên thần nào đó’. Khi người đó sống đời sống tâm linh với tâm nguyện [được tái sinh trong] một hạng thiên thần nào đó, thì tâm của người đó không khuynh hướng tới sự nhiệt-thành, sự cố-gắng, sự kiên-trì, và sự phấn-đấu. Vì tâm người đó không khuynh hướng sự nhiệt-thành ... và sự phấn-đấu, nên đây được gọi là sự trói-buộc thứ hai ... thứ năm của cái tâm.

“Này các Tỳ kheo, đây là năm sự trói-buộc của cái tâm. Bốn nên tăng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự trói-buộc của cái tâm.”

NHÓM 3.

NHỮNG SỰ PHẢN ĐẤU ĐÚNG ĐẮN

(Tứ chánh cần)

73 (1) *Sự Tu Tập*

“Này các Tỳ kheo, có năm sự kéo-lùi (sự yếu kém, khuyết điểm) này trong tu học. Năm đó là gì? (1) Sự sát-sinh, (2) sự gian-cấp, (3) sự dâm-dục, (4) lời nói-dối nói láo, và (5) [sự dính vào] rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Đây là năm sự kéo-lùi trong tu học. Bốn sự phản-đấu đúng đắn (tứ chánh cần) nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi này trong tu học. Bốn đó là gì? Ở đây, (6) một Tỳ kheo phát khởi mong-muốn không khởi sinh những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn), ứng dụng tâm mình, và phản-đấu (tinh cần). (7) Người đó mong muốn dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực, ứng dụng tâm mình, và phản-đấu. (8) Người đó phát khởi mong muốn khởi sinh những phẩm chất thiện chưa khởi sinh; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực, ứng dụng tâm mình, và phản-đấu. (9) Người đó phát khởi mong-muốn duy trì những phẩm chất thiện đã khởi sinh, để chúng không sa sút, gia tăng, mở rộng, và hoàn thiện nhờ sự tu-tập; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực, ứng dụng tâm mình, và phản-đấu. Đây là bốn sự phản-đấu đúng đắn nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi trong tu học.”

74 (2)—82 (10) *(Năm) Chương Ngại ...*

[Lần lượt song hành tương tự với các kinh 9:64–9:72, nhưng theo

khuôn mẫu “bốn sự phấn đấu đúng đắn” là chủ đề của NHÓM 3 này.]

NHÓM 4

NHỮNG CƠ SỞ NĂNG LỰC THẦN THÔNG

(Tứ thần túc)

83 (1) Sự Tu Tập

“Này các Tỳ kheo, có năm sự kéo-lùi (yếu kém, khuyết điểm) này trong tu học. Năm đó là gì? (1) Sự sát-sinh, (2) sự gian-cắp, (3) sự dâm-dục, (4) lời nói-dối nói láo, và (5) [sự dính vào] rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Đây là năm sự kéo-lùi trong tu học. Bốn sự phấn-đấu đúng đắn (tứ chánh cần) nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi này trong tu học. Bốn đó là gì? Ở đây, (6) một Tỳ kheo tu tập cơ-sở (tạo ra) năng-lực thần-thông (tứ thần túc) vốn có được sự định-tâm nhờ *sự mong-muốn* và những hành-vi phấn-đấu (tinh cần hành). (7) Người đó tu tập cơ-sở năng-lực thần-thông vốn có được sự định-tâm nhờ *sự nỗ-lực* (tinh tấn) và những hành-vi phấn-đấu. (8) Người đó tu tập cơ-sở năng-lực thần-thông vốn có được sự định-tâm nhờ *tâm* và những hành-vi phấn-đấu. (9) Người đó tu tập cơ-sở năng-lực thần-thông vốn có được sự định-tâm nhờ *sự điều-tra* (trạch pháp) và những hành-vi phấn-đấu. Đây là bốn cơ-sở năng-lực thần-thông nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi trong tu học.”

84 (2)—92 (10) Những Chương Ngại ...

[Lần lượt song hành tương tự với các kinh 9:64—9:72, nhưng theo khuôn mẫu “bốn cơ-sở năng-lực thần thông”.]

NHÓM 5

NHÓM “THAM” LẶP LẠI & TÓM LƯỢC¹⁸²⁷

93 (1)¹⁸²⁸

“Này các Tỳ kheo, để có *sự trực-tiếp biết* về tham, chín điều cần được tu tập. Chín đó là gì? Đó là: (1) nhận thức về sự không hấp-dẫn (không sạch; của thân), (2) nhận thức về cái chết, (3) nhận thức về sự góm-ghiếc của thức ăn, (4) nhận-thức về sự không còn thích-thú trong toàn bộ thế gian, (5) nhận thức về sự vô-thường, (6) nhận thức về sự khổ trong những thứ vô-thường, (7) nhận thức về sự vô-ngã trong những thứ khổ, (8) nhận-thức về sự đẹp-bỏ, và (9) nhận-thức về sự chán-bỏ. Để có *sự trực-tiếp biết* về tham, chín điều này cần được tu tập.”

94 (2)

“Này các Tỳ kheo, để có *sự trực-tiếp biết* về tham, chín điều (trạng thái) cần được tu tập. Chín đó là gì? Đó là: (1) tầng thiền định thứ nhất, (2) tầng thiền định thứ hai, (3) tầng thiền định thứ ba, (4) tầng thiền định thứ tư; (5) cảnh xứ vô biên của không-gian, (6) cảnh xứ vô biên của thức, (7) cảnh xứ trống-không, (8) cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức, (9) sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác. Để có *sự trực-tiếp biết* về tham, chín điều (trạng thái) này cần được tu tập.”

95 (1)—112 (20)¹⁸²⁹

“Này các Tỳ kheo, để có sự hoàn-toàn hiểu về tham ... sự phá-sạch tham ... sự dẹp-bỏ tham ... sự tiêu-diệt tham ... sự biến-mất tham ... sự phai-biến tham ... sự chấm-dứt tham ... sự buông-bỏ tham ... sự từ-bỏ tham ... , chín điều (trạng thái) này cần được tu tập.”

96 (21)—432 (340)

“Này các Tỳ kheo, để có sự trực-tiếp biết ... sự hoàn-toàn hiểu ... sự phá-sạch ... sự dẹp-bỏ ... sự tiêu-diệt ... sự biến-mất ... sự phai-biến ... sự chấm-dứt ... sự buông-bỏ ... sự từ-bỏ sân ... si ... sự tức-giận ... sự hung-bạo ... sự chê-bại ... sự hỗn-xược ... sự ganh-ty ... sự ti-tiện ... sự lừa-dối ... sự mưu-mẹo ... sự bướng-bỉnh ... sự thái-quá (quá đáng, quá lớn, dữ dội) ... sự tự-ta (ngã mạn) ... sự kiêu-ngạo ... sự nhiễm-độc ... sự lơ-tâm phóng dật ... , chín điều (trạng thái) này cần được tu tập.”¹⁸³⁰

Đây là lời đức Thế Tôn đã nói. Các Tỳ kheo hài lòng và hoan hỷ với lời dạy của đức Thế Tôn.

—HẾT QUYỂN 9—

BẢNG VIẾT TẮT

I. BỘ KINH AN & CHÚ GIẢI CHÍNH:

AN Aṅguttara Nikāya: *Bộ Kinh Tăng Chi*

Be: phiên bản tiếng Miến Điện (= *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka*, bản điện tử)

Ee: phiên bản tiếng Anh (ấn bản **PTS**)

Ce: phiên bản Tích Lan (= *Buddha Jayanti Tripitaka Series*, bản in giấy)

Mp Manorathapūraṇī: *Luận Giảng Bộ Kinh AN*

Mp-ṭ Manorathapūraṇī-ṭīkā: *Tiểu Luận Giảng Bộ Kinh AN*

NDB = Numerical Discourses of Buddha: bản dịch Pali-Anh của **AN** bởi Tỳ Kheo Bò-Đề.

SC = trang SuttaCentral: bản dịch Pāli-Anh các bộ kinh Nikāya bởi nhà sư Ajahn Sujato.

► Lưu Ý: Khi chữ **Be** và **Ce** được dùng để chỉ phiên bản của luận giảng **Mp**, là chúng tương ứng chỉ ấn bản *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* bản điện tử 4.0 (dựa trên phiên bản Miến Điện và được ấn hành bởi *Viện Nghiên Cứu Thiền Minh Sát Igatpuri*, Ấn Độ) và ấn bản Tích Lan *Simon Hewavitarne Bequest* (1923–31). Nếu chỉ ghi **Mp** không thôi thì đó là luận giảng **Mp** thuộc ấn bản điện tử của *Chaṭṭha Saṅgāyana*.

II. NHỮNG KINH SÁCH PĀLI KHÁC:

Abhi = Abhidhamma Pitaka: *Vi Diệu Pháp Tạng*

* **AN** = Aṅguttara Nikāya: *Bộ Kinh Theo Số Tăng* (Tăng Chi Kinh Bộ)

As = Atthasālinī (Dhammasaṅgaṇī-aṭṭhakathā): *Chú Giải tập Dhs*

Dhp = Dhammapada: *tập Kinh Pháp Cú* (thuộc **KN**)

Dhp-a = Dhammapada-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Dhp*

Dhs = Dhammasaṅgaṇī: **Bộ Pháp Tụ** (thuộc **Abhi**)

* **DN** = Dīgha Nikāya: *Bộ Kinh Dài* (Trường Kinh Bộ)

It = Itivuttaka: *tập Kinh Phật Tự Thuyết* (thuộc **KN**)

It-a = Itivuttaka-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập It*

Ja: = Jātaka: *tập kinh Chuyện Tiền Thân Của Đức Phật* (thuộc **KN**)

Khph = Khuddakapāṭha: *tập Kinh Tiểu Tụng* (thuộc **KN**)

* **KN** = Khuddaka Nikaya: *Bộ Kinh Ngắn* (Tiểu Kinh Bộ)

Mil = Milindapanha: *tập kinh Milinda Vấn Đáp* (thuộc **KN**)

* **MN** = Majjhima Nikāya: *Bộ Kinh Vừa* (Trung Kinh Bộ)

Mp = Manorathapūraṇī: *Chú Giải bộ AN*

Nett = Nettippakaraṇa: (thuộc **KN**)

Nidd I = Mahā-niddeśa: *tập Đại Diễn Giải* (Đại Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

Nidd II = Cūḷa-niddeśa: *tập Tiểu Diễn Giải* (Tiểu Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

Paṭis = Paṭisambhidāmagga: *tập Con Đường Phân Biệt* (Vô Ngại Giải Đạo) (thuộc **KN**)

Paṭis-a = Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Paṭis*

Peṭ = Peṭakopadesa: (thuộc **KN**)

Pj II = Paramatthajotikā, Phần II (Suttanipāta-aṭṭhakathā): *Chú Giải tập Sn*

Pp = Puggalapannatti: *bộ Phân Định Cá Nhân* (Nhân Thi Thuyết Luận) (thuộc **Abhi**)

Pp-a = Puggalapannatti-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Pp*

Ps = Pāncasūdanī (Majjhima Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ MN*

Pv = Petavatthu: *tập Chuyện Quỷ Đói* (Ngạ Quỷ Sự) (thuộc **KN**)

* **SN** = Saṃyutta Nikāya: *Bộ Kinh Liên Kết* (Tương Ứng Kinh Bộ)

Sn = Suttanipāta: *tập Kinh Tập* (thuộc **KN**)

Sp = Samantapāsādikā (Vinaya-aṭṭhakathā): *Chú Giải Luật Tạng*

Sv = Sumaogalavilāsīnī (Dīgha Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ kinh DN*

Sv-pt = Sumaogalavilāsini-purāṇa-tīkā (Dīgha Nikāya-tīkā) (Be): *Tiểu Chú Giải bộ kinh DN* (phiên bản Miến Điện)

Th = Theragāthā: *tập kinh Trưởng Lão Thi Kệ* (thuộc **KN**)

Th-a = Theragāthā-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Th*

Thī = Therīgāthā: *tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ* (thuộc **KN**)

Thī-a = Therīgāthā-aṭṭhakathā (1998): *Chú Giải tập Thī* (bản 1998)

Ud = Udāna: *tập kinh Phật Đã Nói Như Vây* (thuộc **KN**)

Ud-a = Udāna-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Ud*

Vibh = Vibhaṅga: *Bộ Phân Tích* (thuộc **Abhi**)

Vibh-a = Vibhaṅga-aṭṭhakathā (Sammohavinodanī): *Chú Giải bộ Vibh*

Vibh-mṭ = Vibhaṅga-mūlaṭīkā (Be): *Tiểu Chú Giải tập Vibh* (phiên bản Miến Điện)

Vin = Vinaya: *Luật Tạng* (Rõ Luật)

Vism = Visuddhimagga: *Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo)

III. NHỮNG BẢN DỊCH CỦA CÁC BỘ KINH, TẬP KINH:

BL = Buddhist Legends: *Những Huyền Thoại Phật Giáo* (của học giả Burlingame)

CMA = A Comprehensive Manual of Abhidhamma: *Cẩm Nang Vi Diệu Pháp* (của Tỳ Kheo BỒ-ĐỀ)

EV I = Elders' Verses I: *Trưởng Lão Thi Kệ I* (của Norman)

EV II = Elders' Verses II: *Trưởng Lão Thi Kệ II* (của Norman)

GD = Group of Discourse: *tập Kinh Tập II* (của Norman)

Germ Tr = *Bản dịch SN tiếng Đức* (của Geiger)

KS = Kindred Sayings: *Bản dịch tiếng Anh của SN* (bởi Rhys Davids, Woodward)

LDB = Long Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của DN* (bởi học giả Walshe)

MLDB = Middle Length Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của MN* (bởi nhà sư dịch giả Tỳ Kheo Nāṇamoli)

Ppn = Path of Purification: *bản dịch Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo) [= Vism] bởi nhà sư học giả Tỳ Kheo Nāṇamoli)

SN-Anth = “Saṃyutta Nikāya: An Anthology”: *Tuyển tập các kinh thuộc SN* (của các học giả Ireland, Nāṇananda, Walshe)

IV. CÁC NGUỒN THAM CHIẾU KHÁC:

CPD = Critical Pāli Dictionary: *Tự Điển Pāli Phê Bình* (của Viện Khoa Học & Văn Chương Đan Mạch)

CSCS = A Comprehensive Study of the Chinese Saṃyuktāgama: *Nghiên Cứu Tổng Quát về Tương Ứng A-hàm Hán Tạng* (của Enomoto)

DPPN: *Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli* (của Malalasekera)

MW = Monier-Williams’ Sanskrit-English Dictionary: *Tự Điển Phạn-Anh* (của Monier-William)

PED = Pāli-English Dictionary: *Tự Điển Pāli-Anh* (của PTS)

V. CÁC CHỮ VIẾT TẮT KHÁC:

BHS = Buddhist Hybrid Sanskrit: *Chữ Lai Phạn trong Phật giáo*

BPS = Buddhist Publication Society: *Hội Ấn Hành Phật Giáo Tích-Lan*

C.Rh.D = C.A.F. Rhys Davids (tiên sĩ học giả dịch giả Rhys Davids)

PTS = Pali Text Society (Hội Kinh Điển Pali)

Skt = Sanskrit: tiếng Phạn

VĀT = Vanarata Ānanda Thera: *Trưởng Lão Vanarata Ānanda*

▶ Lưu Ý: Những số hiệu của các kinh Pāli được so chiếu và trích dẫn trong phần chú thích (của TKBD) là ghi *số quyển* và *số trang* của ấn bản **PTS**. Còn các số hiệu kinh **DN**, **MN**, và **Ja** kèm theo *số kinh* sau đó là chỉ toàn bộ kinh đó. Các số trang dẫn chiếu tới **Vism** cũng được ghi kèm theo bằng *số chương* và *số đoạn* của **Ppn**. Mặc dù những số hiệu tham chiếu về các

luận giảng cũng theo số quyển và số trang của ấn bản **PTS**, có lúc tôi phải quyết định chọn ghi bằng cách chuyển đổi từ **Be** hay **Ce** thông qua bảng chuyển đổi tương ứng của các giảng luận Pāli của PTS (*Pāli Aṭṭhakathā Correspondence Tables*)

CHÚ THÍCH

1674 [Đây là một dạng kinh kết-hợp: nó kết hợp 05 ‘nguyên-nhân cận kề’ và 04 ‘chủ-đề thiên’ để tạo thành kinh nói về 09 điều được kết tập trong *Quyển “Chín”* này.] (1821)

1675 [Cái ‘ta’, cái ‘ta là’, sự ‘tự ta’, sự ‘ta đây’ (*tự ngã, asmimāna*) là vi tế hơn ‘quan-điểm về sự hiện-hữu cá thể’ (*thân kiến, sakkāyadiṭṭhi*). Cả hai đều bị loại bỏ nhờ *nhận-thức về sự vô-ngã*; từ bậc Nhập-lưu đã loại bỏ được thân-kiến, nhưng sự tự-ngã thì chỉ bậc A-la-hán mới loại bỏ được. Về luận điểm này, mời coi lại kinh **SN 22:89** (Quyển 3).] (1822)

1676 [**Mp** luận giải: “Khi bản tính vô-thường được nhìn thấy thì bản tính vô-ngã được nhìn thấy. Trong ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã), khi nhìn thấy một thì nhìn thấy luôn hai đặc tính kia. Do vậy lời kinh đã nói: ‘*Khi một người nhận thức về sự vô-thường thì nhận-thức về sự vô-ngã được ổn định.*’” Còn **Mp-ṭ**, khi luận giảng về kinh **9:03** bên dưới, thì nói: “Một người nhận-thức về sự vô-thường (*aniccasañño*): người nhận thức sự vô-thường bằng cách quán-xét (thiền quán, quán niệm) tính vô-thường, vốn xảy ra như vậy: ‘*Mọi hiện-tượng có điều kiện đều là vô thường*’ bởi chúng chấm dứt sự có mặt sau khi có mặt; bởi chúng khởi sinh và biến mất; bởi chúng là mong manh, phù du; bởi chúng là tạm thời; và bởi chúng không có tính thường-hằng. *Nhận-thức về sự vô-ngã được ổn định (anattasañño saṅghāti)*: nhận-thức về sự vô-ngã gồm có sự quán-xét (thiền quán) về tính vô-ngã, vốn xảy ra như vậy: ‘*Mọi hiện-tượng có điều kiện đều là vô ngã*’ bởi chúng đều không có hòn cốt gì; bởi chúng ta đâu có nắm bắt hay điều khiển được chúng; và bởi chúng là những kẻ lạ (không thuộc gì chúng ta), chúng chẳng là gì, trống rỗng, và trống không. Nhận-thức này được ổn định, được thiết lập vững chắc trong tâm.”] (1823)

1677 [Đây cũng là một dạng kinh kết-hợp: do kết hợp 05 phương-tiện trợ giúp và 04 sự nương-dựa để thành 09 điều.] (1824)

1678 [Nguyên văn: *nissayasampanno* (người hay thứ giúp đỡ, trợ giúp). Chữ này cũng có trong kinh **3:20** nhưng nghĩa trong đó khác với nghĩa trong kinh này. **Mp** giải nghĩa chữ *nissayasampanno* là *patiṭṭhāsampanno* (có được một nền-tảng), nghĩa này chỉ những điều-kiện trợ giúp để chứng ngộ thánh quả A-

la-hán. (Người dịch Việt dịch ở đây theo nghĩa là ‘những sự (điều kiện) trợ giúp’, còn trong kinh 3:20 thì dịch là ‘những người giúp đỡ’.) (1825)

1679 [05 điều trợ giúp này chính là năm ‘năng-lực của bậc học-nhân’ (*sekhabalāni*) như đã được nói trong các kinh 5:01–02.] (1826)

1680 [Nguyên văn câu cuối này: *Tam hi’ssa bhikkhuno akusalam pahīnaṃ hoti suppahīnaṃ, yamsa ariyāya paññāya disvā pahīnaṃ*. Câu này muốn nói rằng: Bốn sự dẹp-bỏ (1)-(4) còn là tạm thời và có thể bị đảo ngược, nhưng sự dẹp-bỏ (5) nhờ tác động bởi trí-tuệ là mãi mãi và không thể bị thoái lùi.] (1827)

1681 [Bốn điều này được thấy nằm trong sáu phương-pháp để dẹp bỏ những ô-nhiễm (lậu hoặc, *āsava*) đã được giảng giải trong kinh 6:58. Coi thêm kinh MN 2, trong đó tất cả chúng đều nằm trong bảy phương-pháp để dẹp bỏ những ô-nhiễm (*āsava*).] (1828)

1682 [Đây lại là một dạng kinh kết-hợp: kết hợp 05 ‘điều dẫn tới sự chín muồi của tâm’ và 04 ‘chủ-đề thiền’ tạo nên 09 điều, với sự trình bày lời kinh tường thuật bằng văn xuôi. Kinh này cũng thấy có ở là kinh Ud 4:01, 34–37, trong đó chỉ thêm phần “cảm hứng nói ra”.] (1829)

1683 [**Mp** nói rằng Cālikā là tên của một thành phố và gần đó có một núi cũng gọi là Cālikā. Dân chúng đã xây một tịnh xá lớn trên núi và đức Thế Tôn lúc này đã đang trú trong tịnh xá đó; tịnh xá nhận được nhiều sự ủng hộ từ thành phố đó.] (1830)

1684 (Trong bản dịch Việt tất cả các kinh, chữ “kính chào” là chữ **dịch chung**, đồng nghĩa với các chữ: “lễ chào, đánh lễ, kính lễ, kính lạy, lạy chào, xá chào, hay cúi chào...” tùy theo mỗi tình huống khác nhau, thường là với hai tay chắp lại đặt lên trán, trên sống mũi, hay trên ngực. Còn nếu có tình huống là “quỳ lạy” thì chỗ đó sẽ dịch rõ tư thế “quỳ lạy”.)

1685 [Tôi đọc theo **Ce** và **Be** là *āgacchati*, khác với **Ee** ghi là *dissatu* (hãy để được gặp, được nhìn thấy).] (1381)

1686 [Thực ra, “lần thứ hai” ở đây chỉ là tiếp tục sự xin phép Phật... **Mp** giải thích: “Không còn gì để làm thêm nữa (*natthi kiñci uttarim karaṇīyaṃ*) nghĩa là bốn bốn-phận đã được hoàn thành đối với bốn diệu đế (tức đã chứng ngộ chúng). Và không [cần] làm thêm điều đã được làm xong (*katassa vā paṭic-ayo*): nghĩa là không cần phải tu lại hay lặp lại sự chứng ngộ mà Phật đã chứng

ngộ. Vì đạo đã tu thành thì không cần tu tập lại nữa, và không có cái sự được gọi là ‘trừ bỏ những ô-nhiễm đã trừ bỏ xong’.] (1832)

1687 [Mp đã giảng luận về ý nghĩa lời kinh chỗ này: “*Sự giải-thoát của tâm (cetovimutti)*: là sự giải thoát của tâm khỏi những ô-nhiễm (trong tâm). Trong giai đoạn mới tu tập, tâm được giải thoát khỏi những ô-nhiễm bằng cách [bằng sự giải-thoát] về một phương diện (mặt) nào đó (*tadaṅgavasena*) và bằng cách không-chế (*vikkhambhanavasena*). Trong giai đoạn kế tiếp, tâm được giải thoát bằng cách tẩy-bỏ (*samucchadavasena*) và bằng cách làm tĩnh-lặng nó (*paṭipas-saddhivasena*). Khi những thiên hướng (tập khí, bản tính cố hữu của tâm) đã được thức tỉnh và chín muồi (chín chắn), thì sự minh-sát (thiền quán) sẽ giúp khởi sinh thánh đạo, và khi sự minh-sát đạt tới sự chín muồi, thì sự giải-thoát của tâm được cho là đã chín muồi. Nhưng do những điều này chưa có nên tâm chưa được chín muồi.”] (1834)

1688 (Phần nội dung 09 điều Phật dạy trong kinh này cũng giống tương tự trong kinh **9:01** ở trên, chỉ khác là kinh này Phật nói cho Ngài Meghiya thay vì các Tỷ kheo, và 05 điều đầu Phật gọi trong kinh này là ‘*những điều dẫn tới sự chín muồi của tâm*’, còn trong kinh **9:01** thì Phật gọi là ‘*những nguyên-nhân cận kề cho sự tu tập những phần trợ giúp dẫn đến sự giác-ngộ*’.)

1689 [Đây cũng là một dạng kinh kết-hợp: do kết hợp 04 phẩm hạnh được Phật mô tả về người tu và 05 ích-lợi của việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp.] (1835)

1690 [Chỗ này bắt đầu giống kinh **8:71** nhưng nội dung được trình bày khác đi.] (1836)

1691 [*Sự tĩnh-lặng (định) bên trong của tâm*: **Be** ghi là *cetosamādhissa* từ đầu đến cuối kinh, khác với **Ce** và **Ee** thì ghi chữ *cetosamathassa*.] (1837)

1692 [*‘Trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát những hiện-tượng’ (adhīpaññā-dhammavipassanā: trí-tuệ cao siêu của sự thiền-quán về các pháp)*,] được giải nghĩa là: “trí-biết minh-sát (minh sát tuệ, quán tuệ) hiểu thấu suốt những hiện-tượng có điều kiện (những pháp hữu vi)” (*saṅkhārapariggāhakavipassanāñāṇa*).] (1838)

1693 [Tôi đọc theo **Ee** là: *tathā tathā’ssa satthā piyo ca hoti manāpo ca garu ca bhāvanīyo ca*. **Ce** và **Be** ghi là: *tathā tathā so satthu ... garu ca bhāvanīyo ca*, có nghĩa là Tỷ kheo đó được tôn trọng và nể trọng bởi Đức Phật (vì đã chỉ dạy khai mở Giáo Pháp như vậy).] (1839)

1694 [Nguyên văn toàn câu này: *Tathā tathā so tasmim dhamme*

atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca; giống như trong kinh **5:26**, đoạn (2). Chỗ câu này mời quý vị coi thêm chú thích ở kinh **5:26**, đoạn (1), chú thích số đuôi (990). (Về nghĩa ‘trải nghiệm ý-nghĩa và Giáo Pháp’: quý vị coi thêm luôn chú thích ở kinh **3:43**, cuối câu (1), chú thích số đuôi (403).) Lạ thay là: mặc dù chỗ này chủ-đề chính của đoạn kinh này là nói về *ích-lợi của việc lắng nghe và thảo luận Giáo Pháp*, nhưng điều (6) và (8) và có lẽ cả điều đầu tiên là điều (5) chỉ nói về ích lợi của riêng ‘vị Tỳ kheo chỉ dạy Giáo Pháp’ mà thôi.] (1840)

1695 [Nguyên văn cả câu cuối này: *Tathā tathā so tasmim dhamme gambhīraṃ atthapadaṃ paññāya ati- vijjha passati*. Chỗ này mời quý vị coi lại chú thích ở cuối đoạn (6) của kinh **6:46**.] (1841)

1696 [Đây lại là một dạng kinh kết-hợp: kết hợp 04 năng-lực và sự vượt-trên 05 sự sợ-hãi để thành kinh 09 điều.] (1837)

1697 [Cách giảng giải về “*sự không thiên vị*” ở đây có lẽ hơi làm bối rối và khó hiểu. *Samānattatā* là chữ ghép của hai chữ “*ngang bằng*” (*samāna*) và chữ “*bản thân*” (*attan*). Nếu ứng dụng vào đức hạnh, nó có nghĩa là đối xử những người khác cũng như đối xử với mình, không thiên vị hay thiên kiến. Ở đây thì chữ này lại đang được dùng để diễn tả sự bình đẳng ngang bằng giữa những bậc thánh cùng bậc. (Do vậy, lời kinh phải dịch đúng là như vậy, nhưng người dịch Việt vẫn không nhận ra ý nghĩa thực sự của câu này muốn nói gì; hoặc có lẽ nghĩa là: *để duy trì mối quan hệ tốt lành thì phải đối xử một bậc thánh Nhập-lưu như bậc Nhập-lưu, bậc Nhất-lai như bậc Nhất-lai ...* hoặc có thể có nghĩa là: một bậc Nhập-lưu nên đối xử với một bậc Nhập-lưu khác là bình đẳng như nhau, bất chấp căn trội hay căn nhược của mình hay người kia ...).] (1843)

1698 [Mặc dù lời kinh ghi chủ ngữ ở dạng số ít, những tôi dùng số nhiều (những người), vì sẽ nghe thuận với tiếng Anh (và cả tiếng Việt). Lời kinh dùng cùng chữ tương lai phân từ là *sevitabbaṃ* [và chữ phủ định của nó là *asevitabbaṃ*] trong tương quan với mỗi chủ ngữ, nhưng tôi dịch khác đi để cho nghĩa được phù hợp nhất với mỗi trường hợp riêng. Động từ *sevati*, mà phân từ dựa trên nó, có một ‘tâm nghĩa’ rộng nhiều và có thể hộ giúp tất cả những cách dịch này.] (1844)

1699 [Chỗ này tôi thích làm theo **Ee** không có chữ *saṅkhā pi* (*sau khi đã suy xét*) trong trường hợp thứ nhất này. Còn **Ce** và **Be** đều có ghi chữ này trong cả ba trường hợp (1), (2), và (3). Hình như người A chỉ cần suy xét khi mình có sự ‘đôi co’ giữa những thuận-lợi và bất-lợi, như trong trường hợp (2) và (3).

Vì trường hợp thứ nhất này toàn những bất-lợi về mục tiêu tu hành và về điều kiện sống (nuôi thân không được, tu hành cũng không được) thì không cần suy xét gì: dứt khoát bỏ người đó đi càng sớm càng tốt. (Cũng như trường hợp (4) thì toàn thuận-lợi về cả hai mặt, thì không cần suy xét gì cả: dứt khoát theo người đó suốt đời; nên không cần ghi chữ ‘sau khi đã suy xét’ trong trường hợp này). Kinh MN 17, I 104–8, cũng có phần song hành với kinh này. MN 17.3 (theo phiên bản **Ce**, **Be**, và **Ee**; trong **Ee** ở phần I 105,8–10) cũng ủng hộ (giống) sự không có chữ *saṅkhā pi* trong kinh AN 9:06 này của phiên bản **Ee**.] (1846)

1700 [Chỗ này tôi đọc theo **Ee** là *āpucchā*, khác với **Ce** và **Be** ghi là *anāpucchā*. Kinh MN 17.4, phiên bản **Ce** và **Be**, có ghi chữ *āpucchā*, trong khi **Ee** thì không có ghi. Sẽ đúng đắn nếu một Tỷ kheo A muốn từ bỏ người mà mình đã nương dựa—như y chỉ sư, sư phụ, sư huynh—nên xin phép người đó một lời trước khi ra đi, vì ít nhất cũng nên biết ơn người đó đã từng chu cấp (chùa chiền) chỗ ở và những tiện nghi vật chất trong thời gian mình ở tu ở đó. Hơn nữa, đến câu này những chữ *rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ vā (dù đang đêm hay ngày)* cũng gợi ý một thái độ ra đi khác nên có sự tong trọng và lễ độ.] (1847)

1701 [*Núi Pháo Đài* là chữ *Giribbaja*, một tên gọi khác của vùng Rājagaha (Vương-xá), bởi vùng này được bao bọc bởi toan núi non (như pháo đài, thành lũy).] (1848)

1702 [Nguyên văn câu cuối này: *Abhabbo khīṇāsavo bhikkhu sikkhaṃ pac-cakkhātum*. Có nghĩa là, vị A-la-hán không còn khả năng từ bỏ ‘sự tu-hành theo Tăng đoàn’ và quay lại ‘đời sống tại gia phạm tục’ nữa. Tôi làm theo cách ghi của **Ce**. **Be** và **Ee** thì có ghi bốn điều cuối của kinh 9:08 ở đây; còn kinh 9:08 của phiên bản **Be** và **Ee** thì có ghi bốn điều cuối của kinh 9:06 này.] (1849)

1703 ► (Về số “chín” và tên *Quyển* “Chín”: coi chú thích đầu tiên của *Quyển* “Một”, sự giải thích tương tự về các số thứ tự và tên của *QUYỂN* kinh từ “Một” ... “Mười”.)

1704 [Chữ cuối cùng này là *gotrabhū*. Trong bản dịch Thanh Tịnh Đạo của mình, trong đó chữ này được dùng theo một nghĩa thuật ngữ, nhà sư dịch giả Ñāṇamoli đã dịch nghĩa chữ này là “sự chuyển đổi dòng giống” (coi **Vism** 672–675, **Ppn** 22.1–14). **Mp** giải thích ‘người’ này—theo khuôn mẫu chú giải của các luận giảng—là ‘người với một cái tâm có sự minh-sát hùng mạnh đã

đạt tới đỉnh cao, là điều-kiện tức-thì (kế cận, trực tiếp, trực dẫn) cho thánh đạo Nhập-lưu.” Ở đây **Mp** đề cập tới *khoảng-khắc tâm* (sát-na tâm) *gotrabhū* trong tiến-trình nhận-biết (*cittavīthi*) của thánh đạo, là sự kiện tâm kế trước sát-na tâm của thánh đạo Nhập-lưu (*sotāpattimaggacitta*). Do cái khuôn mẫu chú giải này [nếu so ra nó là có sau và nó đã ngầm giả định trước lý thuyết Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) về tiến-trình nhận-biết] cho nên cách chú giải này hầu như không khai mở cái ý nghĩa nguyên gốc của chữ *gotrabhū*. Trong các kinh bộ *Nikāya*, chữ này ít khi xuất hiện. Trong bài kinh này, chữ này dường như chỉ đơn giản có nghĩa là ‘*một Tỳ kheo có đức hạnh*’ hay ‘*một Tỳ kheo ni chưa đạt tới thánh đạo Nhập-lưu*’. (Đức Phật thường gọi những Tỳ kheo chưa chứng ngộ thánh quả là những “*người họ tộc*”, tức còn là người thường, chưa chuyển đổi ‘dòng giống’ để thành một bậc thánh). Chúng tôi tìm thấy dạng số nhiều của chữ này trong kinh **MN 142.8** trong câu: “*Nhưng trong tương lai, này Ānanda, sẽ có những người [thành viên của] họ tộc, với y cà sa màu vàng úa [quần quanh] trên cổ họ, là những người thất đức, có tính cách xấu ác*” (*bhavissanti kho pan’ānanda, anāgatamaddhānaṃ gotrabhuno kāsāvakaṇṭhā dussīlā pāpadhammā*). Trong đoạn kinh sau đó thì chữ đó mang một nghĩa miệt thị, chỉ những người thể hiện hình tướng bề ngoài như một tăng sĩ nhưng bên trong thì không có những phẩm chất xứng đáng (ví dụ, đó là: những tăng già, tăng xấu, ác tăng).] (1850)

- (Chữ này thầy Thích Minh Châu dịch là ‘*người chuyển tánh*’, có lẽ thầy đã dùng nghĩa tương tự với nghĩa dịch của thầy Ñānamoli: những ‘*người họ tộc*’ là những người đang tu chuyển hay đang ‘*chuyển đổi dòng giống, chuyển đổi giống loài*’).

1705 [**Mp** giải nghĩa chữ *āsajja* là *ghaṭṭetvā*: *hàm nghĩa bạo lực thân thể* (người khác) và chữ *appaṭinissajja* là *akkhamāpetvā*: *không yêu cầu tha thứ*. **Mp** tiếp tục luận giải: “Tại sao người đó đã mang sự bực tức [đối với thầy Xá-lợi-phát]? Nghe nói rằng sau khi lễ chào Đức Phật để đi, vị trưởng lão (Xá-lợi-phát) đang bước ra thì mếp áo cà sa của thầy ấy chạm vào người của Tỳ kheo đó ... Chỉ vì điều này mà Tỳ kheo đó trở nên bực tức, do vậy khi nhìn thấy thầy Xá-lợi-phát đang lên đường cùng với một đoàn (đạo hữu, đệ tử) lớn, vì sự ghen tỵ nên người đó mới nghĩ cách gây cản trở chuyến đi của thầy Xá-lợi-phát; và người đó đã (bịa đặt) nói với Phật như vậy.”] (1851)

1706 [**Mp** có giải thích với đại ý là: (Nếu sau khi nghe Tỳ kheo kia đã thưa như vậy mà Phật (vì không tin Tỳ kheo đó nên) bỏ qua cho thầy Xá-lợi-phát đi luôn thì vị Tỳ kheo đó sẽ nghĩ rằng Phật thiên vị bên vực những đại đệ tử gao cội của mình và không bên vực những Tỳ kheo bình thường như mình; và như

vậy Tỳ kheo đó sẽ mang sân hận đối với Phật. Cho nên Phật đã cho người gọi thầy Xá-lợi-phất về để tự thầy Xá-lợi-phất giải oan cho chính mình.)] (1852)

1707 [Tình huống giống kinh **7:42**.] (1854)

1708 [Tôi đọc chữ này theo **Ce** và **Be** là *ke ca*, khác với **Ee** ghi là *keci*.] (1855)

1709 [Có sự tương phản là giữa hai chữ *sa-upādisesaṃ* và *anupādisesaṃ*. **Mp** lần lượt giải nghĩa chữ đầu là *sa-upādānasesaṃ* (còn tàn dư sự dính-chấp hay chấp-thủ) và chữ thứ hai là *upādānasesarahitaṃ* (không còn tàn dư sự dính chấp; đã sạch chấp-thủ). Coi thêm kinh **7:56** cũng có nói về những người còn tàn dư và những người không còn tàn dư.] (1856)

1710 [Cả hai phiên bản **Ce** và **Be** thì luôn ghi là *mattasokārī* (*tu dưỡng tới một mức khiêm tốn*), còn **Ee** thì luôn ghi là *na paripūrakārī* (*không hoàn thiện*).] (1857)

1711 [Nguyên văn câu cuối: *Dhammapariyāyo pañhādhippāyena bhāsito*. **Mp** giải thích: “Phật muốn cho thấy: ‘Bài giảng được nói ra vì câu hỏi của thầy (Xá-lợi-phất)’. Nhưng để xua tan sự ‘tham muốn và nhục dục tiếp tục hiện-hữu’ trong 09 loại người này, Phật có nói trong một bài kinh rằng: ‘*Này các Tỳ kheo, như một chút xíu phân cũng bay mùi hôi thối; cũng giống như vậy, ta không đề cao một chút nào của sự hiện-hữu (sự sống trong vòng luân hồi), ngay cả trong một thời gian bằng cái búng ngón tay.*’ [kinh **1:328**]. Không chỉ nơi-đến (tốt lành) của 09 loại người này được ấn định (*gati nibaddhā*), mà nơi-đến cũng được ấn định cho những gia đình có công-đức được ấn định bằng [việc thụ lãnh] *ba sự nương-tựa* (tam quy) và *năm giới-hạnh* (ngũ giới), bằng [việc bố thí] một bữa ăn, mười lăm bữa ăn, một nơi-ở trong kỳ an cư mùa mưa (kiết hạ), một ao-nước (để tắm, giặt), một chỗ-trú (cho các Tỳ kheo). Những gia đình đó giống như những vị thánh Nhập-lưu.] (1858)

1712 [**Mp** giải thích câu *samparāyavedaniyaṃ* nghĩa là “*nghiệp chín muối trong kiếp hiện hữu kế tiếp*” (*dutiye attabhāve vipaccanakakammaṃ*).] (1859)

1713 [Tôi dịch theo cách ghi của **Be** và **Ee** là *dukkhavedaniyaṃ*. **Ce** thì lại ghi là *sukhavedaniyaṃ*, có lẽ khó mà hiểu tại sao người tu lại muốn nghiệp của mình bị ném trái là khổ đau.] (1860)

1714 [**Mp** giải nghĩa câu *paripakkavedaniyaṃ* là *laddhavipākavāraṃ*: [*nghiệp*] đã có được cơ hội chín thành (*nghiệp*) quả. Và về ngược lại, câu

aparipakkavedanīyaṃ là *aladdhavipākavāraṃ*: [nghịệp] chưa đạt được cơ hội chín thành quả.] (1861)

1715 [Mp-ṭ luận giải rằng: “Nghịệp sẽ được ném trái là [nghịệp] chưa bắt đầu chín muồi nhưng có khả năng tạo ra quả khi có sự hội đủ những điều-kiện (duyên) khác. *Nghịệp không được ném trái* là những loại như nghịệp *ahosikamma*, vân vân ... là không có khả năng chín muồi thành quả do thiếu những điều-kiện (chưa hội đủ duyên)” (*vedanīyan ti paccayantarasaṃvāye vipākuppādanasaṃmatthaṃ, na āradhaviṃṇākaṃ eva; avedanīyan ti paccaya-vekkhena vipaccitūṃ asaṃmatthaṃ ahoṣikkammādhedhaṃ*). Khái niệm nghịệp *ahosikamma*, là nghịệp không bao giờ có cơ hội chín muồi thành quả, đã được nói đến trong luận giảng **Paṭi II 78**, 2–10 (**Be §234**). **Coi thêm CMA 205.**] (1862)

1716 [Thầy Đại Câu-hi-la đã hỏi thầy Xá-lợi-phát tổng cộng 10 câu hỏi và nhận được 10 câu trả lời y hệt. Do vậy hơi lạ là kinh này lại được kết tập trong *Quyển “Chín”*, vì ngoài ra đâu thấy chỗ nào cho thấy kinh này là kinh nói về 09 điều (09 pháp).] (1863)

1717 [Theo luận giảng **Mp**, thầy Samiddhi là học trò của thầy Xá-lợi-phát. **Coi kinh 8:83**, trong đó Phật có hỏi và trả lời một loạt câu hỏi theo khuôn mẫu tương tự như trong kinh này.] (1864)

1718 [Mp nói: “*Những ý-định và những ý-nghĩ là những ý-nghĩ (thuộc loại) là những ý-định*” (*saṅkappavitakkā ti saṅkappabhūtā vitakkā*). **Mp** nói như vậy bởi hai chữ, *saṅkappa* và *vitakka*, được dùng gần như đồng nghĩa nhau, thay thế nhau, trong những bài kinh.] (1865)

1719 [Nguyên văn gốc là *āmarūpāraṃmaṇā*. **Mp** giải thích: “Với phần danh và sắc là điều kiện (duyên) (*nāmarūpapaccayā*). Với câu này thầy ấy chỉ ra rằng: bốn uẩn vô-sắc (cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức) và uẩn sắc (thân) phụ thuộc vào những yếu-tố (giới) ban đầu làm điều-kiện cho những ý-nghĩ.”] (1866)

1720 [Các phần đầu của kinh cho tới điểm này là bao gồm tất cả sự trải-nghiệm. Từ (5)–(7) nói về những chi phần của (bát) thánh-đạo; (8) nói về thánh-quả; và (9) nói về mục-tiêu rốt ráo.] (1867)

1721 [Mp nói: “*Khi những người tu chứng đắc thánh quả là họ chứng đắc cái cốt-lõi*” (*phalavimuttiṃ patvā sārappattā honti*).] (1868)

1722 [*Amatogadhā*. **Mp** giải thích theo ý rằng đạo và quả lấy Niết-bàn làm đối-tượng: “Sau khi đã đạt được một chỗ đứng trong Niết-bàn bất tử bằng cách [lấy

nó làm] một đối-trợng, họ đã được thiết lập trong đó” (*ārammaṇavasena amatam nibbānaṃ ogāhitvā tattha patitṭhitā*).] (1869)

1723 [Nguyên văn là: *abhedanamukhāni*. Nghĩa gốc của chữ là: ‘những lỗ không bị bẻ nứt’ hay ‘những lỗ liền lạc’. **Mp** giải thích: “Chúng là những lỗ vết thương nhưng không phải do ai tạo ra mà chỉ khởi sinh từ nghiệp.” Chín lỗ đó gồm 2 mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, đường tiêu, và hậu môn.] (1870)

1724 [Đây là một kinh song hành dựa trên kinh **7:48**, và trước đó nữa là kinh **5:61**, (và sau hết là kinh **10:56**, chỉ thêm điều (10) là ‘nhận-thức về sự chấm-dứt’).] (1871)

1725 [Đây là một kinh song hành từ kinh **7:13**.] (1872)

- Chỗ câu này kinh **7:13** có chú thích như vậy: [*Đến gặp* hay *ghé đến* những gia đình là để khát thực thức ăn; *ngồi lại* hay *ở lại* tức ngồi để thăm hỏi, nói chuyện, hoặc chỉ dạy Giáo Pháp cho họ nếu họ yêu cầu.] (1461).)

1726 [**Mp** giải nghĩa câu này là: “Họ không đứng dậy khỏi chỗ ngồi một cách khiêm nhường lễ phép, mà họ tỏ ra không tôn trọng.”] (1873)

1727 [**Mp** giải thích có nghĩa: “Họ không lễ lạy bằng cả năm phần chạm đất” [tức là, đầu, hai bàn chân, và hai tay phải chạm xuống đất (trong tư thế quỳ lạy hay bái lạy)] (1874)

1728 [Đây là một kinh song hành của kinh **8:41** gồm 08 giới, giờ được thêm một phần là “thiên về tâm-từ”.] (1875)

1729 (Chỗ này kinh **8:41** có chú thích như vậy: [Về sự trai giới của những bậc thánh, coi thêm phần “*Tám Trai Giới Bó-Tát*” trong kinh **3:70**.] (1712).)

1730 (Chỗ này kinh **8:41** có chú thích như vậy: (Như chú thích ở đoạn (6) phần sau kinh **3:70**: [Nguyên văn: *ekabhattika*. Chữ này có thể dịch là “*ăn trong một phần/thời của ngày*”. **Mp** giải thích là: “Có hai bữa [thời, lúc] cơm, bữa [lúc] sáng và bữa [lúc] chiều tối. Bữa [thời] sáng kết thúc lúc giữa trưa (ngọ); bữa [thời] chiều tối kéo dài từ sau giữa trưa cho đến rạng sáng hôm sau. Do vậy ngay cả ai có ăn 10 lần (từ sáng đến) trước giờ trưa (ngọ) thì cũng được cho là ăn một bữa [một lần, một thời] trong một ngày.” (Y hết chú thích (931) ở đoạn (iv) của kinh **4:37**)] (481).)

1731 [**Mp** giải thích: “Đức Thế Tôn không hỏi điều này liên quan tới thức ăn

cúng dường cho Tăng Đoàn. Vì trong nhà của gia chủ Cấp Cô Độc luôn luôn dành những thức ăn ngon nhất tốt nhất để thường xuyên cúng dường cho các Tỷ kheo. Nhưng lúc này những thức ăn đang bố thí cho những người dân thì thô sơ, điều đó làm ông Cấp Cô Độc không hài lòng. Vì vậy Phật đã cố ý hỏi ông như vậy.” Cách giải thích của **Mp** nghe có vẻ gượng ép khó hiểu, vì sự diễn tả của Phật trong câu Phật nói gợi ý về thức ăn bố thí cho những người xuất gia. Có thể lời đối thoại trong kinh này đã được nói ra vào lúc tài chánh tiền bạc của gia chủ Cấp Cô Độc đã cạn. Thay vì vậy, với tính chất huyền thoại của bài kinh (như mỗi món quà to lớn 84.000...) nên nó có phần như một tiểu thuyết hư cấu được sáng tác ra vì mục đích giảng dạy (ý nghĩa giáo lý) vậy. Bản kinh tương đương bên Hán tạng, **MÃ 155**, [T I 677a12–13], cũng ghi lời đối thoại hầu như giống với bản kinh Pāli này. Trong một kinh song hành khác của Hán tạng, **EÃ 27.3**, [T II 644b22], có ghi gia chủ Cấp Cô Độc đã nói: “Gia đình nghèo của con luôn luôn thực hành bố thí, nhưng thức ăn thì thô sơ và chúng con phải lúc nào cũng bố thí (loại) thức ăn giống vậy” (貧家恒行布施。又飲食麁弊。不與常同。)] (1876)

1732 [Đây là năm cách của một người xấu bố thí một món quà, như đã được nói trong kinh **5:147**. Còn kế tiếp bên dưới lời kinh sẽ nói về năm cách một người tốt bố thí một món quà, cũng được ghi trong kinh **5:147**.] (1877)

1733 [Từ chỗ này đánh dấu (1)-(9): có lẽ như 09 loại thứ bố thí là lý do kinh này đã được kết tập trong *Quyển “Chín”* này. Vì ngoài ra không còn chỗ nào cho thấy khuôn mẫu 9-điều (9 pháp).] (1878)

1734 [*Dây thừng sợi gai*. **Ce** ghi chữ này là *sandassanāni*; **Be** là *sandhanāni*; **Ee** là *santhanāni*. **Mp** giải thích gì chữ này, và **PED** cũng không đưa ra định nghĩa hữu ích nào. Nhưng trong **PED** đọc thấy chữ *sandāna* được định nghĩa là “dây, dây buộc, gông cùm”.] (1879)

1735 [**Mp** nói theo truyền thống thì 1 *koṭi* = 20 cặp tấm vải, nhưng ở đây có nghĩa là 10 y phục bằng vải.] (1881)

1736 [Nguyên văn mấy thứ chỗ này là: *annassa pānassa khajjassa bhoyjassa leyyassa peyyassa*. Chữ *leyya*, xuất thân từ chữ *lihati*, có nghĩa là “liếm”, có thể có nghĩa là thứ gì đó được liếm mút, và có lẽ đó là mấy thứ ăn vặt như mật ong, mật đường, và đường cọ dầu.] (1882)

1737 [**Mp** luận giải: “*Nhận-thức về vô-thường* là một sự minh-sát mạnh mẽ đã đạt tới đỉnh cao và đó là điều-kiện kế trước (duyên cận kế khi chứng ngộ) thánh đạo” (*aniccasaññan ti maggassa anantarapaccayabhāvena sikhāpatta-*

balavavipassanam.)] (1883)

1738 [*Uttarakuru*: là tên gọi phần lục địa ở phía bắc cõi Diêm-phù-nê; (Diêm-phù-nê (*Jambudīpa*) nghĩa là Lục Địa Táo Hồng, tức bán đảo Ấn Độ); như vậy, phía bắc Diêm-phù-nê có lẽ là chỉ vùng Trung Á thời nay.] (1884)

1739 [**Ce** và **Ee** ghi là *visesabhuno*. **Be** ghi là *visesagunā*, có vẻ là một cách ghi ‘*thông thường hóa*’ (theo chữ đã quen dùng phổ biến trước giờ). **Mp** không giúp giải thích gì chữ này. **Mp-t** có sự mô tả về những điều kiện sống ở Uttarakuru. Cách dịch nghĩa của tôi là sự suy đoán dựa trên giả thuyết đây là sự cố ý giải thích chữ *visesabhuno*.] (1885)

1740 [Kinh này là kết hợp 03 ‘đoạn-ba’ đã được định nghĩa riêng trong 03 kinh **3:140**, **141**, và **142**, thành kinh 09-điều. Ở đây chúng ta cũng gặp lại sự lệch khác về từ ngữ trong nhóm thứ hai nói về những con ngựa như chúng ta đã từng gặp trước đây, đó là: trong **Ce** và **Ee** ghi *tayo assasadassā*, còn **Be** thì ghi lệch khác là *tayo assaparassā*.] (1886)

1741 (Cũng như chú thích kể trên giải thích. Phần (1)-(3) là tương ứng giống (1)-(3) của **3:140**.)

1742 (Phần (4)-(6) là tương ứng giống (1)-(3) của kinh **3:141**.)

1743 [Nguyên gốc cả 03 phiên bản của kinh này thì phần (1)-(3) ghi đầy đủ toàn bộ nội dung như kinh **3:140**, nhưng từ phần (4)-(6) và phần (7)-(9) thì chỉ ghi trích lược những câu đầu các đoạn. (Người dịch Việt thì ghi trích lược câu đầu của tất cả ba phần (1)-(3), (4)-(6), và (7)-(9) là tương ứng giống với 03 kinh **3:140**, **3:141**, và **3:142**, để quý vị dễ hình dung và dễ đọc mỗi phần).] (1887)

1744 (Phần (7)-(9) là tương ứng giống (1)-(3) của kinh **3:142**.)

1745 [09 điều dưới đây cũng được thấy lặp lại trong *Kinh Đại Duyên* (*Mahānidāna Sutta*), tức **DN 15.9–18**.] (1888)

1746 [09 điều bắt rẽ từ dục-vọng, với sự chú giải của **Mp** trong ngoặc [...], là: (1) *pariyesanā* [là sự tìm kiếm những đối-tượng, như thân sắc...]; (2) *lābha* [là sự đạt được những đối-tượng, như thân sắc...]; (3) *vinicchaya* [là khi một người đã đạt được một lợi lộc, người đó sẽ tạo ra những phán đoán bởi những cách nghĩ rằng nó đáng thích hay đáng chê, đẹp hay xấu, nên thủ giữ bao nhiêu và nên cho người khác bao nhiêu, dùng bao nhiêu và tiết kiệm bao nhiêu]; (4)

chandarāga [lần lượt là nhục-dục yếu và nhục-dục mạnh khởi sinh đối với đối-tượng mà mình nghĩ đến bằng những ý nghĩ bất thiện]; (5) *ajjhosāna* [là sự chấp trước mạnh về cái ‘ta’ và cái ‘của-ta’]; (6) *pariggaha* [là chiếm hữu theo cách của dục-vọng và những quan-điểm này nọ (tà-kiến)]; (7) *macchariya* [là sự không muốn chia sẻ với người khác, chỉ cho riêng mình]; (8) *ārakkha* [là sự phòng thủ cẩn thận bằng cách đóng chặt các cửa nhà và cất giữ của cải trong hộp (trong tủ, trong chỗ cất giữ an toàn)]; (9) *daṇḍādāna* ... [là sự cầm gậy gộc, vũ khí... để chiến đấu hay đánh đuổi những phe khác (mà mình chống lại)...] (1889)

1747 [Bên dưới: có 07/09 điều của kinh này chính là 07 *trạm-trú đối với thức* đã được nói trong kinh **7:44**: điều (1)–(4) trong kinh này là điều (1)–(4) trong kinh **7:44**, và điều (6)–(8) trong kinh này là điều (5)–(7) trong kinh **7:44**; kinh này chỉ thêm vào 02 cõi chúng sinh ở điều (5) và (9). Nhưng (5) và (9) chỉ là những ‘*cõi chúng sinh*’ chứ không phải cũng là ‘*trạm-trú đối với thức*’ như 07 cõi chúng sinh còn lại. Coi thêm chú thích cuối cùng của kinh **7:44**.] (1890)

1748 (Coi thêm chú thích ở đoạn (1), kinh **7:44**.)

1749 (Coi thêm chú thích ở đoạn (2), kinh **7:44**.)

1750 (Coi thêm chú thích ở đoạn (3), kinh **7:44**.)

1751 (Coi thêm chú thích ở đoạn (4), kinh **7:44**.)

1752 [Ba phiên bản đều ghi khác nhau chỗ này. Tôi làm theo **Ce** ghi là *bhikkhuno cetasā cittaṃ paricittaṃ hoti*. **Ee** thì ghi là *bhikkhuno cetasā cittaṃ suparicittaṃ hoti*; **Be** ghi *bhikkhuno cetasā cittaṃ hoti*. Chữ *cittaṃ* được lặp lại nhiều lần trong **Be**, như vậy rõ ràng đã được cố ý. **Mp** [của **Ce**] giải thích câu này nghĩa là: “Một vòng tiến trình tâm được tại dụng, được gia tăng bởi một vòng tiến trình tâm khác” (*cittācārapariyāyena cittācārapariyāyo cito vaddhito hoti*). **Mp** [của **Be**] có ghi chữ *cittavāra*– thay cho chữ *cittācāra*–.] (1891)

1753 [Cả 03 phiên bản đều ghi *bhikkhuno cetasā cittaṃ suparicittaṃ hoti*. Nhưng lưu ý rằng trong **Ee**, lời của thầy Xá-lợi-phất về cách chỉ dạy của thầy Đề-bà-đạt-đa cũng không khác lời của thầy Candikāputta kể trên. Cả hai lời đều có cụm chữ *suparicittaṃ hoti*. (Người dịch Việt nghĩ sự khác nhau là “*được củng cố bởi...*” và “*được củng cố tốt (khéo) bởi...*” Điều làm chúng ta bối rối là kinh này dường như tán đồng với lời dạy của thầy Đề-bà-đạt-đa. Thông thường chúng ta thấy thầy Đề-bà-đạt-đa bị phê phán vì đưa ra loại Giáo Pháp sai lệch

(tà pháp). Có lẽ sự kiện trong kinh này đã xảy ra trước thời thầy Đề-bà-đạt-đa ly khai khỏi Tăng Đoàn của Phật.] (1892)

1754 [Ba chữ cuối các câu (4), (5), (6) trong tiếng Pāli là: *asarāgadhamaṃ, asadosadhammaṃ, asamohadhammaṃ*. **Mp** không chú giải gì, nhưng ở đây dường ý nói là: đối với những A-la-hán thì tham, sân, si không còn khả năng khởi sinh nữa. Còn ba chữ cuối các câu (7), (8), (9) là chỉ 03 cảnh giới hiện-hữu.] (1893)

1755 [Chỗ này giống kinh **6:55**, nhưng dùng ví dụ khác.] (1894)

1756 (Chỗ này có chú thích ở kinh **6:55** như vậy: [Người đó chỉ quan sát sự biến qua của nó (*vayañc’assānupassati*). **Mp** giải nghĩa là: “Người đó nhìn thấy sự khởi-sinh và biến-mất của tâm đó.” (*tassa c’esa cittassa uppādampi vayampi passati*). (Tức là, người đó chỉ quan sát tâm đó sinh và diệt, chứ không nhận thành tâm-tư hay nhận-thức này nọ).] (1373).)

1757 [Lời kinh ghi là *silāyūpo soḷasakukkuko*: một trụ đá cao 16 *kukku*. Theo DOP, một *kukku* là 45 cm, khoảng gần ½ thước. Như vậy trụ đá là khoảng gần tám thước.] (1895)

1758 [Số lượng các động từ chỗ này là khác nhau trong 03 phiên bản. Tôi làm theo **Ce** thì có 04 động từ: *n’eva naṃ kampeyya na saṅkampeyya na sampakampeyya na sampavedheyya*.] (1896)

1759 [Đoạn tuyên bố này giống ở đoạn cuối của kinh **5:179**, và đoạn đầu kinh **SN 12:41**.] (1897)

1760 [Về cụm chữ *bhayaṃ veraṃ pasavati*, **Mp** nói rằng một người lãnh hiểm-họa của sự khiếp-sợ trong tâm (*cittutrāsabhayaṃ*) (điều này ủng hộ cách hiểu chữ *bhaya* là sự khiếp-sợ chủ quan hơn là hiểm-họa khách quan; mặc dù vậy tôi vẫn nghĩ nghĩa thứ hai là đúng ý kinh muốn nói hơn) và *sự thù-ghét như một người* (*puggalaveraṃ*). **Spk II 73**,17–33, khi chú giải về kinh **12:41**, đã đưa ra một sự giải thích đầy đủ hơn như vậy: “Về ý nghĩa thì chữ hiểm-họa và sự thù-ghét là một. Sự thù-ghét có hai phần, từ bên ngoài (như gián tiếp) và từ bên trong (như trực tiếp). Bởi vì, (i) nếu một người A giết cha của người B, người B nghĩ: ‘Nghe nói nó sẽ giết cha tôi; giờ tôi sẽ giết nó.’ Vì vậy B cầm dao và rượt giết A. Ý-hành (sự cố-ý làm) đã khởi sinh trong B được gọi là sự thù-ghét từ bên ngoài [liên quan tới nạn nhân tương lai]. (ii) Nhưng người A nghe ‘Hắn đang đến giết ta’ và quyết định: ‘Vậy ta sẽ canh giết hắn trước.’”

Đây được gọi là sự thù-ghét từ bên trong [liên quan trực tiếp tới bản thân người A]. Cả hai sự thù-ghét đó đều thuộc về kiếp hiện tại. (iii) Khi người cai địa ngục nhìn thấy kẻ giết người bị tái sinh trong địa ngục, ý-hành sẽ khởi sinh trong ông ta như vậy: ‘Ta sẽ dùng một cái búa sắt đang cháy đỏ rực để đập hẳn’: đây là sự thù-ghét từ bên ngoài thuộc về kiếp tương lai. (iii) Và lúc đó ý-hành sẽ khởi sinh trong kẻ mới tái sinh đó như vậy: ‘Lão cai ngục đang đến đánh ta mặc dù ta không có lỗi gì; vậy ta phải canh đánh lão trước’ là sự thù-ghét từ bên trong thuộc về kiếp tương lai. Sự thù-ghét từ bên ngoài thì được gọi là ‘*sự thù-ghét như một người*’ theo cách gọi của Luận Giảng [cổ].”(?) (1898)

1761 (Chỗ này, kinh song hành **SN 12:41**, phần (II) của kinh, có chú thích về ‘*bốn yếu-tố Nhập-lưu*’ như vậy: [Spk: “*Bốn yếu-tố Nhập-lưu*” (*sotāpattiyaṅga*) gồm có hai loại (mặc dù đều được ghi bằng một chữ đó trong tiếng Pali). Loại thứ nhất có thể dịch luôn là (i) “*bốn yếu tố giúp đạt tới thánh quả Nhập-lưu*”, bao gồm: 1/ giao lưu với bậc thượng nhân, 2/ nghe Giáo Pháp chân thực (chân pháp), 3/ sự chú-tâm kỹ-càng (như lý tác ý), và 4/ thực hành đúng theo Giáo Pháp, [Coi kinh **SN 55:55**]. Và loại thứ hai có nghĩa là (ii) “*bốn yếu-tố của một bậc Nhập-lưu*”. Đó là những yếu tố mà một người tu chứng đắc Nhập-lưu sẽ được, bao gồm: 1/ niềm-tin xác thực vào Đức Phật, 2/ niềm-tin xác thực vào Giáo Pháp, 3/ niềm-tin xác thực vào Tăng Đoàn. Niềm-tin xác-thực là niềm tin không lay chuyển [đạt được] thông qua điều đã đắc được [Spk-pt: điều đã đắc được chính là *thánh-đạo*] (*aveccappasādenā ti adhigatena [maggena] acalappasādena*). Công thức niềm-tin vào Phật, Pháp, Tăng (Tam Bảo) được phân tích chi tiết trong **Vism 197–221 (Ppn 7:1–100)**. (Cộng thêm một yếu-tố nữa là ‘*đức-hạnh được những bậc thánh quý trọng*’ thành *bốn yếu-tố Nhập-lưu*). Đoạn kinh này đang nói về loại thứ hai này.] (120).)

1762 (Ngay chỗ này, cuối đoạn (4) của phần (II) của kinh song hành **SN 12:41** có chú thích về ‘*những đức-hạnh*’ này như vậy: [Spk: “*những đức-hạnh [giới hạnh] được những bậc thánh nhân quý trọng (ariyakantāni sīlāni)* chính là năm giới-hạnh, mà những bậc thánh không bao giờ từ bỏ ngay cả khi họ chuyển qua kiếp sau. Những chữ này được giải thích chi tiết trong **Vism 222 (Ppn 7:104)**. Những đức-hạnh hay giới-hạnh này là “*không bị nắm-giữ*” (*aparāmatṭha*), nghĩa là chúng không phải được tôn giữ vì dục-vọng hay tà-kiến” (mà giới-hạnh được giữ với sự buông bỏ và chánh kiến).] (121).)

1763 (Kinh này cũng được thêm điều thứ mười để thành kinh **10:79** trong *Quyển* sau.)

1764 [Câu này là: *Taṃ kut’ ettha labbhā*. Tôi dịch câu thành ngữ này không theo kiểu dịch nguyên văn ngữ nghĩa. Cái ý ở đây là người đó không có sự chọn lựa nào mà chỉ biết cam chịu chấp nhận những tình huống như vậy. **Mp** giải nghĩa: “... Sau khi suy xét rằng: ‘Một người làm hại (người khác) là do tâm tính của người đó’, người xưa tan sự oán giận.”.] (1899)

1765 (Kinh này cũng được thêm điều thứ mười để thành kinh **10:80** trong *Quyển* sau.)

1766 [Kinh **SN 36:11** (Quyển 3) có nói về “*sự chắm-dứt tiến dần của những sự tạo-tác*” (*anupubbasaṅkhārānaṃ nirodha*) theo những từ ngữ rất giống với kinh này, ngoại trừ trong kinh đó điều (1) nói: “*đối với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ nhất thì lời-nói (vācā) đã chắm dứt.*” Không biết chắc liệu chữ *saṅkhārā* ở đây đã được cố ý dùng ở thể chủ động hay bị động, và nó chỉ “*những sự tạo-tác*” (các hành) hay chỉ những “*những hiện-tượng có điều kiện*” (các pháp hữu vi).] (1900)

1767 [Cả 03 phiên bản đều ghi động từ số ít là *hoti*, mặc dù **Ee** chú thích rằng có một số bản gốc có ghi nó ở số nhiều là *honti*. Chủ ngữ *rūpaṇṇā* có thể đọc là số ít hoặc số nhiều (*những nhận-thức về thể-sắc*).] (1901)

1768 [*Sự an trú tiến dần: anupubbavihārā*. **Be** chỉ liệt kê tên của chúng, đó là, tầng thiền định thứ nhất, tầng thiền định thứ hai... vân vân. Còn **Ce** và **Ee** thì ghi ra đầy đủ công thức định nghĩa của mỗi trạng thái luôn.] (1902)

1769 [Nguyên văn cụm chữ này là: *Anupubbavihārasamāpattiyo*. Trong cụm chữ ghép này, không biết chắc nên dịch chữ *vihārasamāpattiyo* như một dạng 2 chữ song-đôi [*dvanda*] (nghĩa là: *những sự an-trú và những chứng-đắc*) hay như một chữ ghép chính-phụ [*tappurisa*] (nghĩa là: *những sự chứng-đắc những sự an-trú*). **Mp** thì cho rằng nên dịch theo nghĩa thứ hai, như một *tappurisa*, vì **Mp** đã giải nghĩa cụm chữ ghép đó là: *anupaṭipāṭiyā samāpajjitabbavihārā* (*những sự an trú được chứng đắc theo trình tự đúng đắn*).] (1903)

1770 [Tôi đọc theo **Be** và **Ee** là *tiṇṇā*, khác với **Ce** ghi là *nittañhā* (*không có dục vọng*) nghe có vẻ không thỏa đáng lắm trong ngữ cảnh này. **Mp** [của **Be**] giải nghĩa: “*đã vượt qua* là: *đã vượt qua nhục-dục (kāmato tiṇṇā)*.”.] (1904)

1771 [Nguyên văn: *tadaṅgena*. **Mp** giải thích: “*Về phương diện đó: là về cái tầng [chi] thiền định đó*” (*tena jhānaṅgena*). (Ví dụ trong đoạn (1) này là ‘*đã vượt qua và vượt khỏi*’ về phương diện tầng thiền định thứ nhất.)] (1905)

1772 [*Upekkhāsukha*: xả-lạc (sự sướng liên kết với buông-xả). **Mp** không luận giải gì, nhưng tôi coi đây là dạng một chữ ghép chính-phụ [*tappurisa*] hơn là nghĩa của chữ ghép song-đôi [*dvanda*] như: *sự buông-xả và sự sướng; xả và lạc.*” Trong tầng thiền định thứ tư (và những tầng cao hơn), yếu tố xả (*upekkhā*) thì vẫn còn tiếp tục nhưng nó không còn đi kèm với *sukha* (sướng, lạc, cảm giác sướng) nữa.] (1906)

1773 [**Ce** và **Ee** ghi động từ số nhiều là *nirujjhanti* ở chỗ này, nhưng lai ghi động từ số ít là *nirujjhati* trong những đoạn (6)–(8). **Be** thì ghi động từ số ít *nirujjhati* trong những đoạn này. Lại nữa, chủ ngữ *rūpaśāññā* thì có thể được đọc ở dạng số ít hay số nhiều (*những nhận-thức về thể-sắc*).] (1907)

1774 [Luận giảng **Mp** nhận dạng đây chính là trường lão Lāḷudāyī.] (1908)

1775 [Nhà sư Brahmāli luận giải rằng: “*Do niết-bàn là ‘sự tắt bật’ [của khổ] nên từng phần tắt bật của khổ là niết-bàn từng phần.*”] (1909)

- (Ở đây, nói thật vẫn tất ý nghĩa bài kinh là: trong 08 tầng thiền định sắc-giới và vô-sắc giới, do vẫn còn ‘*nhận-thức và cảm-giác*’ nên vẫn còn “*thứ làm khổ*”. Và chỉ có trạng thái thứ 09 là sự “*chấm dứt nhận-thức và cảm-giác*”, là “*không còn thứ gì được cảm giác*” thì mới không còn “*thứ làm khổ*”, và đó là Niết-bàn. Do vậy Niết-bàn là trạng thái toàn hạnh phúc theo cái nghĩa *không còn gì được cảm giác, không còn “thứ làm khổ*”.)

1776 [Mặc dù tất cả 03 phiên bản đều ghi ở đây là *upe(k)khāsahagatā saññāmanasikārā*, tôi làm theo những bản chép tay Miến Điện và Tích Lan cổ (Sinhala) được nói đến trong một chú thích trong **Ee**, trong đó ghi là *upe(k)khāsu-khasahagatā saññāmanasikārā*. Câu này phù hợp với sự diễn tả trong kinh **9:33**, đoạn (4) và kinh **9:41**, đoạn (4) hơn là cách ghi với chữ *upe(k)khāsahagatā* trong tất cả 03 phiên bản.] (1910)

1777 [Ví dụ này cũng được trích dẫn vô trong quyển Thanh Tịnh Đạo [**Vism** **153,17-154,8**], **Ppn** **4.130**, như một chứng thực rằng: người tu trước hết nên nắm vững (thuần thực, thành thạo, nắm vững, giỏi, kinh nghiệm đủ) tầng thiền định thứ nhất mà mình mới chứng đắc *trước khi* cố gắng chứng đắc những tầng thiền định cao hơn tiếp theo.] (1911)

1778 [Nguyên văn chữ cuối là: *taṃ nimittam*. **Mp** giải nghĩa: “*Đối-tượng đó (hình tướng, tâm ảnh) có trong tầng thiền định thứ nhất*” (*taṃ paṭhamajjhānasāṅkhātam nimittam*).] (1912)

1779 [Chữ này là: *ubhato bhaṭṭho*. *Bhaṭṭha* là quá khứ phân từ của *bhassati*, nghĩa là: rơi khỏi, ngã xuống (gục xuống, nghiêng xuống, cong xuống), rớt khỏi.] (1913)

1780 [*Anabhihiṃsamāno*: không làm hư tổn (phá hư, làm hư, làm hỏng, làm rớt, làm ‘khổ’). Tôi chỉ dịch nguyên ngữ nghĩa của nó. Dựa vào ngữ cảnh này tôi hiểu nghĩa (thực hành của) nó là người đó không ép bản thân nhắm tới tầng thiền định cao hơn trong khi mình đang còn non nớt, khi mình vẫn chưa làm chủ được (nắm vững, thuần thục, thành thục, giỏi, kinh nghiệm đủ) tầng thiền định trước.] (1914)

1781 [**Mp**: “Đặc tính vô-thường có trong 02 chữ: vô-thường (*aniccato*) và đang tan rã (*palokato*). Đặc tính vô-ngã có trong 03 chữ: là kẻ lạ (*parato*), trống không (*suññato*), và vô-ngã (*anattato*). Đặc tính khổ có trong 06 chữ còn lại: khổ (*dukkhato*), một căn bệnh (*rogato*), một ung nhọt (*gaṇḍato*), một mũi tên (*sallato*), sự thông khổ (*aghatto*), và thứ làm khổ (thứ làm hư, bệnh, tai họa; *ābādhato*).] (1915)

1782 [**Mp** giải thích: “Người đó hướng cái tâm minh-sát (*vipassanācitta*) tới yếu-tố (giới) bất-tử vô vi (không còn bị điều kiện) bằng cách nghe, bằng cách đề-cao, bằng cách học-hiểu, và bằng quan-niệm như vậy: ‘Niết-bàn là bình an’. Người đó hướng cái tâm của thánh đạo (*maggacitta*) tới niết-bàn đơn giản bằng cách lấy niết-bàn làm một đối-tượng (*ārammaṇakaraṇavasen’e-va*), chứ không phải bằng cách nói ‘Đây là bình an, đây là siêu phàm’. Nghĩa ở đây là người đó hướng tâm mình tới đó, thâm nhập nó theo phương thức này.] (1916)

1783 [Nguyên văn câu này: *Ten’eva dhammarāgena tāya dhammanandiyā*. **Mp** giải nghĩa đó là: “Do sự tham-muốn và dính-mắc theo Giáo Pháp thiền định và thiền tuệ. Cũng do ‘sự thích-thú Giáo Pháp’. Nếu người đó có thể dẹp sạch sự tham-muốn và dính-mắc đối với Giáo Pháp định và tuệ đó, thì người đó sẽ chứng ngộ A-la-hán. Nếu không, người đó chỉ trở thành Bất-lai.” **Mp-t** thì ghi là: “Sau khi dẹp bỏ sự tham-muốn và tham-dục đối với định và tuệ đưa đến những thánh đạo thấp hơn, nếu người đó không thể dẹp-sạch tham-muốn [định và tuệ] đó để dẫn tới thánh đạo cao siêu hơn, thì người đó chỉ đứng lại ở giai đoạn Bất-lai.”] (1917)

1784 [Về ba loại người bắn cung này, coi lại thêm kinh **4:181**, đoạn (2), (3), (4) và kinh **4:196**, đoạn (2), (3), (4).] (1918) (Người dịch Việt không chắc lắm vì sao ví dụ này được đưa vào, tuy nhiên cũng thử đánh số ba kỹ năng bắn cung (i), (ii), (iii) để sánh với ba điều mô tả về người tu ở trên).

1785 [Lưu ý rằng sắc (*rūpa*) đã bị bỏ ra khi mô tả tính chất của những tầng chứng đắc vô-sắc giới. **Mp** giải thích: “Trong tầng chứng đắc vô-sắc giới thì hoàn toàn không có sắc; do điều này nên sắc uẩn không được tính ở đây.”] (1919)

1786 [**Mp** nói: “Tại sao tầng chứng đắc thứ 8 là ‘*cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không có nhận-thức*’ không được nói đến ở đây? Là do sự vi-tế của nó. Bốn uẩn vô-sắc trong [tầng chứng đắc] đó rất là vi tế nên không dễ khám phá [bằng cách minh-sát]. Do vậy, [ngay kế dưới] Phật đã nói: ‘*Có sự thâm nhập tới trí-biết cuối cùng mà những tầng chứng đắc thiên định đi kèm nhận-thức đạt tới được.*’ Câu này có nghĩa là: ‘Tới một mức độ có một tầng chứng đắc đi kèm bởi tâm (*sacittakasamāpatti*; *citta* ở đây có lẽ như có nghĩa là ‘*sự nhận-biết rõ ràng và rõ rệt*’) thì có sự thâm nhập tới trí-biết cuối cùng khi người tu khám phá [bằng tuệ minh-sát] những hiện-tượng thô tế, đó là, người tu chứng ngộ A-la-hán. Nhưng bởi do sự vi-tế của nó nên ‘*cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không có nhận-thức*’ không được gọi là một tầng chứng đắc có kèm nhận-thức.”] (1920)

1787 [Có mấy chỗ khác nhau giữa cách ghi của **Ce**, **Ee**, và **Be**. Tôi làm theo **Ce** ghi là: *jhāyī’ete bhikkhave bhikkhūhi samāpattikusalehi samāpattivuṭṭhāna-kusalehi samāpajjitvā vuṭṭhahitvā samakkhātabbānī ti vadāmi*. Về căn bản là giống với **Ce** nhưng in chữ *jhāyī h’ete*, như thế nó có tính từ chỉ danh được đi theo bởi chữ *hi* nhấn mạnh. **Mp** giải nghĩa là: “Những phương tiện đã được mô tả được tuyên thuyết một cách đúng đắn, được giảng giải, được khen ngợi, được đề cao là đơn giản là ‘*bình an và siêu phàm*’” (*samakkhātabbānī ti sammā akkhātabbāni*, “*santāni paṇītānī*” *ti evaṃ kevalaṃ ācikkhitabbāni thometabbāni vaṇṇetabbāni*).] (1921)

1788 [Về ý nghĩa của chữ “*sự giam-cầm*” (*sambādha*), mời đọc lời giảng giải ở kinh **9:42** bên dưới để hiểu rõ.] (1922)

1789 [Đây là câu mở đề quen thuộc nổi tiếng như trong kinh nổi tiếng *Satipaṭṭhāna Sutta* (*Kinh Nền Tảng Chánh Niệm*, hay *Kinh Niệm Xứ*), tức kinh dài **DN 22**; kinh vừa **MN 10.2**. Câu này cũng có trong các kinh **AN** như **3:74**, **4:194**, **6:26**, và **10:95**.] (1923)

1790 [**Mp** giải thích: “*Bản thân mắt... sẽ thực sự có mặt (tadeva nāma cakkhum bhavissati)*: chất liệu nhạy cảm của mắt tự nó không bị hư sai gì. *Cũng như những hình-sắc (te rūpā)*: đối-tượng nhìn thấy được bằng mắt tự nó sẽ đi vào tầm mắt. *Và người sẽ không trải nghiệm cơ-sở (xứ) đó (tañcāyatanam no*

paṭisaṃvedissati): Và người không biết cơ sở ‘hình-sắc nhìn thấy được’ đó.”

- Có thể tôi sai khi giả định 09-điều có được trong kinh này là do cộng 05 loại trải nghiệm giác quan và 04 sự thiền định vô-sắc giới. Hoặc cũng có thể, 09-điều có được là do cộng 04 tầng thiền định sắc-giới [04 *jhāna*: có thể nó đã bị bỏ ra khỏi bài kinh] và 04 sự thiền định vô-sắc giới, và thêm vào điều thứ chín là trạng thái định-tâm đặc biệt được nói đến ở cuối bài kinh.] (1924)

1791 [Cả **Ce** và **Be** đều có ghi *ti* ở đây, biểu thị sự kết thúc trích dẫn, cho thấy người nói đoạn kinh kế tiếp là Ngài Udāyī. Thật ra cũng không rõ chỗ này chính Ngài Ānanda vẫn đang nói hay không. Do vậy, dường như, chữ *ti* là một lỗi ghi sai và nó nên được xóa khỏi **Ce** và **Be**. **Ee** thì không ghi chữ *ti* này.] (1925)

1792 [**Ce** và **Ee** đều ghi tên ni này như vậy. **Be** thì ghi tên ni là *Jaṭilavāsikā*. **Mp** nói rằng ni này là một cư dân ở thành phố *Jaṭila* (*jaṭilanagaravāsini*). Những *jaṭila* là những người tu khổ hạnh có búi tóc, nhưng vấn đề ở đây là chúng ta không biết liệu họ lúc đó có đủ số đông để tạo nên một thành phố như vậy hay không.] (1926)

1793 [**Mp** giải thích: “*Không ngã tới*: nghĩa là không theo cách của tham (chạy theo, tham thích) và *không chối lui*: nghĩa là không theo cách của sân (từ chối, tránh bỏ)” (*rāgavasena na abhinato, dosavasena na apanato*).] (1927)

1794 [Về cách diễn tả lời kinh chỗ này, coi thêm lại kinh **5:27**, điều (4). Chỗ này **Mp** đã giải nghĩa là: “Nó ổn định, không phải do người tu kiểm soát một cách ép buộc và mạnh bạo và trấn áp những ô-nhiễm, nhưng nó khởi sinh sau khi những ô-nhiễm bị cắt bỏ.”.] (1928)

1795 [Nguyên văn cả câu cuối này là: *Vimuttattā ʔhito, ʔhitattā santusito, santusitattā no paritassati*. Cả câu gồm loạt cụm chữ này cũng có trong bộ kinh **SN** (Quyển 3) chỗ đoạn cuối của các kinh **SN 22:45, 22:46, 22:54, và 22:55**. Chính dựa trên cơ sở những đoạn kinh này mà tôi nhìn thấy có một thay đổi về chủ-từ của cụm chữ cuối trong kinh **AN** này, chữ “*nó*” là chỉ về *sự định-tâm* (*samādhi*), và chữ “*người*” là *người chứng ngộ nó*. Trong khi trong đoạn kinh **AN**, những phân từ đều là giống đực số ít, và do đó có thể được dịch nghĩa là chỉ về *sự định-tâm* hoặc chỉ về *người tu*, những đoạn kinh song hành trong **SN** ghi là: *Vimuttattā ʔhitam. ʔhitattā santusitam. Santusitattā na paritassati. Aparitassam paccattaññeva parinibbāyati. ‘Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyam, kataṃ karanīyam, nāparam itthattāyā’ ti pajānāti ti*. Những phân từ vô

tính (không đực không cái) chỉ ra rằng chủ-từ của hai đoạn đầu là *cittam*, nhưng với câu *santusitattā na paritassati* thì chủ-từ dường như đã đổi từ *cittam* thành người chứng đắc sự giải-thoát. Chúng ta có thể suy ra, bằng sự so sánh đối chiếu như vậy, rằng trong đoạn kinh này một sự chuyển đổi (chủ từ) đã xảy ra, đó là từ sự định-tâm đổi thành người chứng đắc nó.] (1929)

1796 [Nguyên văn câu cuối này: *Ayam, bhante Ānanda, samādhī kimp halo vutto bhagavatā*. Câu hỏi này là không rõ rệt về nghĩa. Nó có thể có nghĩa là “Về cái gì đức Thế Tôn đã nói sự định-tâm này là quả?” hoặc có nghĩa là “Đức Thế Tôn đã nói sự định-tâm này có quả của nó là gì?”. **Mp** đã lấy nghĩa thứ nhất, nhưng có nhiều luận điểm ủng hộ nghĩa thứ hai. Mời quý vị coi tiếp trong chú thích kế tiếp.] (1930)

1797 [Nguyên văn câu cuối này là: *Ayam, bhagini, samādhī aññāphalo vutto bhagavatā*. Chữ kết hợp *aññāphalo* có thể được diễn dịch như một chữ ghép chính-phụ [*tappurisa*] (nghĩa là: sự định-tâm này là quả của trí-biết cuối cùng) hoặc như một dạng phức hợp [*bāhubbīhi*] (nghĩa là: sự định-tâm này có trí-biết cuối cùng là quả của nó). Trong trường hợp trước, sự định-tâm (*samādhī*) được nhận dạng là quả; trong trường hợp sau, sự định-tâm được nhận dạng là một thành tựu dẫn trước quả. **Mp** thì lấy nghĩa trước, tức sự định-tâm chính là quả, nên **Mp** đã giải nghĩa là: “Ni đó hỏi về sự định-tâm của thánh quả A-la-hán (*arahattaphalasamādhī*). Trí-biết cuối cùng chính là thánh quả A-la-hán. Đức Thế Tôn đã nói về sự định-tâm này của thánh quả A-la-hán. [Ý muốn nói là:] Khi người tu là có nhận-thức với sự nhận-thức về thánh quả A-la-hán, thì người đó không trải nghiệm cơ-sở (xứ đó).” Tuy nhiên, cái câu hỏi *kimp halo* (kết quả của nó?) cũng được lặp lại trong kinh SN 55:25, ở đó nó chắc chắn có nghĩa là “Nó có cái gì là kết quả của nó?” (Thầy TKBD đã ghi là SN V 118,22–120,19, nhưng không ghi rõ số kinh, người dịch dùng vi tính rà soát hết Quyển 5 của Bộ Kinh Liên Kết (SN) thì thấy câu hỏi này chỉ được ghi trong kinh SN 55:25). Và trong kinh SN 5:25 này chúng ta thấy ghi: *pañcahi, bhikkhave, aṅgehi anuggahitā sammādiṭṭhi ca cetovimuttiphalaṃ hoti ... paññāvimuttiphalaṃ ca hoti*. Nghĩa ở đây là: không phải chánh-kiến là quả của sự giải-thoát của tâm và sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, mà chánh-kiến đó có sự giải-thoát của tâm và sự giải-thoát nhờ trí-tuệ là quả của nó. Thêm nữa, như trong kinh SN 3:101, một sự định-tâm được mô tả một cách chính xác theo kiểu này chính là sự định-tâm được thấy là điều-kiện trợ giúp (trợ duyên) để người tu chứng được sáu loại trí-biết (minh) bậc cao, và trí-biết cuối cùng trong số đó là “sự giải-thoát của tâm đã sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ”. Bằng sự so sánh và suy ra như vậy, cho thấy sự định-tâm này không phải là quả của trí-biết cuối

cùng, mà chính là thứ *mang lại/ làm ra/ kết thành quả* trí-biết cuối cùng. Có bản tương đương Hán tạng đối với đoạn cuối của kinh này, **SĀ 557** trong **T II 146a12–29**. Theo bản Hán tạng, khi Tỳ kheo ni đó hỏi thầy Ānanda câu hỏi về *sự định-tâm vô dấu hiệu* (vô tướng) (無相心三昧 = *animitta cetosamādhī*), thầy ấy trả lời rằng Đức Phật đã nói sự định-tâm này “*là quả của trí-tuệ, phần thưởng của trí-tuệ*” (智果、智功德), câu này cũng có sự không rõ-rệt tương tự mà chỗ tôi đã đề cập trong chú thích kế trước.) (1931)

1798 [*Lokāyatikā brāhmanā*: những bà-la-môn luận về vũ trụ. Coi lại kinh **SN 12:48**. Thông thường, chữ *lokāyatikā* được mô tả là những nhà duy vật; tuy nhiên, ở đây, họ chỉ đơn giản là những người suy đoán bói giải về thế giới mà thôi.] (1932)

1799 (Chú thích về loại cung này có ở chỗ chữ này trong kinh **4:45** là: [Nguyên chữ là: *daḷhadhammā*. Đuôi chữ *-dhamma* ở đây là tiếng Pali, tương đương như trong chữ Phạn là *dhanvan* (có một thanh cung). **Mp** diễn dịch: “*Dùng cung cứng lớn nghĩa là có một thanh cung cỡ lớn nhất*” (*daḷhadhanu uttamappamāṇena dhanunā samannāgato*).] (724).)

1800 [Nguyên văn cụm chữ này: *daḷhadhammā dhanuggaho sikkhito katahattho katūpāsano*. Ở đây **Mp** chú giải những chữ này khác với chú giải của nó trong kinh **4:45**, (mời coi lại 02 chú thích của **Mp** ở kinh **4:45**). Ở đây, **Mp** nói rằng: “*Cung thủ dùng cung cứng chắc* (*daḷhadhammā dhanuggaho*): là một cung thủ cầm một loại cung cứng chắc. Một ‘*cung cứng chắc*’ (*daḷhadhanu*) được gọi là ‘*sức mạnh của hai-ngàn*’ (*dvisahassathāmam*) [*Sức mạnh hai-ngàn* có nghĩa là một khối lượng kim loại, như đồng hay chì... được dùng làm đầu mũi tên...]. *Được thao luyện* (*sikkhito*) nghĩa là: họ đã ở trong họ tộc của vị cung sư 10-12 năm để học kỹ năng bắn. *Thiện thạo* (*katahattho*) nghĩa là: người đã được thao luyện, đã học kỹ năng bắn chưa chắc đã thiện thạo; họ thiện thạo là khi họ đã đạt tới sự làm chủ (nắm vững, điều khiển) nó. *Đã đầy kinh nghiệm* (*katūpāsano*) nghĩa là: họ đã từng biểu diễn thi đấu bắn cung ở nhiều hội thao, trường bắn của vua chúa, triều đình.] (725)

1801 [Chỗ này lời kinh cũng tương tự như trong kinh **4:45** nói trên [và kinh **SN 2:26**].] (1936)

1802 [Lời kinh ở đây có ghi *evarūpāya sandhāvanikāya*; trong khi kinh **4:45** thì ghi *gamanena*. **Mp** giải nghĩa cụm chữ là *padasā dhāvanena* (chạy bằng chân).] (1937)

1803 [Chỗ này trong **Ce** và **Ee** có thêm chữ *bhītā* (và hoảng sợ), nhưng dường như nguyên thủy kinh chữ này chỉ được thêm trong lần thứ ba, khi những thiên thần chạy vô kinh thành (thành phố) của mình. Trong **Be** cũng ghi thêm chữ này trong lần thứ ba thôi.] (1938)

1804 [Câu này cả ba phiên bản đều ghi là *antamakāsi māraṃ*. Có lẽ rằng những người biên tập của họ đã coi cụm chữ này có nghĩa là “người đã kết thúc đối với Ma-vương”. Nhưng nghĩa này chắc chắn là sai, vì hai lý do: thứ nhất, về mặt ngữ pháp, câu này đòi hỏi phải ghi rõ giống là *mārassa*; và thứ hai, không đúng thực rằng một người thiên trong (trạng thái) tầng thiên định đã “kết thúc đối với Ma-vương”. Coi trong những kinh khác chúng ta thấy cụm chữ *andhamakāsi māraṃ* [kinh **MN I 159,19**, **I 160,5,10**, **I 174,15–16**, và **I 175,5**] [nghĩa: “người đó đã làm Ma-vương mù mắt” hay “đã làm mù mắt Ma-vương”] thì có nghĩa tốt hơn, có lý hơn. **Ps II 163,4–8**, khi luận giải về kinh **MN I 159,19**, đã giải thích: “Người đó đã làm mù mắt Ma-vương: (nghĩa là) người đó đã hủy diệt mắt của Ma-vương, nhưng khi một Tỳ kheo chứng đắc một tầng thiên định là cơ sở (nền, môi trường) cho sự thiên quán (minh-sát), thì Ma-vương không thể nhìn thấy đối-tượng của tâm người đó là gì. Vì vậy mới nói rằng: “Người đó đã làm mù mắt Ma-vương” (*andhamakāsi māraṃ ti na māraṃ akkhīni bhīdi. Vipassanāpāda-kajjhānaṃ samāpannaṃ pana bhikkhuno imaṃ nāma ārammaṇaṃ nissāya cittaṃ vattatī ti māro passitum na sakoti. Tena vuttaṃ “andhamakāsi māraṃ ti.”*)] (1939)

1805 [Câu này là: *Apadaṃ vadhitvā māracakkhum*. **Mp** giải thích: “Móc mắt Ma-vương không còn dấu vết: (nghĩa là) hủy diệt toàn bộ [những con mắt], không còn lại gì (*nippadaṃ niravasesaṃ vadhitvā*).” Trong kinh **MN I 159,19–160,12** và **MN I 174,15–175,6** thì câu này đã được ghi để nói về *tất cả 09* tầng chứng đắc thiên định, tức gồm luôn cả gồm cả 04 tầng thiên định sắc-giới. Như vậy dường như có sự khác nhau giữa những sự truyền thừa kinh điển, vì mệnh đề này có lúc chỉ được áp dụng chỉ cho 05 tầng chứng đắc vô-sắc giới (như trong kinh **AN** này), có lúc lại được áp dụng cho luôn cả 04 tầng thiên định sắc-giới (như trong kinh **MN** mới nói trên).] (1940)

1806 [“Voi lớn” là dịch chữ *hatthikalabhā*. **Mp** giải thích đó là “một con voi đực rất lớn” (*mahantā mahantā nāgā*) ... **Ud 41,20–21** có đề cập nhiều loại voi khác nhau, trong số đó có *hatthikalabhā* [**Ee** ghi là *hatthika[ā]rā*] mà **Ud-a 250,12–13** gọi đó là voi trẻ (*hatthipotakā*). Chúng được phân biệt với *hatthicchāpā* là voi con, tức voi nhỏ vẫn còn được cho bú hay mớm ăn (*khīrūpagā daharahatthipotakā*). Tôi đã dịch theo cách giải nghĩa này.] (1941)

1807 [Tôi theo **Be** và **Ee** đọc là *mallesu*, khác với **Ce** ghi là *malatesu*. Kinh **SN 42:11** cũng được nói ở Uruvelakappa và ghi luôn đó là một thị trấn của người Malla.] (1942)

1808 [**Mp** giải thích chữ *vimuccati* ở đây có nghĩa là “*được giải thoát khỏi những phẩm chất đối nghịch*” (*paccanīkadhammehi ca vimuccati*). Vì tất cả 03 phiên bản đều ghi chữ *vimuccati*, với sự ủng hộ của **Mp**, nên tôi dịch đúng theo chữ ghi của chúng, nhưng tôi vẫn nghĩ có lẽ chữ nguyên gốc là chữ *adhimuccati*, nghĩa là: “*nhất quyết về*” hay “*nhắm tới*”. Khi chúng ta thấy bài kinh đề cập tới những tầng chứng đắc thiền định: trong mỗi trường hợp đó vị bồ-tát đều *vimuccati/adhimuccati* tới tầng chứng đắc *trước khi* ngài thực sự chứng đắc nó. Trong một ngữ cảnh giống như vậy thì nghĩa “*nhắm tới*” nghe hợp lý và có nghĩa hơn là “*được giải thoát trong*”.] (1943)

1809 [**Ce** có ghi chữ số nhiều có giống là *passataṃ*, **Be** và **Ee** thì ghi chữ số ít có giống là *passato*. **Mp** [của **Be**] ghi chữ *passato* trong một bồ đề và một chữ số nhiều có phân giống trong chú giải của nó là: ‘*Etam santan ti passato ti etam nekkhammam santam vigatadarathapariḷāhan ti evam passantānam bhikkhūnam*. Chữ *passato* cũng được thấy trong phiên bản cổ hơn của Tích Lan cổ (Sinhala). Có thể chữ *passato* đã sao chép từ ‘*phần chuyển đổi*’ bên dưới đó cho nên bị sai. ‘*Phần chuyển đổi*’ bên dưới là phần lời kinh sau đó do Phật nói sau khi hội tới hội Phật, trong đó chữ *passato* ở dạng *số ít* là đúng, nhưng nếu sao chép nó đó đưa lên chỗ này thì thành sai. Chỗ này phải dùng ở dạng *số nhiều* là *passataṃ* thì mới đúng.] (1944)

1810 [**Mp** diễn dịch sự *từ-bỏ* (*nekkhamma*) ở đây nghĩa là “*xuất gia*” (*pabbajjā*). Nhưng lời kinh tự nó cho thấy sự *từ-bỏ* ở đây là chỉ một phẩm-chất bên trong (của người tu), được hàm nghĩa là sự chứng đắc vững chắc tầng thiền định thứ nhất; (tức là *từ-bỏ* những khoái-lạc giác-quan và những phẩm chất bất thiện theo định nghĩa của tầng thiền định thứ nhất).] (1945)

1811 [Về cách phân chia các phần của kinh này: tôi làm theo **Ee**, vì cách này cũng đồng nhất với cách phân chia các đoạn trong **Be** và giúp cho thấy sự chuyển đổi các phần trong bài kinh rõ ràng hơn cách phân chia trong **Ce**.] (1946)

1812 [Tôi làm theo **Ee** ghi là *aparena samayena* ở đây và trong những phần tiếp theo. **Ce** và **Be** thì bỏ cụm chữ ‘*Thời gian sau đó*’ trong những phần tiếp theo.] (1947)

1813 (*Sự sưng (lạc) [liên kết với] sự buông-xả (xả)*): mời coi lại chú thích ở đoạn (4) kinh **9:33** ở trên.)

1814 [Ở đây tôi làm theo những phiên bản chép tay đã được nói đến trong chú giải của phiên bản **Ee**, trong đó ghi là *upekhāsukhasahagatā* (có kèm theo sự sưng [liên kết với] với buông-xả). Cách ghi này phù hợp hơn với sự thuyết giảng so với cách ghi *upe(k)khāsahagatā* được thấy trong tất cả 03 phiên bản.] (1948)

1815 [Trong phiên bản **Ce** và **Be** tên nhóm này là *Sāmaññavaggo* (NHÓM/Phẩm SA-MÔN). **Ee** thì đặt tên nhóm này là *Pañcālavagga* (NHÓM/Phẩm PAÑCĀLA).] (1949)

1816 [Bài kệ này cũng có trong kinh **SN 2:07** (Quyển 1). **Be** và **Ee** đều ghi câu kệ sai kinh **AN** là *sambādhe gataṃ okāsaṃ*, khác với **Ce** ghi là *sambādhe vata okāsaṃ*. Phiên bản **Be** và **Ee** của kinh **SN 2:07** thì ghi là *vata*. Tương tự, trong câu kệ thứ hai, **Ce** ghi chữ *avindi*, **Ee** ghi *avidā*, cả hai dạng động từ quá khứ đều có nghĩa là “đã biết”. Nhưng **Be** thì ghi là *avidvā*, có nghĩa là “không biết, vô minh”, nghĩa này nghe rất khó hiểu. Còn trong **SN 2:07 (Be)** cũng ghi động từ này là *avindi*.] (1950)

1817 [Coi thêm lại kinh **9:37**.] (1951)

1818 [*Theo nghĩa nhất thời*] là tạm dịch chữ *pariyāyena*. **Mp** giải thích đó nghĩa là: “*Vì một lý do duy nhất (ekena kāraṇena)*. Vì tầng thiền định thứ nhất được gọi là sự thành-tựu một sự mở-thoát chỉ riêng về phương diện là sự (nhất thời) vắng-mặt (không có) sự giam-cầm bởi nhục-dục, chứ không phải về những phương diện khác.”]

1819 [Nguyên văn câu này: *Yadeva tattha rūpasāññā aniruddhā hoti*. Động từ số ít *hoti* cho thấy danh từ “*nhận-thức*” ở đây là dạng số ít. Nhưng trong những đoạn kế tiếp theo thì những chữ *rūpasāññānaṃ* (những nhận-thức về thể-sắc) ... là ở dạng số nhiều có giống.] (1953)

1820 [*Theo nghĩa không phải nhất thời*] là tạm dịch chữ *nippariyāyena*. **Mp** giải thích: “*Không phải chỉ vì một lý do*, mà vì nó (trạng thái này) đã dẹp bỏ mọi sự giam-cầm, sự tiêu diệt ô-nhiễm được gọi là sự đạt được một sự mở-thoát bằng mọi cách (về mọi phương diện).”] (1954)

1821 [Kinh **MN 70.17** có đưa ra định nghĩa chính thức về “*người thân chứng*”]

(*kāyasakkhī*) là một người “*tiếp xúc bằng thân và trú trong những sự giải-thoát đó vốn là bình-an và vô-sắc, vượt trên những thể-sắc, và một số ô-nhiễm của người đó đã được tiêu diệt bằng sự nhìn-thấy của người đó bằng trí-tuệ.*” Tuy nhiên trong bài kinh này chữ “*người thân chứng*” không khớp với định nghĩa chính thức nói trên, mà nó được giải thích dựa trên cơ-sở của một sự ‘chơi chữ’. Nói một cách nghiêm khắc, người đã chứng ngộ sự hoàn toàn tiêu diệt ô-nhiễm (A-la-hán) thì không còn là một “*người thân chứng*” nữa, bởi “*người thân chứng*” là vẫn còn nằm trong thể loại những người vẫn còn tu tập (đương học nhân).] (1955)

1822 [Nguyên văn cả câu này: *Yathā yathā ca tadāyatanam tathā tathā nam kāyena phusitvā viharati. Mp* giải thích nghĩa là: “Thông qua phương tiện nào hay bằng cách nào có cơ-sở (xứ) đó có ở trong tầng thiền định thứ nhất, thì cũng theo phương tiện đó, hay cũng bằng cách đó, người đó an trú sau khi đã tiếp xúc tầng chứng đắc đó với thân cùng-có-mặt với tâm (*sa-hajātanāmakāyena phusitvā*).”] (1956)

1823 [Như đã được gợi ý trong chú thích về ‘*người thân chứng*’ ở đầu kinh này: Ở đây chúng ta có thể thấy bản thân cụm chữ “*theo nghĩa không phải nhất thời*” cũng được dùng theo một nghĩa lỏng lẻo và ‘nhất thời’ (tức không đúng với thực tế). Theo nghĩa nghiêm ngặt, ‘không phải nhất thời’ (đúng với thực tế) thì người trong trường hợp thứ (9) này không phải là ‘một người thân chứng’ (vì sự tiêu diệt ô-nhiễm là chỉ một A-la-hán) và ‘người thân chứng’ đúng định nghĩa thì chưa phải là A-la-hán. (Do vậy sẽ không có cái gọi là ‘*một người thân chứng theo nghĩa không phải nhất thời*’, bởi còn là ‘một người thân chứng’ thì những sự giải-thoát trong các tầng chứng đắc thiền định chỉ là tạm thời, nhất thời. Thoát ra khỏi thiền định là quay lại trạng thái còn ô-nhiễm. Do vậy, nếu hiểu đúng thì câu cuối nên gọi đó là một A-la-hán, chứ không nên là ‘một người thân chứng’ và ghép thêm chữ ‘theo nghĩa không phải nhất thời’. Tuy nhiên, ‘nhất thời’ trong riêng ngữ cảnh bài kinh này đang nói về ‘người thân chứng’, thì cách ghi này có thể ‘nhất thời’ được chấp nhận để chỉ một bậc A-la-hán đã mãi mãi tiêu diệt xong mọi ô-nhiễm).] (1957)

1824 [Lại nữa, nói một cách nghiêm ngặt, theo định nghĩa chính thức trong kinh MN 70.16, “*người được giải-thoát nhờ trí-tuệ*” (*paññāvimutta*) là một A-la-hán là người không chứng đắc ‘*những sự giải-thoát vô-sắc giới*’ (bốn tầng chứng đắc vô-sắc giới) hay ‘*sự chấm-dứt nhận-thức và cảm-giác*’ (diệt thọ tưởng). Tương tự, để đáp ứng tiêu chuẩn chính thức của ‘*sự giải-thoát về cả hai phương diện*’ [coi kinh kế tiếp], thì một đệ tử không phải chỉ (i) chứng đắc ‘*thánh quả A-la-hán*’ mà (ii) cũng chứng đắc luôn ‘*những sự giải-thoát vô-sắc*

giới’, như đã được định nghĩa trong kinh MN 70.15.] (1958)

1825 (‘*Có thể trực tiếp nhìn thấy được*’ nghĩa là (người tu) *có thể tự thân nhìn thấy được, tự thân chứng ngộ được, (người tu) trực tiếp nhìn thấy được, trực tiếp chứng ngộ được.*)

1826 [Nguyên văn cụm chữ mô tả này là: *sikkhādubbalyāni*. Nghĩa gốc là: “*sự yếu kém trong [về vấn đề] tu học*”. Nhưng ý ở đây không phải chỉ những khuyết điểm hay sự ‘dở ẹt’ trong sự tu học của một người, mà chỉ những khuyết điểm về sự giữ-giới trong (tiến trình) tu học của người đó. (Nên người dịch Việt tạm dịch theo nghĩa đó là *sự kéo-lùi* vì những thứ phạm giới đó sẽ giạt lùi tiến độ tu học của người tu).

- Các kinh từ **9:63–92** đều là những kinh do kết hợp mà có ‘09-điều’: gồm 10 kinh có ‘05 điều’ rồi kết hợp thêm lần lượt với ‘04 nền tảng chánh-niệm’ (tứ niệm xứ), ‘04 sự phẩn-đầu đúng đắn’ (tứ chánh cần), và ‘04 cơ sở năng lực thần thông’ (tứ thần túc) để tạo thành 30 kinh ‘9 điều’ và do vậy được đưa vào Quyển “Chín” này.] (1959)

1827 [**Ē** không đánh số NHÓM này. **Ce** thì đánh số nó là NHÓM 5 và **Be** đánh số nó là NHÓM (10) 5, nghĩa là nhóm thứ 10 trong toàn Quyển và là nhóm thứ 5 của phần “NĂM MƯỜI KINH SAU”.] (1960)

1828 [**Ce** không đánh số các bài kinh trong dãy kinh này. **Be** thì đánh số chúng theo sự liên tục với các số kinh trước đó trong toàn Quyển, tức đánh số từ kinh 93 đến 432. **Ē** thì đánh số chúng từ kinh 93 đến 100 mà không giải thích lý do tại sao số kinh cuối là 100. Ở đây tôi làm theo cách đánh số của **Be** (từ 93-432).] (1961)

1829 [**Ce** ghi các số kinh từ 3–18, nhưng có tới 18 kinh trong dãy này; 09 nhận-thức và 09 tầng chứng đắc thiên định tổng cộng là 18 kinh rồi mỗi kinh lại nhân cho 09 thuật-ngữ nằm trong “*sự hoàn-toàn hiểu*” cho tới “*sự từ-bỏ*”. 18 kinh bắt đầu tính từ kinh số 03 cộng với 02 kinh kế trước thì tổng số là 20, và số kinh cuối phải là 20.] (1962)

1830 [Chỗ này **Ce** có một ghi chú là: “*Có 17 danh tính từ, từ ‘tham’ cho tới ‘sự lơ tâm phóng dật’*, mỗi cái nhân với 10 thuật-ngữ bắt đầu từ ‘*để có sự trực-tiếp biết*’ ... Rồi mỗi cái lại nhân với 09 *nhận-thức* và 09 *tầng chứng đắc thiên định*, được mô tả với câu ‘*chín điều (trạng thái) này nên được tu tập*’. Như vậy tổng cộng tất cả có 340 kinh.”] (1963)